

# Cốt Tủy

## Các Kinh Căn Bản Phật Giáo



Phổ Nguyệt  
Tập II : Phát Triển

---o0o---

*Nguồn*

<http://www.hoavouu.com>

*Chuyển sang ebook 10-05-2014*

*Người thực hiện :*

*Thu Đình - Diệu Hương Thủy - [thuhoaidinh.hn@gmail.com](mailto:thuhoaidinh.hn@gmail.com)*

*Nam Thiên - [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

01. Cốt tủy của Kinh Kim Cang
02. Cốt tủy của kinh Lăng Nghiêm
03. Kinh Pháp Hoa
04. Kinh Viên Giác
05. Pháp Tu Chứng Kinh Hoa Nghiêm
06. Pháp Trục Chỉ Minh Tâm Kiến Tánh Thành Phật
07. Nghĩa Chơn Thật
08. Pháp Vô Niệm : Đốn Giáo của Lục Tổ
09. Cốt Tủy kinh Duy Ma Cật
10. Cái Nhìn Bát Nhã Tâm Kinh
11. Pháp Niệm Phật Niệm Chú
12. Thể Nhập Chân Trí: Giải Thoát Tri Kiến

---o0o---

## 01. Cốt tủy của Kinh Kim Cang

Để hiểu rõ ý nghĩa của kinh và nhất là đệ nhất nghĩa, chúng ta cần biết một số từ ngữ về tâm lý hoặc các từ mà Phật dạy về tâm, cấu tạo của tâm (Trí) cũng như sự hoạt động của nó, sự kết hợp của lục căn và lục trần để thành lục thức, sự phân biệt giữa thức và trí ra làm sao, nên chúng ta phải có sự nghiên cứu các đặc điểm về tâm trí như sau.

---o0o---

### I. Kết Cấu của Tâm Thức

Rất cần thiết khi phân biệt Thức và Trí, quan trọng hơn nữa khi nhận biết thế nào là Vọng Tâm và Chân Tâm. Chúng ta cần biết rõ ràng cách thức cấu kết của Tâm Trí để thực hành đúng các pháp môn của Phật, nhất là ngài Thiền. Do đó, sự phân biệt Cảm Giác (Sensation), Giác Thức (Perception hay Consciousness) Giác Trí (Cognition) và Giác Trí Tuệ (Pure Cognition) là cần thiết.

#### a). Nhận Diện (Sensation)

Ngũ giác quan là phương tiện tiếp xúc với trần cảnh để nhận diện ảnh hay hay bóng dáng của trần cảnh. Đó là chúng ta cảm giác được hình ảnh của sự vật qua ngũ giác quan mà thôi. Thí dụ, khi ta thấy con bò là thấy hình ảnh con bò ở võng mạc của mắt mà thôi. Đó là CẢM GIÁC. Nhắc lại, (Về thị giác) khi ta nhìn con bò, hình ảnh con bò hội tụ ở võng mạc của mắt, truyền dẫn bởi thị giác thần kinh lên não, lúc đó ta mới nhận diện được hình ảnh con bò. Khi có thời gian thì sự vật chạy dài trong không gian, với ảnh ta vừa thấy đó không còn là ảnh thật nữa (Sắc tức thị không: Sắc lập tức (Một sát na) biến thành không thật nữa. Hễ có thời gian thì có không gian. Sự vật huyền hóa theo thời gian và ảnh không còn thật trong không gian. Vậy, khi nhận diện được hình ảnh (thấy), ấn tượng chấn động lực(nghe), không khí hay hơi (ngửi), ấn tượng kích thích (nếm), hình ảnh tiếp giáp của da hay cơ thể (xúc) là thể không của đối tượng qua tiền ngũ căn. Thí dụ, như thị giác, sự vật chiếm cứ trong không gian (hư không) một dung thể không: sự vật và dung thể không của nó khăng khít nhau như một, thì thể không của nó là hình ảnh sự vật được hội tụ ở võng mạc mắt khi mắt nhìn sự vật. Do đó khi thấy sự vật cụ thể ở trong không gian là thấy hình ảnh của nó ở võng mạc của mắt mà thôi.

#### b). Nhận Thức (Perception)

Khi chúng ta cảm giác hình ảnh sự vật thì lúc đó chúng ta mới nhận biết được (perceive) tên sự vật. Sự vật có tên mà ta nhận thức đó là GIÁC THỨC (hay Tâm Thức: Consciousness hay Perception) chạy dài theo thời gian. Khi nhận thức ngay

niệm đầu một sát na và không có kéo dài thời gian nữa là ta có giác thức nguyên sơ (niệm đầu) hay là chơn thức (pure perception or true consciousness). Hình ảnh con bò là thể không được nhận thức bởi tâm trí (tâm trí cũng cùng thể không.) Tâm và vật đồng thể không, nên sự nhận thức mới thành hình. Lục căn phối hợp với lục trần (thể không) sanh ra lục thức. Lục thức không có thực thể, Phật gọi là lục tặc, vì thức là nghiệp. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ. Nó không có khởi điểm cũng như kết thúc và nó dính nhiều pháp trần làm cho dòng tâm thức luôn ô nhiễm và vẩn đục.

### **c). Tri Thức (Cognition)**

Trong đời sống hằng ngày, ta thường nhận thức sự vật bằng ngũ giác quan. Khi ta tri nhận (cognize) sự vật đã nhận thức, ta có tri thức (Cognition). Trong quá trình tri nhận sự vật trong hiện tại (Với cảm giác), quá khứ hay tương lai (với ý thức), cả ba thời chúng ta tri nhận được sự vật mới có GIÁC TRÍ (hay Tâm Trí). Giác Trí này là Tư Tưởng, Suy Nghĩ, Lý Luận v.v. theo thời gian. Nó là sự lập lại của tâm thức hay tri nhận các thức nên nó tạo ra nghiệp thức. Nên ta có thể gọi là tâm duyên ý mã vì tư tưởng chúng ta lúc nào cũng ẩn hiện trong tâm trí từng giây từng phút liên tục, chỉ trừ có những động lực khác hay pháp môn có khả năng chặn dừng được vọng tưởng đó.

### **c). Giác Trí Tuệ (Pure Cognition)**

Khi Phật thành đạo là do đạt được Trí Tuệ hay Giác Trí Tuệ thì các pháp giải thoát được thiết lập thực hành Giác Trí Tuệ trong các thời thiền tập. Thực ra Giác Trí Tuệ có thể thực hiện trong tứ oai nghi. Vậy Giác Trí Tuệ là tri nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ (Vô thời gian). Vì Giác Trí Tuệ là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được tên là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Nên thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để có giác trí tuệ và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có giác trí tuệ toàn diện.

## II. Cốt Tủy của Kinh Kim Cang

Cốt tủy hay đệ nhất nghĩa của kinh là quan trọng hơn hết vì nhờ đó chúng ta hiểu rõ mà thực hành đúng, nên việc ghi lại xuất xứ và hình thức cũng như áp dụng được các vị tỷ kheo hoặc trí giả đã giảng giải rất nhiều, nên xin thông qua.

Cương Yếu của Kinh Kim Cang là làm thế nào Hàng Phục Tâm và An Trụ Tâm.

Theo bản dịch của HT Thích Thanh Từ, mà chúng tôi giải thích:

Chánh Tông Đại Thừa (trong đoạn 3):

Phật bảo Tu-bồ-đề: Các vị Bồ-Tát lớn nên như thế hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng có tướng, ta đều khiến vào chỗ vô vi Niết-bàn mà được diệt độ đó. Diệt độ như thế vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thật không có chúng sanh nào được diệt độ. Vì có sao? Nay Tu-bồ-đề, nếu Bồ-tát còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải Bồ-tát. (HT. Thích Thanh Từ dịch)

### Ý Nghĩa:

Các loài chúng sanh kể trên, nói theo Bồ-tát Long Thọ hay Vô Trước, và Di Lặc, là những thực tại giả lập, giả danh hay do duyên khởi. Khi ta nhận thức các thực tại giả lập này bằng các căn là ta đã có giác thức rồi. Vì thể không của các thực tại giả lập đưa vào (nhận thức bằng ý trí tác động) chỗ không của các căn thành ra giác thức. Ta tri nhận giác thức đó bằng Trí (tri nhận bằng ý trí tác năng) là ta đạt được giác trí. Khi có giác trí thì ta phải xa lià tứ tướng, nghĩa là ngay đó ta không nghĩ đến nó nữa (không còn ngã tướng, nhơn tướng, chúng sanh tướng, và thọ giả tướng) là ta có giác trí tuệ hay là tánh giác. Thiết tánh giác, đứng trên phương diện chân lý tối hậu, hay theo triết lý Duy Thức, thì tự tính tuyệt đối của sự vật đều có tánh không (hư không). Nhắc lại, tánh hư không, đức Phật giải thích: "A-Nan! Người phải biết trong Tạng Như-Lai, "Tánh Giác" tức là thiết hư không, "hư không" tức là "thiết Tánh-giác" thanh tịnh bản nhiên, đầy khắp thế giới..." (Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức, HT Thích Thắng Hoan, trang 56 [trích trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 3, dịch giả Thích Chơn Giám]). Vậy thiết tánh giác hay tự tính tuyệt đối được xét hai khía cạnh sau đây:

**1.-Không Gian hay Hư Không:** Cái không gian dung chứa sự vật và sự vật chiếm cứ không gian là một. Nói gọn là sự vật và dung thể không của nó là một. Sắc không khác không và không không khác sắc. Vậy độ tất cả chúng sanh vào vô dư niết bàn, mà không thấy chúng sanh nào được độ. Độ là làm cho giác ngộ, giải

thoát các vọng tưởng hay các thực tại giả lập để đạt thực tính. Vô vi niết bàn là thực tại tuyệt đối, là chân không hay thiệt hư không.

Vậy cách hàng phục tâm: Đưa tất cả các thực tại giả lập vào thực tại tuyệt đối mà không còn thấy thực tại giả lập đó nữa. Nên muốn hàng phục tâm, hành giả trực nhận thể không của sự vật, ngay đó lia tứ tướng (Xa bốn tướng: Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả là không có khái niệm, không lập lại sự vật để có ý tưởng về sự vật). Thí dụ, khi ta thấy con bò, ta biết có tánh thấy, khi ta nghĩ tưởng mộng lung, ta biết có tướng thức thối, không nên nghĩ gì nữa, v.v...(liạ bốn tướng) thì các chúng sanh hay thực tại giả lập đã biến thành hư không không còn thấy chúng sanh nào được độ, hay đã được tri nhận thành tánh giác (hư không) thì các chúng sanh ấy hay thực tại giả lập đưa vào thực tại tuyệt đối hay vô vi niết bàn (hư không), tức là dòng tâm thức ta làm sao còn vẫn đục (không còn chúng sanh đó hay thực tại giả lập nữa); đó là cách Phật dạy hàng phục tâm.

Diệu Hạnh Vô Trụ (trong đoạn 4):

Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ-tát với pháp nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí, gọi là chẳng trụ nơi sắc để bố thí, chẳng trụ thanh hương vị xúc pháp để bố thí. Nay Tu-bồ-đề, nên như thế mà bố thí, chẳng trụ nơi tướng. Vì có sao? Nếu Bồ-tát bố thí chẳng trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ lường.

-Tu Bồ-đề, ý ông nghĩ sao? Hư không ở phương Đông có thể nghĩ lường được chăng?

-Bạch Thế Tôn, không vậy.

-Nay Tu-bồ-đề, hư không phương Nam, phương Tây, phương Bắc, bốn phía trên dưới có thể nghĩ lường được chăng?

-Bạch Thế tôn, không vậy.

-Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát không trụ tướng mà bố thí, phước đức cũng lại như thế, không thể nghĩ lường. Nay Tu-bồ-đề, Bồ-tát chỉ nên như lời dạy mà trụ. (HT. Thích Thanh Từ dịch)

## Ý Nghĩa

**2.-Thời gian.** Ngay khi thể nhận thực tướng của sự vật (các chúng sanh, những thực tại giả lập hay đối tượng), liền lia ngay tướng giả lập đó (đối tượng) và cả tứ tướng, tức là không có thời gian kéo dài sự tri nhận ấy. Cho nên trong kinh Kim Cang, Phật bảo Tu-bồ-đề cách thức an trụ tâm như sau" Khi chơn tâm hiện bày (hàng phục tâm rồi) thì phải gìn giữ chơn tâm ấy bằng cách: Bồ-tát không có chỗ trụ mà bố thí, tức là không trụ vào Sắc,thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp mà bố thí." Trụ là bám vào, dựa vào, lập lại. Bố thí là ban bố, cho ra cái mình có, cái mình biết, xả bỏ. Muốn an trụ tâm Bồ-tát không bám vào (không lập lại, vô thời gian) tất cả các thực tại giả lập (Sắc thanh hương vị xúc pháp) mà phải xả bỏ cái mình biết đó (dứt ngay sự tri nhận ấy).

Nên nhớ: Tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh chạm, và tánh ý là lục thức hay là tâm thức. Biết (Cognize) lại Tâm Thức (Perception) mới có được Giác Trí hay Tâm Trí (Cognition), vì có thời không nên tâm trí gọi là thường trí (Usual Cognition) hay là tâm phàm tình (Common Mind), vì Thức và Trí liên hợp: Tư Tưởng. Chơn Trí (Pure Cognition) là cái dụng của Chơn Tâm (True Mind), vô thời không.

Phật đã chỉ rõ về thân tướng không của "Sắc thanh hương vị xúc pháp" khi tri nhận là đã hòa nhập vào tánh giác mà tánh giác là thiết hư không bao la vô giới hạn. Khi ta thể hiện tánh không, dòng tâm thức không còn vẫn đục nghĩa là trong sáng hay còn gọi là phước đức. Vậy khi hàng phục tâm và an trụ được tâm là ta đã tạo ra nhiều phước đức không thể nghĩ lường ví như hư không vậy. Tóm lại, Ta áp dụng hàng phục tâm và an trụ tâm trong tứ oai nghi nhất lúc ngồi thiền. Thí dụ khi ta thấy con bò, biết có tánh thấy rồi xa lìa thấy con bò đi, tức là không trụ vào sự thấy con bò nữa (lìa sắc ngay: vô thời gian). Khi nghe tiếng chuông, biết có tánh nghe, rồi lìa nó và tiếp tục những hoạt động khác cũng tri nhận như trên. Riêng ngồi thiền thì có phần tri nhận trực tiếp hoặc quán tưởng, suy nghĩ hay có vọng tưởng, liền Biết có tướng thức, thôi !. Thực hành theo lời Phật đã dạy cách hàng phục tâm và an trụ tâm, chắc chắn phước đức như hư không, không lường được.

Thấy Lẽ Thật Đúng Lý. (Đoạn 5)

Này Tu-bồ-đề, Ý ông nghĩ sao? Có thể do thân tướng mà thấy Như Lai chăng? - Bạch Thế Tôn, không phải vậy. Không thể do thân tướng thấy được Như Lai. Vì có sao? Như Lai đã nói thân tướng tức không phải thân tướng. Phật bảo Tu-bồ-đề: Phạm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai. (HT. Thích Thanh Từ dịch)

Ý Nghĩa.

Phạm những gì có tướng đều là hư vọng, giả lập hay duyên khởi, nên không thể thấy Như Lai bằng thân tướng được. Thân tướng thật không phải thân tướng, vì khi nhận thức thân tướng của đối tượng nào, ta chỉ thấy thể không của nó ở lục căn mà thôi. Khi tri nhận thể không của Như Lai (Biết được, Tánh Giác), thể không của thân tướng đã hòa nhập vào hư không, nên thấy các thân tướng không phải là tướng nữa mà là tánh hư không là thật tướng không của Như Lai.

### III. Kết Luận

Thật vậy, thân tướng các chúng sanh kể trên hay là những đối tượng (Sắc thanh hương vị xúc pháp) là những thực tại giả lập (hay tự tính giả lập.) Nơi nào có thân tướng là nơi đó có sự hư vọng (không thật). Nếu thấy được tính cách không tướng của các tướng là thấy được Như Lai. Đó tức là tri nhận ngay thực tướng hay thể không của thân tướng, là nhận được phước đức không lường bao la như hư không. Hàng phục tâm là sự nhận thức đối tượng với sự tri nhận tánh không của đối tượng mà không trụ vào đối tượng đó nữa, nghĩa là khi tri nhận thực tại giả lập, ngay đó

ta không có khái niệm hay ý tưởng gì đến thực tại giả lập đó. Muốn an trụ tâm là giữ tâm được an định như đã hàng phục nó được lâu dài, thì phải "vô sở trụ" tức là không bám vào sắc, thính.. mà phải xả bỏ sắc thính... khi mình biết là sắc thính..., vì nếu trụ vào sắc thính... một sát na thì sắc thính... ấy không còn thật nữa. "Sắc tức thị không' Sắc tức thì biến thành không... thời gian huyền hóa sự vật. Chân Trí (hay Chân Tâm) được hiển lộ ngay nơi đối tượng hiện quán. Bồ Đề Đạt Ma nói hiện tại là bồ đề, vì không có quá khứ đầy đau khổ, không có tương lai để gây thêm tội lỗi, thì ngay bây giờ (sát na hiện tiền) há không phải bồ đề sao! Trong khoảnh khắc hiện tại, chân lý xuất hiện tại đó (không gian) và lúc đó (thời gian) mà thôi. Thực tướng được hiện bày ở trạng thái vô thời không vì có thời gian chạy dài trong không gian thì mọi vật đều trở nên huyền hóa. Vậy muốn đạt được giác ngộ hay chân tâm thì phải theo cách dạy của Phật: Hàng Phục Tâm và An Trụ Tâm. Đó là để đạt được chân lý tối hậu, là tự tính tuyệt đối, là chân tâm, là tánh giác hay là thiệt hư không..Nhân: Ứng vô sở trụ, Quả: Vô sở bất tại. (Không trụ vào các chỗ, thì chỗ nào cũng có thực tại.)

" Nhị bội phủ định Nhận Thức Giác Thức Nguyên Sơ của sự vật để nhận thức Tánh Không của chúng, đó là Nhất Nguyên Tính Tuyệt Đối, Chân Lý Tối Hậu, hay Trung Đạo, là hai giai tầng Hàng Phục Tâm và An Trụ Tâm. (Nhất Nguyên Luận, 2003, Phổ Nguyệt)

"Gặp Biết (Giác Ngộ) được Thực Tính (hư không hay vô vi niết bàn) của Vạn Hữu (chúng sanh hay đối tượng) là Giải Thoát khỏi nhận thức sai lầm về Tự Tính Giả Lập hay Tùy Thuộc của chúng, nghĩa là không còn thấy chúng sanh hay thực tại giả lập đó nữa." (Kh ăng Định Tính, 2003, Phổ Nguyệt)

"Nắm bắt được thực tướng của vạn hữu là sự vượt khỏi Thời- Không làm cho Tâm trở nên trong sáng, thanh thản, tức là giải thoát khổ đau, nhân quả, luân hồi." (Thực Tại và Chí Đạo, Phổ Nguyệt, 2002)

Tham Khảo

Kinh Kim Cang Giảng Giải. HT Thích Thanh Từ, trích bài dịch trong website người cư sĩ: <http://cusi.free.fr/>

Thực Tại và Chí Đạo (2002). Phổ Nguyệt. Sách do nhà xuất bản Đường Sáng Printing ở San Jose, CA (USA) ấn hành năm 2002.

---o0o---

## **02. Cốt tủy của kinh Lăng Nghiêm**

Thật ra muốn hiểu rõ các kinh Phật, chúng ta cần biết cách kết cấu của Tâm. Rõ ràng hơn hết khi đọc kinh Thủ Lăng Nghiêm Phật dạy chi tiết về các liên hệ của lục căn, lục trần, và lục thức, những thực tại tương đối biến đổi không thật, cũng như thực tại tuyệt đối thường hằng và bất biến. Cốt tủy của kinh Lăng Nghiêm

được Phật giải rõ thế nào là Vọng Tâm và Chân Tâm, cũng như Pháp Môn Tu Chứng Lăng Nghiêm Đại Định. Tâm thức hay lục thức là sự kết hợp hỗ tương với lục trần mới có lục thức. Lại n"à, Lục Nhập vốn là Như Lai Tạng, cũng là diệu tánh chơn như.

Lục Nhập, Phật chỉ rõ:

- Lại nữa, A Nan ! Sao nói Lục Nhập vốn Như Lai Tạng, cũng là diệu tánh chơn như?

Lấy một thí dụ, Nhãn Nhập Vốn Vô Sanh,

- Ví như dùng mắt ngó hẳn một chỗ, lâu tự mỗi mệ, cả con mắt và cái mỗi mệ đó, đều là tướng ngó lâu mỗi mệ của tánh Bồ Đề. Do hai thứ vọng trần Sáng và Tối hiện ra cái thấy, thu nạp cảnh trần, gọi là tánh thấy, cái thấy này là Sáng và Tối vốn chẳng có tự thể.

- A Nan nên biết ! Kiến tinh này chẳng từ sáng, tối ra, chẳng từ con mắt ra, cũng chẳng từ hư không ra. Tại sao? Nếu từ chỗ sáng ra, thì khi tối, kiến tinh đã theo sáng diệt, lẽ ra chẳng thể thấy tối; nếu từ chỗ tối ra, thì khi sáng, kiến tinh phải theo tối diệt, lẽ ra chẳng thể thấy sáng. Nếu từ con mắt ra thì chẳng có sáng tối, vậy biết kiến tinh chẳng có tự tánh. Nếu từ hư không ra, thì nhìn ra ngoài thấy cảnh trần, xoay về phải thấy con mắt lại, hư không tự thấy có liên quan gì chỗ nhập của người? Vậy biết Nhãn Nhập hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

-Tánh của bốn thức rõ ràng chơn tri, (bốn giác vốn sáng tỏ là giác minh, phân biệt mà chẳng năng sở đối đãi là chân thức), diệu giác trạm nhiên, như như bất động, chẳng thể nghĩ lường được, đầy trùm pháp giới, hiển bày khắp mười phương hư không đâu có xứ sở, tùy theo nghiệp của chúng sanh biến hiện các cảnh giới hiện hữu. Người thế gian chẳng biết, lại mê lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên, ấy đều là do tâm thức phân biệt suy lường. Phạm là lời nói đều chẳng phải nghĩa thật. Vậy, tánh hư không cùng khắp, vốn chẳng lay động. Nên biết hiện tiền địa, thủy, hỏa, phong và hư không gọi là Ngũ Đại, tám chất viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn chẳng sanh diệt. (Quyển ba, HT. Thích Duy Lực dịch)

Từ Lục Nhập đến thập nhị xứ, mười tám giới cùng thất đại vốn vô sanh và tương quan lẫn nhau, Phật đã vạch rõ dòng tâm thức (lục căn, lục trần, lục thức cùng với địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức đại) huyền hóa như vậy, thì tánh giác (diệu tánh chơn như) đồng nghĩa với Như Lai Tạng. Như Lai Tạng, tánh thức minh tri



chơn thức. Biết được rõ ràng chơn thức nghĩa là bản tánh vốn chơn minh, lìa năng sở đối đãi, thường hằng, hiển bày khắp mười phương, bao la như hư không vô tận. Thí dụ Nhân Nhập hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên. Vì cái trở nên "Nhân Thức" được kiến lập do sự hòa hợp Nhân Căn và Sắc Trần, là Tâm Thức, là tướng hư không của Sắc Trần. Tướng hư không của Sắc Trần được thu nhận bởi Tâm Thức để nhập vào Như Lai Tạng hay Hư Không Vô Tận, tuy thể hư không ấy cũng đồng thể tánh của hư không vô tận, nhưng nó còn giới hạn ở Nhân căn. Vậy khi Nhân căn chưa hòa nhập vào Như Lai Tạng thì nó là tướng không, thay đổi tùy theo nghiệp duyên sẵn có của bản thân Sắc Trần. Chúng ta đã nhận xét rằng không có vật chất nào hiện hữu độc lập, dù nó nhỏ như hạt tử hoặc lớn như quả núi. Vạn vật chỉ hiện hữu một cách tương đối, trong sự tương quan với những vật khác. Cũng vì thế có thể biết được Tâm Thức không có thực thể. Nếu đối tượng không có thật, thì tâm cảm nhận nó cũng không có thật. Những khoảnh khắc tri thức này theo thời gian thì nó lôi kéo và dẫn co giữa trí và thức mà thành tư tưởng, và nếu khoảnh khắc tri thức đó không lập lại và xa lìa ngay (vô thời gian) thì ta có tri thức nguyên thủy. Vì tánh hư không của đối tượng nhập vào tánh hư không vô tận thì Thực tại ấy toàn diện, là chân lý tối hậu. Vậy, một khi Nhân Căn hòa nhập vào Như Lai Tạng thì chẳng còn năng sở, lúc ấy chẳng phải nhân duyên hay chẳng tự nhiên mà có diệu tánh chơn minh, là Tánh Giác hay Tánh của Hư Không Vô Tận là do sự tương quan lẫn nhau vậy.

Thật vậy, để chúng ta hiểu rõ tâm thức và chơn tâm hay diệu tánh chơn như, và sự phân biệt vọng tâm và chơn tâm thì rất dễ dàng trong việc tu pháp môn Lăng Nghiêm Đại Định. Phân tích Tâm Thức và Chơn Tâm qua sự phối hợp lục căn, lục trần và lục thức tương quan lẫn nhau, chúng ta thấy: Ngay cả lục nhập Như Lai Tạng thì chúng đã là hư không. Như đã biết trong kinh Phật dạy, "Lục Nhập vốn là Như Lai Tạng cũng là Diệu Tánh Chơn Như". Mỗi căn trần thức có thể tánh không của hư không hay tướng hư không khi nhập vào Như Lai Tạng (Hư Không Vô Tận hay Thiệt Hư Không bao la vô giới hạn) thì biến thành Diệu Tánh Chơn Như (Tánh Giác). Thí dụ, Nhân nhập hư vọng vốn chẳng phải tánh nhân duyên cũng chẳng phải tánh tự nhiên. Vì nhân căn có thể hư không hợp với thể hư không của Sắc trần, được tâm thu nạp bằng Tánh Thấy nên ta có Nhân Thức hay Tâm thức. Thể hư không của Nhân căn, Sắc trần hay Nhân thức thì hư vọng và biến đổi theo căn trần thức (vì giới hạn ở các căn, có thể gọi thể hư không của các căn là "Hư Không Giới Hạn"), nhưng Tánh Thấy chẳng sanh diệt của diệu tâm sáng tỏ, thường hằng, tròn đầy khắp thể giới hợp với Như Lai Tạng tức là "Hư Không Vô Tận". Tánh hư không vô tận cùng khắp, vốn chẳng lay động. Nên biết hiện tiền địa, thủy, hỏa, phong và hư không gọi là Ngũ Đại, tánh chất viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn chẳng sanh diệt. Hiểu được Tánh Giác, "ta dùng tánh chẳng sanh diệt của diệu tâm sáng tỏ đồng với Như Lai Tạng, vì Như Lai Tạng chỉ duy nhất một diệu tâm sáng

tỏ, tròn đầy chiếu khắp pháp giới, nên ở trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo tràng chẳng động mà khắp mười phương thế giới, thân thể bao hàm vô tận hư không, nơi đâu một mũi lông hiện ra cõi Phật, ngồi trong vi trần chuyển đại pháp, nghịch cảnh trần, hợp giác tánh, nên hiện ra tánh Chơn Như sáng tỏ của diệu tâm." Do vậy muốn tu theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, nghe lời Phật dạy:

- A Nan ! Nay người muốn ngược dòng sanh tử, trở về nguồn gốc của lưu chuyển, đến chỗ chẳng sanh diệt, thì nên xét kỹ sự thọ dụng của lục căn này, cái nào hợp, cái nào lia; cái nào sâu, cái nào cạn; cái nào viên thông, cái nào chẳng viên thông. Nếu người ngay nơi những căn này ngộ được căn nào viên thông, nương theo căn viên thông đó mà xoay ngược dòng nghiệp hư vọng từ vô thủy thì so với các căn khác, hiệu quả gấp nhiều lần, một ngày bằng một kiếp. (Quyển bốn, HT. Thích Duy Lực dịch)

Trong quyển năm và sáu, Phật đã dạy, căn trần cùng gốc, thất mở chẳng hai, tánh thức hư vọng như hoa đổ trên không. A Nan , do trần phát tri, vì căn kiến tướng, kiến và tướng chẳng có tự tánh, như những cây sậy gác vào nhau, cho nên người nay lập tri kiến thành tri, tức là căn bản của vô minh, nếu đối với tri kiến chẳng chấp tri kiến ( Biết cái tri kiến = Tri thức), ấy tức là Niết Bàn, trong sạch vô lậu, làm sao trong đó còn có thể dung nạp vật khác.

Khi quyết định tu hành, phải nghe rõ lời Phật dạy:

Phật bảo A Nan:

- Người thường nghe ta giảng ba nghĩa quyết định sự tu hành trong Luật Tạng, ấy là Nhiếp tâm thành giới, từ giới sanh định, từ định phát huệ, gọi là ba vô lậu.

- A Nan ! Làm sao nhiếp tâm gọi là giới?

- Nếu chúng sanh lục đạo trong thế giới, tâm chẳng dâm dục, thì chẳng theo dòng sanh tử tương tục.

- Người chánh định, cốt để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục chẳng trừ thì chẳng thể ra khỏi, dầu cho có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu chẳng đoạn dâm, ắt lạc vào ma đạo, hạng trên thành ma vương, hạng giữa thành ma dạn, hạng dưới thành ma nữ. Bọn ma kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng đã thành đạo vô thượng, sau khi diệt độ, trong đời mạt pháp, bọn ma dân này sôi nổi trên thế gian, thịnh

hành tham dâm, tự xưng là Thiện tri thức, khiến chúng sanh sa vào hàm ái kiến, lạc mất đạo Bồ Đề.

Lời Phật dạy thật chí lý, chúng ta thử xét qua phần tâm lý học, Dục Tình, hay Tính Dâm của Freud. Trong lúc Freud hoạch định những vùng của Trí, ông cố xác định những phương pháp năng lực hóa, tập trung, di chuyển và ngay cả chặn lại ánh sáng lóe lên của ý thức. Freud lựa chọn thân thể liên tục tạo ra năng lực tinh thần, cũng như máy phát điện liên tục sản xuất ra điện năng. Freud gọi điện năng tinh thần này là dục tình và ông tin rằng nó là lực thúc đẩy các khả năng của tất cả tư tưởng, tình cảm và tư cách của chúng ta. Sự xây dựng dục tình tạo nên trạng thái xu hướng đau khổ, nó ép buộc chúng ta trở thành hiểu biết một vài nhu cầu không được thỏa mãn. Lúc đó chúng ta nhắm tới tập trung vào những hoạt động sẽ cho chúng ta giải thoát năng lực đè nén đó mà giảm trừ được xu hướng. Như vậy năng lực dục tình ảnh hưởng đến Tư Tưởng, tình cảm, và hoạt động của chúng ta. (Thực Tại và Chí Đạo, 2002, Phổ Nguyệt) Tánh dục hay dâm dục hiện hữu thường trực trong thân ta như vậy, nên ta phải làm sao ổn định nó như Phật căn dặn chúng ta giữ giới luật này cẩn thận, thì mới có thể tìm về tánh giác được trọn vẹn.

Xác định lại, Phần văn bản tánh văn:

Nếu chấp cái nghe là thật, thì nghe ngoài phải nghe trong, không nghe động phải nghe tịnh. Nghe trong, ngoài, động, tịnh. đều là bỏ gốc theo ngọn, nên gọi là cái nghe điên đảo. Xoay cái nghe điên đảo này về chánh, chánh thì chẳng có năng văn, sở văn, tức là bản lai diện mục, cũng là tánh Văn này, liền thành vô lượng Bồ Đề. Thật vậy, nhắc lại quyển hai Phật đã nói rõ hai chữ kiến kiến nghĩa là thấy cái thấy vì cái thấy chỉ là tâm thức hay biết (Trí) cái thấy của tâm thức là ta đã chuyển thức thành trí rồi, vì bản kiến bản giác chẳng ở trong bịnh (năng sở) mới gọi là kiến kiến, tức là kiến tánh, nhưng còn phải lia kiến (kiến do ly kiến hay Kiến bất năng cập) mới giữ trọn vẹn bản giác.

Thật sự qua cái nhìn của chân lý tuyệt đối, lúc đầu Phật dùng cái thấy (năng tri) qua nhãn thức để nói là chơn tâm, nhưng sau Ngài xác nhận rằng cái thấy không phải là chơn tâm vì cái thấy do cảm quan nhận thức, nên đối tượng mà giác quan nhận thức là thực tại giả lập mà thôi. Nên Phật và Bồ Tát xác nhận lại như trong tánh nghe "Nghe lại tánh Nghe của mình hay Thấy lại Tánh Thấy của mình." Đó là trực nhận thực thể qua tánh nghe hay tánh thấy, và các căn khác cũng vậy.

Nên nhớ:

" Nhận thức niệm đầu của trần cảnh, ta có chơn thức (cũng còn thuộc về tâm thức); liền đó ta tri nhận chơn thức đó thì có được Tri Thức Nguyên Thủy và xa lìa nó ngay (vô thời gian)" Tri Thức Nguyên Thủy đó hay Chơn Trí, còn Gọi là Chơn Tâm hay Bản Giác. Thí dụ, chúng ta thấy con bò (thấy này là Tâm thức), chúng ta Biết có tánh thấy, lập tức xa lìa cái biết đó. Đối với lục trần chúng ta thể hiện như vậy, còn khi tâm suy nghĩ vẫn vơ hay tư duy điều gì ta liền biết đó là tướng thức, thôi xa lìa nó ngay. Như thế gọi là "Phản văn bản tánh văn," hay là Tĩnh Giác vậy.

Phải nhớ lại: Tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh chạm, và tánh ý là lục thức hay là tâm thức. Biết (Cognize) lại Tâm Thức (Perception) mới có được Giác Trí hay Tâm Trí (Cognition), vì có thời không nên tâm trí gọi là thường trí (Usual Cognition) hay là tâm phàm tình (Common Mind), vì Thức và Trí kiên hợp: Tư Tưởng. Chơn Trí (Pure Cognition) là cái dụng của Chơn Tâm (True Mind), vô thời không.

Pháp Môn Tu Chứng Lăng Nghiêm Đại Định là một phương pháp Tĩnh Giác trong tứ oai nghi.

Trong các quyển bảy, tám, chín và mười trong kinh Kim Cang, Phật dạy tu chứng Lăng Nghiêm và vạch rõ những tác hại phải tránh hay là giới luật phải nghiêm minh. Tu chứng Lăng Nghiêm Đại Định là pháp môn rôt ráo như Thiên Đốn Ngộ, nhưng có thể thực hành trong tứ oai nghi. Tu Pháp Tam Ma Địa là pháp môn vi diệu với sự nhiếp tâm miên mật và liên tục bất thối chuyển. Trong cách nhiếp tâm, người cầu đạo Bồ Đề trước tiên phải giữ luật nghi trong sáng như băng tuyết, giữ kỹ giới chẳng bỏ sót, tâm còn chẳng duyên theo lục trần, thì tất cả ma sự làm sao sanh khởi được.

Người đời tu Tam Ma Địa, trước nhất phải dứt dâm dục, Phật bảo:

- A Nan! Nếu chẳng dứt dâm dục mà tu thiên định, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dù trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chỉ là cát nóng. Tại sao? Vì cát vốn chẳng phải là cơm vậy. Nếu thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dầu được khai ngộ cũng chỉ là gốc dâm; cội gốc đã thành dâm thì phải trôi lăn trong tam ác đạo, chẳng thể thoát khỏi, vậy làm sao có thể tu chứng đạo Niết Bàn ! ?t phải khiến thân tâm đều dứt hết sự dâm, cả cái dứt cũng chẳng có, thì mới có thể hy vọng chứng quả Bồ Đề.

- Mười cảnh giới thiên định đều do Tướng Âm và dụng tâm giao tranh lẫn nhau mà hiện ra, nhưng chúng sanh ngu mê, chẳng tự xét kỹ, gặp nhân duyên này mà chẳng tự biết, nói là chứng tánh, thành đại vọng ngữ, đọa ngục A Tỳ.

Tóm lại, lời nói của Phật chẳng có hư vọng. Phật dạy rõ ràng và quá chi tiết về Tâm. Nên phân biệt kỹ lưỡng thế nào là vọng tâm, và chơn tâm, động và tịnh. Bản chất lục căn, lục trần, tướng không của chúng thật sự có sẵn, và hiện hữu đồng thời với nhau trong hư không và chẳng có nhân duyên nào là chủ yếu, cũng chẳng phải tự nhiên chúng được thu nhận bởi lục thức hay tâm thức; do khi lục căn và lục trần hòa hợp với nhau mà thành lập, cũng như chẳng phải tự nhiên chúng ta nắm bắt được bản giác mà phải tri nhận tâm thức vừa hòa hợp bởi căn trần. Trong kinh Lăng Nghiêm chủ đích của Phật muốn chỉ cho hội chúng biết mọi người đều có tánh giác trong sáng, gọi là Tánh Giác Diệu Minh (Diệu Tánh Chơn Như) hay Như Lai Tạng hay Chơn Tâm... Sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc giải thoát. Trong cái thấy biết của sáu căn, chạy theo phân biệt là gốc vô minh, trong cái thấy vô phân biệt là Niết Bàn. Đó là con đường trở về Tánh Giác. Vậy Tu Chứng Thủ Lăng Nghiêm Đại Định, theo HT. Thích Huệ Hưng phỏng dịch, là hợp lý, "Và lại, cảnh là pháp trần, tâm sanh phân biệt, cảnh và tâm không thể rời nhau, mà tự cho là thanh tịnh, kỳ thật toàn là hư vọng loạn động và hư chuyển. Nếu định có xuất có nhập, đều thuộc vi tế phân biệt, chỉ nương vào vi tế phân biệt đó để duy trì cảnh tịch tịnh kia, một khi không phân biệt nữa, cảnh tịch định liền mất, gọi là xuất định. --Đó là nguyên nhân cố gắng cố gắng ép tâm thức sanh diệt để cho yên định, sự thật chưa tỏ ngộ được chơn tâm bất động sẵn có, đã nhận lầm giả tướng là chơn thật.-- Tu LĂNG NGHIÊM ĐẠI ĐỊNH không thể như vậy." Cho nên, tu Lăng Nghiêm hành giả, phải giữ giới luật nghiêm minh, đặc biệt là tâm chẳng dâm dục, hoặc chỉ có tâm chú, nghĩa là khi niệm thầm thần chú, ta biết có niệm thức, hoặc giả, trong tứ oai nghi lúc nào cũng tỉnh giác. Phật dạy đầu tiên pháp thiền Tam Ma Đề, gọi là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, là đường lối vi diệu trang nghiêm, cũng là pháp môn đưa đến giải thoát cuối cùng của mười phương Như Lai. Chúng sanh từ vô thủy đến nay, sanh tử liên tục, chỉ vì chẳng biết chơn tâm thường trụ, thể tánh trong sạch sáng tỏ, lại nương theo vọng tưởng, vọng tưởng chẳng chơn nên có luân hồi. Mười phương chư Phật cùng một đạo là khởi sanh tử đều do trực tâm, vì tâm hạnh và lời nói ngay thẳng, như thế từ đầu đến cuối, cho đến các ngôi bậc, ở khoảng giữa chẳng có các tướng quanh co. Cho nên:

- Tri thức đúng cái tri thức sai lầm của chủ khách (nhị nguyên) là giải thoát mọi phiền não, nhân duyên chẳng chịt, cũng là tự giác và giác tha.

- Hành trình đi đến chân nguyên là sự miên mật "Thấp sáng hiện hữu" trong từng khoảnh khắc sống tỉnh giác với "Tâm bình thường", an nhiên tự tại.

- Nắm bắt được thực tướng của vạn hữu là sự vượt khỏi thời không làm cho Tâm trở nên trong sáng thanh thản, tức là giải thoát khổ đau, nhân quả luân hồi.

(Thực Tại và Chí Đạo, 2002, Phổ Nguyệt)

---o0o---

### **03. Kinh Pháp Hoa**

Yếu Chỉ của kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay thường gọi là Pháp Hoa là muốn nêu lên hoài bảo của Phật là Khai Thị Ngộ Nhập Tri Kiến Phật. Theo bản dịch chánh văn của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh ghi trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải của Thiền Sư Thích Thanh Từ, chúng tôi chỉ nêu trích ra một phần có liên hệ đến cốt tủy của kinh. Những phẩm tựa trình bày phần tổng quát hiện tượng và bản thể vũ trụ pháp giới. Phẩm hai đến phẩm mười, Phật chỉ rõ sự thấy biết của Ngài. Phẩm mười một đến hai mươi hai, Phật dạy pháp thị ngộ Phật Tri Kiến, chỗ thâm áo để tu hành. Phẩm hai mươi ba đến hai mươi tám, Phật chỉ cách thể nhập Phật Tri Kiến. Tuy vậy, chúng tôi chỉ nêu lên cốt tủy của kinh ở phần ngộ nhập Tri Kiến Phật, một phương pháp nắm bắt thực tướng hay tánh giác có sẵn nơi mỗi người.

"Từ phẩm Hiện Bảo Tháp tới phẩm hai mươi hai, Phật chỉ rõ tánh giác hằng soi sáng mà không hình tướng nên khó chỉ khó nhận. Giống như không khí tối cần thiết cho lẽ sống của sinh vật. Vì vậy Phật mượn những hình ảnh biểu trưng để chỉ cho chúng ta ngầm nhận ra Tri Kiến Phật. Nên phẩm Hiện Bảo Tháp, phẩm Đè Bà Đạt Đa...nêu ra những hình ảnh biểu trưng cho Tri Kiến Phật có sẵn muôn thuở không mất ở nơi mỗi người, khi người tin nhận thì nó hiện tiền. Ở đây mang tính cách giải bày nêu ra phần khai, thị, ngộ, nhập, kỳ thật toàn bộ kinh đều chỉ cho mọi người nhận ra nơi thân năm uẩn này có sẵn Tri Kiến Phật 'cốt chớ không có nơi nào khác."

Sau khi Phật chỉ rõ sự thấy biết Ngài với khai mờ qua những phẩm Tựa, Phương Tiện, Thí Dụ, Tín Giải, Thọ Ký... thì phẩm Hiện Bảo Tháp là bắt đầu thị ngộ Tri Kiến Phật. Tri Kiến Phật, là Phật Tánh hay Tánh Giác. Chúng ta cần biết kết cấu của Tâm, từ đó phân biệt được thể nào là Tâm Thức (Giác Thức), Tâm Trí (Giác Trí) và Giác Trí Tuệ. Giác Trí tuệ còn gọi là Tánh Giác hay Tri Kiến Phật.

---o0o---

#### **I. Kết Cấu của Tâm Thức**

Rất cần thiết khi phân biệt Thức và Trí, quan trọng hơn nữa khi nhận biết thể nào là Vọng Tâm và Chân Tâm. Chúng ta cần biết rõ ràng cách thức cấu kết

của Tâm Trí để thực hành đúng các pháp môn của Phật, nhất là ngồi Thiền. Do đó, sự phân biệt Cảm Giác (Sensation), Giác Thức (Perception hay Consciousness) Giác Trí (Cognition) và Giác Trí Tuệ (Pure Cognition) hay Tri Kiến Phật là cần thiết.

### **a). Nhận Diện (Sensation).**

Ngũ giác quan là phương tiện tiếp xúc với trần cảnh để nhận diện ảnh hay bóng dáng của trần cảnh. Đó là chúng ta cảm giác được hình ảnh của sự vật qua ngũ giác quan mà thôi. Thí dụ, khi ta thấy con bò là thấy hình ảnh con bò ở võng mạc của mắt mà thôi. Đó là CẢM GIÁC. Nhắc lại, (Về thị giác) khi ta nhìn con bò, hình ảnh con bò hội tụ ở võng mạc của mắt, truyền dẫn bởi thị giác thần kinh lên não, lúc đó ta mới nhận diện được hình ảnh con bò. Khi có thời gian thì sự vật chạy dài trong không gian, với ảnh ta vừa thấy đó không còn là ảnh thật nữa (Sắc tức thị không: Sắc lập tức (Một sát na) biến thành không thật nữa. Hễ có thời gian thì có không gian. Sự vật huyền hóa theo thời gian và ảnh không còn thật trong không gian. Vậy, khi nhận diện được hình ảnh (thấy), ấn tượng chấn động lực (nghe), không khí hay hơi (ngửi), ấn tượng kích thích (nếm), hình ảnh tiếp giáp của da hay cơ thể (xúc) là thể không của đối tượng qua tiền ngũ căn. Thí dụ, như thị giác, sự vật chiếm cứ trong không gian (hư không) một dung thể không: sự vật và dung thể không của nó khăng khít nhau như một, thì thể không của nó là hình ảnh sự vật được hội tụ ở võng mạc mắt khi mắt nhìn sự vật. Do đó khi thấy sự vật cụ thể ở trong không gian là thấy hình ảnh của nó ở võng mạc của mắt mà thôi.

### **b). Nhận Thức (Perception).**

Khi chúng ta cảm giác hình ảnh sự vật thì lúc đó chúng ta mới nhận biết được (perceive) tên sự vật. Sự vật có tên mà ta nhận thức đó là GIÁC THỨC (hay Tâm Thức: Consciousness hay Perception) chạy dài theo thời gian. Khi nhận thức ngay niệm đầu một sát na và không có kéo dài thời gian nữa là ta có giác thức nguyên sơ (niệm đầu) hay là chơn thức (pure perception or true consciousness). Hình ảnh con bò là thể không được nhận thức bởi tâm trí (tâm trí cũng cùng thể không.) Tâm và vật đồng thể không, nên sự nhận thức mới thành hình. Lục căn phối hợp với lục trần (thể không) sanh ra lục thức. Lục thức không có thực thể, Phật gọi là lục tặc, vì thức là nghiệp. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ. Nó không có khởi điểm cũng như kết thúc và nó dính nhiều pháp trần làm cho dòng tâm thức luôn ô nhiễm và vẩn đục.

### **c). Tri Thức (Cognition).**

Trong đời sống hằng ngày, ta thường nhận thức sự vật bằng ngũ giác quan. Khi ta tri nhận (cognize) sự vật đã nhận thức, ta có tri thức (Cognition). Trong quá trình tri nhận sự vật trong hiện tại (Với cảm giác), quá khứ hay tương lai (với ý thức), cả

ba thời chúng ta tri nhận được sự vật mới có GIÁC TRÍ (hay Tâm Trí). Giác Trí này là Tư Tưởng, Suy Nghĩ, Lý Luận v.v. theo thời gian. Nó là sự lập lại của tâm thức hay tri nhận các thức nên nó tạo ra nghiệp thức. Nên ta có thể gọi là tâm duyên ý mã vì tư tưởng chúng ta lúc nào cũng ẩn hiện trong tâm trí từng giây từng phút liên tục, chỉ trừ có những động lực khác hay pháp môn có khả năng chặn dừng được vọng tưởng đó.

### **c). Giác Trí Tuệ hay Tri Kiến Phật (Pure Cognition).**

Trong kinh Pháp Hoa Phật dạy thị nhập Tri Kiến Phật hay thực hành Giác Trí Tuệ để được thành Phật đạo. Thực ra Tri Kiến Phật là Tánh Giác có thể thực hiện trong tứ oai nghi. Vậy Tánh Giác là tri nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ hay Tri Kiến Phật (Vô thời gian). Vì Tri Kiến Phật là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Nên thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để Tri Kiến Phật và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có Tánh Giác toàn diện.

---o0o---

## **II. Cốt Tủy của Kinh Pháp Hoa**

### **a). Phần Thị Ngộ Tri Kiến Phật**

Từ phẩm Trì tội phẩm Chúc Lụy, Phật dạy: nam nữ bình đẳng có Thật Tánh như nhau. Muốn được an an lạc hạnh, thì an trụ nơi bốn pháp:

- 1) "Hành xứ". Nếu vị đại Bồ Tát an trụ nơi nhẫn nhục hòa dịu, khéo thuận mà không vụt chạc, lòng cũng chẳng kinh sợ, lại ở nơi pháp không phân biệt mà quán tưởng như thật của các pháp cũng chẳng vin theo, chẳng phân biệt, đó gọi là chỗ "Hành xứ" của Bồ Tát.
- 2) Trụ "Thân cận xứ" là chẳng gán gửi kẻ chơi việc hung hiểm hạ người tăng thượng mạn v.v...phải thấu suốt nhân quả, giới luật phải nghiêm minh. Vị đại Bồ



Tát quán sát "Nhứt thiết pháp không như thiết tướng" chẳng điên đảo, chẳng động, chẳng thối, chẳng chuyển, như hư không.

3) Lại chẳng nên hí luận các pháp có chỗ tranh cãi. Phải ở nơi tát cả chúng sanh, khởi tướng đ đại bi.. Với tất cả chúng sanh đều bình đẳng nói pháp. Vì thuận thuận theo pháp nên chẳng nói nhiều, chẳng nói ít, nhần đến người rất ưa pháp cũng chẳng vì nói nhiều.

4). Hành giả trì kinh Pháp Hoa tại gia hay xuất gia sanh lòng tứ lớn, còn hàng Bồ tát sanh lòng bi lớn. Kinh pháp Hoa này là tạng bí mật, của các đức Phật Như Lai vì kinh Pháp hoa là chỉ Tri Kiến Phật nên chỉ cho người rất khó, vì nó không có tướng mạo, vượt ngoài ngôn ngữ. Song nó hằng hiện hữu nơi mọi người, là tạng Như Lai. Khi căn lành tròn đủ, sạch hết các ma chướng lúc đó mới thấy được tạng bí mật này. Vì (Tùng địa dũng xuất) cái thấy biết của chính mình (Trí Vô Sư), chứ không phải Trí Hữu Sư, là Trí do mình học hỏi, tức là cái mình Biết tự nhiên của mỗi người. Đó là Như Lai Thọ Lượng, cái không sanh không diệt, có sẵn nơi mọi người, thường hằng, nên công đức không thể nghĩ bàn, tùy theo công đức trì kinh và truyền bá kinh Pháp Hoa mà được sáu căn thanh tịnh do trở về sống với Tri Kiến Phật, thanh tịnh trong sáng, mới được công đức như vậy. Không thể Phân Biệt Công Đức, vì người trì kinh Pháp Hoa là trở về sống với Pháp thân không hình tướng không sanh không diệt, nên công đức không thể nghĩ bàn. Bồ Tát đều có tâm bình đẳng giáo hóa, không chối bỏ người nào kẻ chống đối cũng như người mến thương. Như vậy, Bồ Tát Thường Bất khinh trì kinh và truyền bá kinh Pháp Hoa rất đơn giản nhưng hợp với lý kinh, nên lợi ích không thể lường. Như Lai Thần Lực, có đờu thần thông vượt hẳn sức người, là Tri Kiến Phật có sẵn nơi mỗi người chúng sanh. Nếu ai biết quay lại sống với Tri Kiến Phật nơi mình thì sẽ được diệu dụng không thể nghĩ bàn. Tới đây Phật dặn dò (chúc lụy) đệ ba theo lời dạy của Phật, khi được chỉ cho biết thị ngộ Tri Kiến Phật rồi thì phải thực hành.

### **b). Phần Thể Nhập Tri Kiến Phật**

Phần Thể Nhập Tri Kiến Phật, thiết tướng cần đến kỹ thuật hay phương pháp thực hành để nắm bắt Tri Kiến Phật. Thật vậy, sau khi được Phật Khai (Chỉ Cho Biết kinh nghiệm của Ngài), Thị Ngộ (Dạy chỗ thâm áo để tu hành hay những đặc điểm của Tri Kiến Phật hay Tánh Giác), và pháp Thể Nhập Tri Kiến Phật, tức pháp công phu. Khi chúng sanh hiểu rõ pháp học, đối với tha nhân (lợi tha, giác tha), đối với mình (tự lợi, tự giác) bằng giới luật nghiêm minh, thì pháp hành kinh Pháp Hoa mới đạt cứu cánh là thành Phật đạo. Trước hết phải coi thường thân tứ đại (Sắc uẩn), phá thọ âm (là hai phẩm Dược Vương Bồ Tát Bỏn Sự và Diệu Âm Bồ Tát), đến tướng âm là phẩm Phổ Môn. Tướng âm là nguồn gốc của khổ đau, vọng niệm tư tưởng. Phá tướng âm bằng cách xoay lại tánh nghe của mình. Khi xoay lại nghe tánh nghe của mình, thì mọi niệm tướng dừng, khi niệm tướng dừng thì kinh sợ hết, thì khổ đau không còn. Nên Bồ Tát Quán Thế Âm cứu cho chúng sanh hết

khổ. Vậy khi nghe một âm thanh, ta biết có tánh nghe, t13?c là khi nghe một âm thanh ta xoay lại nghe (biết) tánh nghe (nhĩ thức) của mình, tức Nhập được Tri Kiến Phật. Tuy nhiên muốn giữ được thâm tâm và Bồ Đề tâm hay là duy trì Tri kiến Phật bền lâu, hành giả nên tiếp tục đọc tâm chú để tránh kẻ hở cho tướng thức xen vào. Tâm chú Đà La Ni tức khi đọc chú ta Biết có niệm chú. Đó là phá hành âm. Hoặc giả khi thể nhập Tri Kiến Phật rồi, là lúc xa lìa Tri Kiến đó và tiếp tục nghe lại tánh nghe khác. "Hành trình thể nhập tri kiến Phật là sự miên mật Thấp sáng hiện hữu trong từng khoảnh khắc của từng tánh nghe( Tâm Thức), sống tĩnh giác với sự xoay chiều về Tâm Trí và Vô Thời Gian." Cuối cùng phá luôn thức âm tức là chuyển thức thành trí hay giác trí, mà phải vượt khỏi thời gian để thể nhập Tri Kiến Phật và miên mật thấp sáng Tri Kiến Phật mãi.

---o0o---

### III. Kết Luận

Thể nhập được Tri Kiến Phật là vượt khỏi thời không làm cho tâm thức trở thành tâm trí, trong sáng thanh thản tức là giải thoát khổ đau nhân quả luân hồi. Hành giả đã vượt qua mọi chướng ngại, mà phần lợi tha chưa được viên mãn. Vì vậy mà phải khởi lòng từ làm lợi ích chúng sanh bằng cách lao mình vào trong cảnh khổ đau, chỗ khó khăn, hiểm trở, để giáo hóa cho chúng sanh được giác ngộ. Như Bồ Tát Phổ Hiền với hạnh nguyện lớn đi giáo hóa chúng sanh, tức là Sai Biệt Trí thấy được căn cơ sai biệt của chúng sanh, giáo hóa đúng trình độ của họ sớm được thức tĩnh, tiến tu không lui sụt. Khi công hạnh tự giác và giác tha được viên mãn thì thành tựu quả Phật. Vậy khi hành giả nắm vững lý kinh Pháp Hoa , thấy rõ pháp tu, rồi y cứ đó mà tu hành. Thể Nhập Tri Kiến Phật, giữ được Thâm Tâm chí đến Bồ Đề Tâm là vượt khỏi thời không là giác ngộ Niết Bàn.

\* Nhận Thức niệm đầu của Cảm Giác thành Chơn Thức. Tri nhận Chơn thức ấy để được Giác Trí và xa lìa (Vô thời gian)Giác Trí đó để có Giác Trí Tuệ hay Tri Kiến Phật.

\* Nghe lại (Biết) tánh Nghe của mình là Thể Nhập Tri Kiến Phật (Vô thời gian bằng Tâm Chú Đà La Ni).

\* Nắm bắt thực tướng của vạn hữu (Thể Nhập Tri Kiến Phật) là sự vượt khỏi thời không làm cho Tâm trở nên trong sáng thanh thản, tức là giải thoát khổ đau, nhân quả, luân hồi.

Tham Khảo

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Giải. Thiền Sư Thích Thanh Từ, xuất bản Phật Lịch 2542 - 1998.

---o0o---

#### 04. Kinh Viên Giác

Giáo nghĩa cốt tủy của kinh Viên Giác là lời Phật chỉ bày "Tánh Viên Giác" đều có sẵn nơi mỗi chúng sanh. "Viên Giác" là kết quả tu tập hay là Viên Giác là sự sáng suốt, tánh tròn đầy, là Phật quả. Muốn đạt đến Viên Giác phải dùng "bản nhân địa" để thấu suốt vô minh vì vô minh và bản giác cùng chung trong tâm, nên tánh giác không thể không có vô minh. Có vô minh hay không có vô minh đều bỏ là tùy thuận tánh tịnh Viên Giác. Qua bài kệ sau, đức Thế Tôn muốn truyền lại ý nghĩa của kinh: ( Các đoạn, hoặc kệ Phật nói trích trong kinh Viên Giác do TS. Thích Thanh Từ dịch từ Hán Văn)

Văn Thù ông nên biết

Tất cả các Như Lai

Từ nơi bản nhân địa

Đều dùng giác trí tuệ

Thấu suốt được vô minh

Biết kia hoa trong hư không

Là hay khỏi luân chuyển

Lại như người trong mộng

Khi tỉnh chẳng có gì

Tánh giác như hư không

Bình đẳng không động chuyển

Giác khắp mười phương cõi

Liên được thành Phật đạo

Huyền diệt không nơi chốn

Thành đạo cũng không đắc

Tánh nó tròn đầy

Hay phát tâm Bồ Đề

Các chúng sanh đời sau

Tu theo đây khỏi tà kiến

Tất các vị Phật đều dùng Giác Trí Tuệ làm phương pháp tu tập để biến vô minh thành Tánh Giác. Phật chỉ bày "vô minh từ vô thủy đến bây giờ, các thứ điên đảo như người mê bốn phương đổi chỗ; họ vọng nhận tứ đại là tự thân, bóng dáng duyên theo sáu trần làm tướng tự tâm. Giống như con mắt bệnh thấy hoa đốm trong hư không và mặt trăng thứ hai. Nay Thiện nam tử ! Hư không thực không có hoa mà người bệnh lầm chấp, do vọng chấp nên chẳng những lầm tự tánh của hư không mà cũng lầm luôn hoa ở trong hư không không thật có chỗ sanh. Do vọng chấp này mà có luân hồi sanh tử cho nên gọi là vô minh."

Muốn thấu suốt vô minh, chúng ta cần phải biết thế nào là Giác Trí Tuệ, để làm bản nhân địa tu tập. Thật ra Vô Minh là dòng Tâm Thức của chúng ta. Kết cấu tâm thức như chúng ta đã biết, khi nhận thức sự vật là ta đã dùng ý trí tác động với lục căn hòa hợp với lục trần mới có lục thức hay tâm thức. Thí dụ như nhãn căn, khi mắt nhìn một vật, là thể không của sự vật hội tụ ở võng mạc mắt, và thể không của ý trí (Trí) đồng thể không của sự vật, nên mới hòa hợp thành nhãn thức. Nhãn thức hay tâm thức do duyên hợp của lục trần và lục căn mới thành hình. [Bóng dáng sự vật in hình trong hư không, cho nên ta thấy tướng không của nó hội tụ ở võng mạc mắt. Hư không thì cố định có sẵn, không khởi diệt và thường hằng, còn bóng dáng sự vật thì không thật và luôn luôn chuyển hay duyên sanh]. Vậy tâm thức không thật, luôn biến đổi và sanh diệt. Ý trí tác năng [hư không] thì thường hằng, không thay đổi, cố định. Tâm thức đó đồng nghĩa với vô minh.

Thật vậy, vô minh là sự nhận thức lầm lẫn của căn trần, ví như nhãn căn, khi ta thấy được một vật gì, thì chỉ thấy hình ảnh bóng dáng nó mà thôi, ta tưởng là thấy sự vật thật; cũng vậy, ta tưởng thân tứ đại là tướng tự thân, và lầm chấp tâm thức

(lục thức) cho là tự tánh của hư không. Phật nói: "Thiện nam tử ! Vô minh này chẳng thật có cái thể cố định.

Ví như người trong mộng, trong khi mộng thì chẳng phải không, mà khi thức dậy rõ ràng không thể có. Như các hoa diệt ở trong hư không, chẳng phải nói là có chỗ diệt như định.

Vì có sao? Vì không có chỗ sanh vậy. Tất cả chúng sanh ở trong vô sanh mà vọng thấy có sanh diệt cho nên gọi là luân hồi sanh tử. Người tu Viên Giác nhân địa của Như Lai biết được "KHÔNG HOA" này là dứt luân chuyển. Cũng không có thân tâm thọ cái sanh tử là.

Chẳng phải do làm nó không mà bản tánh nó là không vậy. Cái tri giác kia giống như hư không. Biết cái hư không đó là tướng không hoa cũng không thể nói là không có tánh tri giác. Có không đều bỏ ấy gọi là tùy thuận tánh thanh tịnh Viên Giác. Vì có sao? Vì tánh hư không là bất động. Trong Như Lai Tạng không có khởi diệt, vì không có tri kiến như pháp giới tánh rốt ráo viên mãn khắp cả mười phương. Ấy gọi là nhân địa pháp hạnh. Bồ Tát nhân đây ở trong Đại Thừa phát tâm thanh tịnh. Những chúng sanh đời sau y đây tu hành thì chẳng rơi vào tà kiến." Giống như vàng ròng trong quặng vàng hay sữa ròng trong nước sữa, khi lọc được vàng ròng hay sữa ròng thì chẳng trở lại quặng hay nước sữa. Phật nói kệ rằng,

"Kim Cang nên biết

Tánh tịch của Như Lai

Chưa từng có sau trước

Nếu dùng tâm luân hồi

Suy nghĩ cũng luân hồi

Chỉ đến mé luân hồi

Không vào được biển Phật

Ví như người lọc vàng

Vàng chẳng do lọc được

Tuy xưa đã là vàng

Sau đó lọc thành tỵ

Một khi thành vàng ròng

Chẳng trở lại thành khoáng

Sanh tử va Niết Bàn

Phàm phu cùng chư Phật

Là tướng hoa trong không

Suy nghĩ đều huyền hóa

Huống là kết hư vọng

Nếu hay rõ tâm này

Nhiên hậu cầu viên giác."

Nhắc lại, Giác Trí Tuệ là tri nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ (Vô thời gian). Vì Giác Trí Tuệ là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Nên thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để có giác trí tuệ và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có giác trí tuệ toàn diện. Giác trí tuệ là phương pháp tu tập, thấp sáng hiện hữu trong từng khoảnh khắc, khi được thâm tâm chí đến Bồ Đề tâm đến khi "Tánh Giác (Giác trí tuệ) như hư không, bình đẳng không động chuyển, Giác mười phương cõi, Liền được thành Phật đạo..." Tánh Giác là hư không vô

tận, cố định, không khởi diệt, bình đẳng với Tâm Thức hay Vô minh hay thay đổi, sanh diệt, nhưng không còn dính với vô minh nữa. Trong tâm thể chỉ có tánh giác thì đó là chơn tâm, vì khi giác trí tuệ liên tục không kể hờ tỏ khắp hư không vô tận, liền thành Phật đạo hay là Tánh Viên Giác bao trùm khắp mười phương.

Như chúng ta biết rằng "Huyễn tới nơi Giác sanh.," Phật giải thích, " Này Thiệt nam tử ! Tất cả chúng sanh, các thứ huyễn hóa đều sanh nơi Như Lai Viên Giác diệu tâm. Vì như hoa đóm trong hư không, từ hư không mà có. Hoa huyễn tuy tuy diệt mà tánh hư không chẳng hoại. Tâm huyễn của chúng sanh lại y nơi huyễn mà diệt, các huyễn hết mà cái giác tâm bất động. Y nơi huyễn mà nói giác cũng gọi là huyễn. Nếu nói có giác vẫn chưa có lìa huyễn. Nói không giác cũng lại như thế. Cho nên huyễn diệt gọi là bất động."

Muốn lìa huyễn phải dùng các pháp huyễn để trừ huyễn, như khi đập gai, phải lấy gai lể gai;, hết bệnh thì các gai đều bỏ. Giác tướng (Giác thức hay tâm thức) là pháp huyễn dùng để trừ huyễn. Khi huyễn trừ xong, giác tướng trở thành Giác Tánh hay Viên Giác. nói rõ hơn là huyễn diệt tức là Thức chuyển thành Trí.

Phật dạy gốc rễ của sanh tử luân hồi là ái dục, nếu còn tâm tham dục, thì phải đọa lạc nơi sanh tử luân hồi. Có hai chương ngại trong việc tu hành Viên Giác là: 1) Lý chương hay sở tri chương do tư tưởng chấp pháp, và 2) Sự chương hay phiền não chương do chấp ngã. Ba pháp môn sau đây là Viên Giác thân cận tùy thuộc, Phật kê rằng:

Oai Đức ông nên biết

Vô thượng đại giác tâm

Bản tế không hai tướng

Tùy thuận các phương tiện

Số nó là vô lượng

Như Lai tổng khai thị

Liền có ba chủng loại

Tịch tịnh Xa-Ma-tha (tức là Chỉ)

Như gương hiện hình tượng  
Như huyễn Tam-Ma-đề (Quán)  
Như đất làm mầm tăng trưởng  
Thiền-na chỉ tịch diệt  
Như hoàn trong món đồ  
Ba thứ diệu pháp môn  
Đều là tùy thuận giác  
Mười phương chư Như Lai  
Và các vị Bồ Tát  
Nhân đây được thành đạo  
Ba việc đều tròn chứng  
Gọi cứu kính Niết Bàn

Tóm lại, hành giả muốn chứng nhập Viên Giác, sau khi giữ giới luật nghiêm minh như ái dục, tham sân si, cùng tránh lý chướng và sở chướng v.v..., dùng ba pháp môn để tu tập, đó là Xa-Ma-tha là Chỉ hay Định để thanh lọc vọng tâm, Tam-Ma-đề là Quán thân tâm như huyễn, dùng đại bi tâm để độ sanh, và Thiền-na là lìa bốn tướng (Tác, nhậm, chỉ, diệt) và đoạn phiền não, đạt vô ngã. Khi thực hành Giác Trí Tuệ như đã trình bày trên, thì năng sở đã song vong. Vậy,

\* Tri Thức đúng cái tri thức sai lầm của chủ khách (nhị nguyên) là giải thoát mọi phiền não, nhân duyên chằng chịt, là tùy thuận giác và cũng là Vô thượng đại giác tâm

\* Giác Ngộ tức là Giải Thoát, chính là tri nhận Thực Tại một cách toàn diện không thêm không bớt, là vượt khỏi Thời Không, là thể nhập Cõi Vô Cùng Hằng Hữu, vì Hư Không ảo tưởng và Thời Gian huyễn hóa làm ngăn cách thế giới Hiện Tượng với Cõi Vô Cùng.



\* Nhận thức niệm đầu của Cảm Giác để có Chơn Thức (Giác Thức nguyên sơ). Tri nhận Chơn Thức mới có Giác Trí Tuệ (Tri Thức Nguyên Thủy), và xa lìa Tri Thức đó (Vô thời Gian). Trong tâm thể chỉ có tánh giác thì đó là chơn tâm, vì khi giác trí tuệ liên tục không kể hở tởa khắp hư không vô tận, liền thành Phật đạo hay là Tánh Viên Giác bao trùm khắp mười phương.

## **Tham Khảo**

Kinh Viên Giác Giảng Giải. TS. Thích Thanh Từ, trích những đoạn, kê dịch từ Hán văn trong kinh xuất bản Phật Lịch 2542 – 1998

---o0o---

## **05. Pháp Tu Chứng Kinh Hoa Nghiêm**

### **I Nội Dung.**

Nội dung kinh này đứng trên cảnh giới bất tư nghì giải thoát, chư pháp thân Đại Sĩ thừa oai thần của đức Phật tuyên dương công đức cùng cảnh giới của chư Phật và xương minh hơn hạnh xứng tánh bất tư nghì của chư đại Bồ Tát.

"Tư tưởng Hoa Nghiêm trình bày vạn pháp do tâm sanh. Tâm là thực thể của vạn pháp. Tâm vọng thì vạn pháp hoạt hiện sai biệt hình hình sắc sắc, trùng trùng duyên khởi, cái này có cái kia có và ngược lại, như lưới đế châu. Tâm chơn thì pháp giới tánh với Tâm là một, vạn pháp đồng nhất thể. Tâm thanh tịnh thì thấu đạt chơn lý Phật tánh, suốt thông pháp giới vô ngại, thể nhập bất tư nghì giải thoát hạnh môn. Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật chỉ cho chúng-sanh thấu rõ cội nguồn của xum la vạn tượng do mê thức vọng tưởng nghiệp duyên hình thành, các pháp hiện hành trong vũ trụ là huyền hóa, như hoa trong gương, như trăng trong nước. Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nắm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thâm nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của Tâm nhiếp thấu tất cả. Tất cả là một, một là tất cả. Đó là bản tánh vô ngại của Tâm. Bản tánh chơn tâm suốt thấu vạn pháp hữu tình và vô tình; lấy toàn thể pháp giới tánh làm lượng; lấy xứng tánh bất tư nghì vô ngại giải thoát làm thể. Đó là ý nghĩa căn cốt của Kinh Hoa Nghiêm" (Thay Lời Tựa Kinh Hoa Nghiêm, HT. Thích Đức Niệm)

---o0o---

## **II. Bốn Pháp Giới.**

Kinh này gọi đủ là "Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm", ta quen gọi là Kinh Hoa Nghiêm. Muốn hiểu thấu phần nào cảnh giới trên đây, người học đạo cần phải biết rõ bốn pháp giới, bốn cấp bậc mà chư đại thừa Bồ Tát tuần tự tu chứng.

1. Lý vô ngại pháp giới
2. Sự vô ngại pháp giới
3. Lý sự vô ngại pháp giới
4. Sự sự vô ngại pháp giới

1a. Thể Tánh Hư Không (Căn Bản Trí hay Chơn Tâm). Lý vô ngại pháp giới, tức là trong vũ trụ tất cả pháp của mọi vật đều có thể tánh hư không, tất nhiên chúng dung thông lẫn nhau trong hư không. Thí dụ, nhãn căn, mắt thấy con bò là thấy hình ảnh (thể hư không hay thể không) ở võng mạc mắt mà thôi. Lục căn tiếp xúc với lục trần sanh ra lục thức; lục thức hay tâm thức là thể không. Tất cả vạn pháp (tánh không của vạn vật) đều là thể tánh hư không nên chúng đương nhiên là phải dung thông vô ngại.

1b. "Lý" tức là chơn lý thật tánh, là thể tánh chơn thật của tất cả pháp, nên cũng gọi là pháp tánh hay pháp giới tánh, chơn như tánh. Tất cả pháp trong vũ trụ đều đồng một thể tánh chơn thật ấy. Thể tánh ấy dung thông vô ngại, nên gọi là "Lý vô ngại pháp giới". Người chứng được lý vô ngại này chính là bậc thành tựu căn bản trí, mà bắt đầu dự vào hàng pháp thân Bồ Tát.(HT.Thích Trí Tịnh)

2a. Tướng Hư Không (Sai Biệt Trí hay thể không của hiện tượng). Sự vô ngại pháp giới, tức mỗi một vật (hiện tượng) đều chiếm trong hư không một dung tích, ta gọi dung thể không hay tướng hư không của vật đó, ngay cả những sự chuyển động, hơi, không khí của mùi vị, ý thức (trong tâm trí, tâm khảm) cũng có phần chiếm hữu không gian. Nên mọi sự (lục trần) đều có thể tướng hư không, tất chúng cũng dung thông vô ngại.

2b. Tất cả pháp "Sự" đều đồng một thể tánh chơn thật, tức là đồng lấy pháp tánh làm tự thể. Toàn thể "Sự" là pháp tánh, mà pháp tánh đã viên dung vô ngại, thời toàn sự cũng vô ngại, nên gọi là "Sự vô ngại pháp giới". Người chứng được pháp giới này chính là bậc pháp thân Bồ Tát thành tựu sai biệt trí (cũng gọi là quyền trí, tục trí, hậu đắc trí).(HT. Thích Trí Tịnh)

3a. Căn Bản Trí và Sai Biệt Trí dung thông vô ngại. Vì căn bản trí hay lý tánh là "thể hư không," còn thủy giác là "tướng hư không" của hiện tượng. Cho nên tướng hư không của hiện tượng dễ dàng hòa nhập thể tánh hư không. Vậy, lý sự dung thông vô ngại.

3b. Lý là thể tánh của "Sự" (tất cả pháp), "Sự" là hiện tượng của "Lý tánh". Vậy thời lý tánh tức là lý tánh của sự, còn sự lại là sự tướng của lý tánh. Chính Lý tánh là toàn sự, mà tất cả sự là toàn Lý tánh, nên gọi là "Lý sự vô ngại pháp giới". Người chứng được lý sự pháp giới này thời là bậc pháp thân Bồ Tát đồng thời hiển phát cả hai trí (căn bản trí và sai biệt trí).(HT. Thích Trí Tịnh)

4a. Các Tướng Hư Không đều dung thông vô ngại. sự sự vô ngại pháp giới là các tướng hư không của các hiện tượng đều dung thông với nhau. Do đó có thể nói một sự vật nào (tướng hư không) đều dung nhiếp hay hòa nhập vào tất cả sự vật, và tất cả sự vật cùng dung nhiếp vào một sự vật, vì là các tướng hư không nên không ngại hòa nhập vào thể hư không dễ dàng.

Tất cả sự đã toàn đồng một thể tánh mà thể tánh thời dung thông không phân chia riêng khác, nên bất luận là một sự nào cũng đều dung nhiếp tất cả sự, và cũng đều tức là tất cả sự, một sự nhiếp và tức tất cả sự, tất cả sự nhiếp và tức một sự. Thế là sự sự vô ngại tự tại, nên gọi là "Sự sự vô ngại pháp giới". Người chứng được Sự sự pháp giới này là bậc pháp thân Bồ Tát thành tựu như thiết chủng trí. Viên mãn trí này chính là Đẳng Vô Thượng Giác (Phật Thế Tôn).

Sự sự vô ngại pháp giới dung thông tự tại, nội dung của toàn bộ Kinh Hoa Nghiêm, được chứng minh trên toàn thể văn Kinh này. Nay xin lược dẫn một vài đoạn văn rõ nhưt để chư học giả tiện tham cứu:

Sự sự là tất cả sự hoặc là tất cả pháp, tức là toàn thể không gian và thời gian.

Tất cả vạn pháp trong pháp giới đều từ tâm sanh. Tâm trùm khắp cả pháp giới. Tất cả vạn hữu vũ trụ có thể nắm gọn trong hạt cải. Hạt cải có thể thu nhiếp tất cả vũ trụ vạn pháp. Thể tánh của Tâm nhiếp thâu tất cả. Tất cả là một, một là tất cả. Đó là bản tánh vô ngại của Tâm. Bản tánh chơn tâm suốt thâu vạn pháp hữu tình và vô tình; lấy toàn thể pháp giới tánh làm lượng; lấy xứng tánh bất tư nghì vô ngại giải thoát làm thể. Đó là ý nghĩa căn cốt của Kinh Hoa Nghiêm. (HT. Thích Trí Tịnh)

---o0o---

### **III. Pháp Thể Nhập Căn Bản Trí**

Như đã trình bày, Sai Biệt Trí hay Giác Trí là tiến trình tri nhận đầu nguồn của Giác Thức Đương Là, cũng là Nhất Nguyên Tính Tương Đối của Trí Thức hay Tư Tưởng. Nhất Nguyên là vì khi Ý Tác Động của Căn (Ý thức) tiếp xúc với đối tượng (thực tại giả lập), thành Giác Thức (hay Tâm Thức), lập tức được Ý Tác Năng (Ý Trí) ý niệm hóa Giác Thức thành Giác Trí (hay Tâm Trí hay Trí Sai Biệt). Tâm Thức và Tâm Trí cùng một Tâm. Thức chuyển thành Trí. Giác Trí Đương Là (Sai Biệt Trí), dù nằm trong đạo lý nhất nguyên, nhưng nó cũng huyền hóa theo thời gian. Cái Đương Là là sự nối tiếp những điểm sát na sanh diệt liên tục. Dòng Giác Trí ấy trôi chảy làm cho Trí và Thức liên hợp sanh ra Tư Tưởng. Còn tư tưởng là còn có sự thay đổi, nên chưa phải là chân lý. Chân lý thì thường hằng bất biến. Do đó Giác Trí Đương Là thuộc diện tương đối;

Căn Bản Trí hay Giác Trí Tuệ hay cái Trí Nguyên Sơ được nhận thức ngay nơi thực tại điểm khởi đầu tiến trình của động tác Giác Trí Đương Là, cũng là Nhất Nguyên Tính Tuyệt Đối của Năng Sở song vong và vô Thời Không. Vậy Căn Bản

Trí là Chân lý tối hậu hay Tự tính tuyệt đối, hay đạo lý Nhất nguyên tuyệt đối là Nhận thức vượt Thời Không, là Tánh Giác hay Tánh Không. Vậy muốn có Sai Biệt Trí, và Căn Bản Trí, cần nhắc lại sự hình thành Thức, Trí, và Tri Thức Nguyên Thủy, hay phân biệt rõ ràng Sai Biệt Trí và Căn Bản Trí.

### **a). Nhận Thức (Perception).**

Khi chúng ta cảm giác hình ảnh sự vật thì lúc đó chúng ta mới nhận biết được (perceive) tên sự vật. Sự vật có tên mà ta nhận thức đó là GIÁC TH--ỨC (hay Tâm Thức: Consciousness hay Perception) chạy dài theo thời gian. Khi nhận thức ngay niệm đầu một sát na và không có kéo dài thời gian nữa là ta có giác thức nguyên sơ (niệm đầu) hay là chơn thức (pure perception or true consciousness). Hình ảnh con bò là thể không, được nhận thức bởi tâm trí (tâm trí cũng cùng thể không.) Tâm và vật đồng thể không, nên sự nhận thức mới thành hình. Lục căn phối hợp với lục trần (thể không) sanh ra lục thức. Lục thức không có thực thể, Phật gọi là lục tặc, vì thức là nghiệp. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ. Nó không có khởi điểm cũng như kết thúc và nó dính nhiều pháp trần làm cho dòng tâm thức luôn ô nhiễm và vẩn đục.

### **b). Sai Biệt Trí hay Tri Thức hay Giác Trí (Cognition).**

Trong đời sống hằng ngày, ta thường cảm nhận sự vật bằng ngũ giác quan chỉ thấy hình ảnh sự vật và biết được tên sự vật bằng nhận thức. Khi ta tri nhận (cognize) sự vật đã nhận thức, ta có tri thức (Cognition). Trong quá trình tri nhận sự vật trong hiện tại (Với cảm giác), quá khứ hay tương lai (với ý thức), cả ba thời chúng ta tri nhận được sự vật mới có GIÁC TRÍ (hay Tâm Trí hay Sai Biệt Trí). Giác Trí này là Tư Tưởng, Suy Nghĩ, Lý Luận v.v. theo thời gian. Nó là sự lập lại của tâm thức hay tri nhận các thức nên nó tạo ra nghiệp thức. Nên ta có thể gọi là tâm duyên ý mã vì tư tưởng chúng ta lúc nào cũng ẩn hiện trong tâm trí từng giây từng phút liên tục, chỉ trừ có những động lực khác hay pháp môn có khả năng chặn dừng được vọng tưởng đó.

### **c). Căn Bản Trí hay Giác Trí Tuệ (Pure Cognition).**

Khi Phật thành đạo là do đạt được Trí Tuệ hay Giác Trí Tuệ hay Căn Bản Trí thì các pháp giải thoát được thiết lập thực hành Căn Bản Trí trong các thời thiền tập. Thực ra Căn Bản Trí có thể thực hiện trong tứ oai nghi. Vậy Giác Trí Tuệ là tri nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí hay Sai Biệt Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ hay Căn Bản Trí (Vô thời gian). Vì Căn Bản Trí là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng

ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Nên thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí hay sai biệt trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để có căn bản trí hay giác trí tuệ và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có căn bản trí toàn diện.

#### **d). Thể Nhập Căn Bản Trí**

Như đã trình bày, muốn thể nhập Căn Bản Trí (Hư Không) từ Sai Biệt Trí (Tướng Hư Không), chúng ta tri nhận Sai Biệt Trí ngay niệm đầu và liền xa lìa nó ngay, tức là đưa "tướng hư không" hòa nhập vào thể "hư không vô tận", nói khác đi là đưa tất cả sai biệt trí hòa nhập vào căn bản trí. Thí dụ, thấy con bò, ta biết có tánh thấy thôi (không trụ hay lập lại con bò nữa) rồi tiếp tục từng đối tượng khác. Vì tánh cách tướng không của sự vật, nên đối tượng tự nhiên hay chúng ta tạo ra để quán dung thông và hòa nhập vào hư không dễ dàng. Nói rõ hơn là ngay đầu nguồn của sai biệt trí để có căn bản trí tại đó là lúc đó và xa lìa cái trí đó. Bởi vì nhận thức một điểm trong dòng lưu chuyển của sai biệt trí là ta có căn bản trí rồi, rồi an trụ nó như cách trên. Thực tại điểm đó vô thời không cho nên không có tư tưởng, khái niệm gì v.v., nó là nó là chơn tâm.

---o0o---

### **IV. Kết Luận**

Kinh Hoa Nghiêm này đã hoàn toàn ở trong lãnh vực xứng tánh bất khả tư nghì giải thoát mà xương minh, nên mỗi lời mỗi câu trong kinh lấy toàn thể pháp giới tánh làm lượng. Đã là toàn thể pháp giới tánh nên tất cả Giáo, Lý, Hạnh, Quả nơi đây đều dung thông vô ngại, nên cũng gọi là vô ngại pháp giới. Từng bậc cứu cánh của vô ngại pháp giới là sự sự vô ngại chỗ chứng nhập hoàn toàn của chư Phật mà chư pháp thân Bồ Tát thời được từng phần. Tất cả cảnh giới đều phát xuất từ Chơn Tâm hay Căn Bản Trí. "Chơn Tâm vốn thanh tịnh, đầy đủ và trọn sáng, nhưng cũng có nhiều diệu dụng, trong số đó có hai diệu dụng dưới đây là quan trọng như:

- a) Diệu dụng năng sanh tạo ra thế giới, sum la vạn tượng.
- b) Diệu dụng cứu độ, hướng về việc thực hành các đại nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền nhằm cứu vớt chúng sanh.

Cái nhìn viên dung bắt nguồn từ Chơn Như trong sáng, dung nhiếp tất cả vật trong vũ trụ, thu nạp hình ảnh của vạn vật trong cái gương như thể tánh của nó, và chính nhờ cái nhìn viên dung ấy mà chúng ta mới thấy rằng vạn pháp sai biệt cùng phát xuất từ Chơn Như" (L.H. Tịnh Huệ). Kinh Hoa Nghiêm nhằm xiển dương cái lý viên thông vô ngại của Phật Pháp, suốt quá trình tu tập gồm 4 giai đoạn Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Pháp học đầy đủ, thông suốt bốn pháp giới như trên, giữ giới hạnh nghiêm minh, thể nhập căn bản trí là Pháp thành của các Bồ Tát vậy.

Tham Khảo

Kinh Hoa Nghiêm. HT. Thích Trí Tịnh Việt dịch từ Hán tạng, trong Tủ Sách Phật Học, website Quang Đức:<http://www.quangduc.com>

Kinh Hoa Nghiêm Luận Giải, 2001. L.H. Tịnh Huệ.

---o0o---

## **06. Pháp Trục Chỉ Minh Tâm Kiến Tánh Thành Phật**

### **Kinh Lăng Già**

Đại yếu kinh Lăng Già là trục chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật. Khác với kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm, Hay Viên Giác về sự diễn tả cái vọng tâm hay tâm thức, và cái chân tâm như giác tánh, hay tri kiến Phật, v.v..., phương pháp của Lăng Già là trục chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật : đi thẳng vào vùng chân như bản giác mà nắm lấy trí tuệ tánh giác mà thành Phật đạo; đó là một pháp môn đốn ngộ. Theo Cụ Trần Trọng Kim, "Kinh Lăng Già - trước trục chỉ nhất tâm chân như để làm cho rõ cái nghĩa tam giới duy tâm, - sau chỉ thị nhất tâm sinh diệt để làm cho rõ cái nghĩa vạn pháp duy thức."

Toàn bộ kinh Lăng Già, chủ tâm của Phật là trình bày nội dung giác ngộ, nét đặc thù của Đại Thừa. Ý chỉ nhất tâm trong tam giới, dụ cho chân tâm và vạn pháp đều ở nhất tâm mà ra. Bởi vậy nên Bồ Tát Đại Huệ dựa theo nguyên tắc ấy phát biểu cái nghĩa sinh diệt, hữu vô, đoạn thường, nhân pháp vô ngã, niết bàn, tức là Bồ Tát dựa vào nhất tâm chuyển biến mà hỏi Phật, như ngũ pháp (danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí, và như như); tam tự tính (biến kế sở chấp, Y tha khởi, và Viên thành thật); bát thức (Tiền ngũ thức, Ý thức, Mạt na thức và A lại da thức) nhị vô ngã (Nhân vô ngã và pháp vô ngã), cũng như mê và ngộ. Phật chỉ Tám thức, năm pháp, ba tư tánh, hai vô ngã cứu cánh đại thừa thánh đệ nhất nghĩa.

Thật ra cùng một tâm tại sao lại có chân và vọng, hay chân tâm và vọng thức? Chân tâm còn gọi là Bồ Đề, Chân Như, Niết Bàn, Chân Tánh, Như Lai Tạng, Như

Như, Chơn Không hay Không. Còn Vọng Thức hay Tâm Thức luôn biến đổi không có thực thể. (Xem Nhật Nguyên Luận, Phổ Nguyệt, 2003 trong website Người Cư Sĩ, 8/2003).

Chúng ta nhận xét rằng không có vật chất nào hiện hữu độc lập, dù nó nhỏ như hạt tử hoặc lớn như quả núi. Vạn vật chỉ hiện hữu một cách tương đối, trong sự tương quan với những vật khác. Thí dụ, như ta ở trong trái đất, trái đất quay theo quỹ đạo v.v; cũng như sự sống ta phải nhờ có đất, nước, lửa hay không gian v.v... Gần nhất, trong bát thức, duyên hình là lục căn là chủ thể, là nhân tiếp xúc với đối tượng hay lục trần tức duyên để tạo ra cảm giác mà ta nhận thức được, gọi là lục thức hay tâm thức. Đúng ra, lục căn (chủ thể) kết hợp với lục trần (đối tượng) là duyên sanh ra hình ảnh được ý niệm hóa bởi căn Ý (Ý trí tác động) nên ta có tri giác hay giác thức. Nếu ta tri nhận (dùng ý trí tác năng) giác thức đó ta sẽ có giác trí. Tuy nhiên khi ta nhận thức niệm đầu của cảm giác ta có thức giác nguyên sơ hay chơn thức. Chơn thức dù bất sanh bất diệt, như lai tạng thanh tịnh chân tâm, tức chân như, nhưng chân như vì có cái dụng chiếu cảnh, cho nên cũng gọi là thức. Nhắc lại, kết cấu của Tâm Thức (Cốt tủy của kinh Kim Cang, Phổ Nguyệt) rất cần thiết khi phân biệt Thức và Trí, quan trọng hơn nữa khi nhận biết thế nào là Vọng Tâm và Chân Tâm. Chúng ta cần biết rõ ràng cách thức cấu kết của Tâm Trí để thực hành đúng các pháp môn của Phật, nhất là ngồi Thiền. Do đó, sự phân biệt Cảm Giác (Sensation), Giác Thức (Perception hay Consciousness) Giác Trí (Cognition) và Giác Trí Tuệ (Pure Cognition) là cần thiết.

---o0o---

## I. Tâm Thức

### a). Nhận Diện (Sensation).

Ngũ giác quan là phương tiện tiếp xúc với trần cảnh để nhận diện ảnh hay hay bóng dáng của trần cảnh. Đó là chúng ta cảm giác được hình ảnh của sự vật qua ngũ giác quan mà thôi. Thí dụ, khi ta thấy con bò là thấy hình ảnh con bò ở võng mạc của mắt mà thôi. Đó là CẢM GIÁC. Nhắc lại, (Về thị giác) khi ta nhìn con bò, hình ảnh con bò hội tụ ở võng mạc của mắt, truyền dẫn bởi thị giác thần kinh lên não, lúc đó ta mới nhận diện được hình ảnh con bò. Khi có thời gian thì sự vật chạy dài trong không gian, với ảnh ta vừa thấy đó không còn là ảnh thật nữa (Sắc tức thị không: Sắc lập tức (Một sát na) biến thành không thật nữa. Hễ có thời gian thì có không gian. Sự vật huyền hóa theo thời gian và ảnh không còn thật trong không gian. Vậy, khi nhận diện được hình ảnh (thấy), ấn tượng chấn động lực (nghe), không khí hay hơi (ngửi), ấn tượng kích thích (nếm), hình ảnh tiếp giáp của da hay cơ thể (xúc) là thể không của đối tượng qua tiền ngũ căn. Thí dụ, như thị giác, sự vật chiếm cứ trong không gian (hư không) một dung thể không: sự vật và dung thể không của nó khắng khít nhau như một, thì thể không của nó là hình

ảnh sự vật được hội tụ ở võng mạc mắt khi mắt nhìn sự vật. Do đó khi thấy sự vật cụ thể ở trong không gian là thấy hình ảnh của nó ở võng mạc của mắt mà thôi.

### **b). Nhận Thức (Perception).**

Khi chúng ta cảm giác hình ảnh sự vật thì lúc đó chúng ta mới nhận biết được (perceive) tên sự vật. Sự vật có tên mà ta nhận thức đó là GIÁC THỨC--ỨC (hay Tâm Thức: Consciousness hay Perception) chạy dài theo thời gian. Khi nhận thức ngay niệm đầu một sát na và không có kéo dài thời gian nữa là ta có giác thức nguyên sơ (niệm đầu) hay là chơn thức (pure perception or true consciousness). Hình ảnh con bò là thể không được nhận thức bởi tâm trí (tâm trí cũng cùng thể không.) Tâm và vật đồng thể không, nên sự nhận thức mới thành hình. Lục căn phối hợp với lục trần (thể không) sanh ra lục thức. Lục thức không có thực thể, Phật gọi là lục tặc, vì thức là nghiệp. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ. Nó không có khởi điểm cũng như kết thúc và nó dính nhiều pháp trần làm cho dòng tâm thức luôn ô nhiễm và vẩn đục.

### **c). Tri Thức (Cognition).**

Trong đời sống hằng ngày, ta thường nhận thức sự vật bằng ngũ giác quan. Khi ta tri nhận (cognize) sự vật đã nhận thức, ta có tri thức (Cognition). Trong quá trình tri nhận sự vật trong hiện tại (Với cảm giác), quá khứ hay tương lai (với ý thức), cả ba thời chúng ta tri nhận được sự vật mới có GIÁC TRÍ (hay Tâm Trí). Giác Trí này là Tư Tưởng, Suy Nghĩ, Lý Luận v.v. theo thời gian. Nó là sự lập lại của tâm thức hay tri nhận các thức nên nó tạo ra nghiệp thức. Nên ta có thể gọi là tâm duyên ý mã vì tư tưởng chúng ta lúc nào cũng ẩn hiện trong tâm trí từng giây từng phút liên tục, chỉ trừ có những động lực khác hay pháp môn có khả năng chặn dừng được vọng tưởng đó. Dù cho chơn thức hay giác trí khi chạy dài theo thời gian thì huyền hóa, cho nên vạn pháp chạy theo tâm thức mà biến hóa từng sát na sanh diệt. Dòng tâm thức luôn trôi chảy không ngừng nghỉ vô thủy vô chung chảy dài theo thời gian và lăn trôi trong không gian không lúc nào vắng mặt. Ở ngoại giới (không gian) hay trong nội tâm (tâm khảm) không nơi nào mà không bị dòng tâm thức ảnh hưởng.

---o0o---

## **II. Chân Tâm**

### **Giác Trí Tuệ (Pure Cognition).**

Khi Phật thành đạo là do đạt được Trí Tuệ hay Giác Trí Tuệ hay Tánh Giác thì các pháp giải thoát được thiết lập thực hành Giác Trí Tuệ trong các thời thiền tập. Thực ra Giác Trí Tuệ có thể thực hiện trong tứ oai nghi. Vậy Giác Trí Tuệ là tri



nhận đầu nguồn của Giác Trí và xa lìa nó ngay. Nói rõ hơn là khi chúng ta nhận thức niệm đầu của Cảm Giác (Sensation) để có Giác Thức nguyên sơ (Pure Perception hay first consciousness), lập tức tri nhận Giác Thức nguyên sơ ấy để được Giác Trí (Cognition là Giác Trí có thời gian) và xa lìa giác trí ngay mới có Giác Trí Tuệ (Vô thời gian). Vì Giác Trí Tuệ là Tri Thức Nguyên Thủy (Pure Cognition) của Chân Trí (Vô thời không). Thí dụ, chúng ta thấy con voi là giác thức hay tâm thức, vì thấy hình ảnh đối tượng hay con vật trước (Cảm Giác) rồi nhận thức (perceive) con vật đó là con voi (hay biết được là con voi, biết này thấy biết của căn, luôn luôn đi kèm theo cảm giác, nên thấy con voi, biết tên đối tượng là cái thức hay tâm thức hay giác thức. Thức là thực tại duyên khởi hay giả danh mà thôi). Rồi chúng ta tri nhận (dùng ý trí) giác thức ấy để có giác trí. Vậy khi chúng ta nhận thức niệm đầu của con voi (thấy biết con voi đầu tiên) là ta có giác thức nguyên sơ, lập tức ta tri nhận (Hay Biết: Cognize chứ không phải là perceive) giác thức nguyên sơ ấy để có giác trí tuệ và phải xa lìa cái biết ấy nữa thì mới có giác trí tuệ toàn diện.

Đại để, kinh Lăng Già Phật chỉ rõ như như là bản giác, tự nhiên có sẵn muôn thuở cùng khắp thanh tịnh thường hằng không sanh không diệt như hư không vô tận, đó là lý pháp; còn trí tuệ là thủy giác, phải dùng pháp giác trí tuệ trên để hiển lộ cái minh tâm và kiến tánh mới thành Phật đạo. Ví như bản giác là thể hư không vô tận, trí tuệ là tướng hư không của giác trí giới hạn bởi lục căn và khi hòa nhập vào hư không vô tận thì tướng hư không hòa tan trong hư không vô tận thành một thể không không còn phân biệt gì giữa lý và trí, đó là dung hợp thành lý trí vậy.

Để trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật hay muốn đi thẳng vào thể hư không vô tận (minh tâm là tâm trong sáng: Chân tâm hay bản giác), hành giả cần phải nắm bắt được tánh giác (kiến tánh). Đó là giác trí tuệ. Kỹ thuật để kiến tánh là tri nhận thực tại điểm của giác trí. Chúng ta biết rằng giác trí và giác thức chỉ là tâm thức là vọng tâm. Dòng tâm thức luôn trôi chảy, tam thời bất khả đắc. Quá khứ đã qua tiền ngũ căn không thể nắm bắt, tương lai chưa đến làm sao nắm bắt được, hiện tại là cái đang là nơi tiếp những sát na sanh diệt không ngừng, cũng không thể nắm bắt được. Tuy nhiên cái đang là của dòng tâm thức là cơ hội tốt để chúng ta có thể dùng tuệ quán nhằm ngay thực tại điểm của giác trí đang là. Vông tâm và chân tâm cùng là một tâm. Cái chuyển động là vọng, cái cố định là chân. Cho nên BT Long Thọ nói, cái đến có thật trong cái đang đến. Vậy cái chân tâm có thật trong cái vọng tâm, hai cái tuy hai mà một, và chân lý không đến từ cái bất động. Vậy, chúng ta nên nhớ, để trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật thì dùng hai cách:

**Cách thứ nhất: Tứ oai nghi**

"Nhận thức đầu của Cảm Giác để có Chơn Thức. Rồi tri nhận Chơn Thức này để có Giác Thức và xa lìa Giác Thức đó mới đạt được Giác Trí Tuệ; và khi vọng khởi (suy nghĩ, tư tưởng, tưởng tượng, nhớ lại v.v...), ta Biết là tưởng thức và xa lìa nó ngay; và cứ như thế, chúng ta tiếp tục tri nhận từng sự việc vô thời gian."

Cách thứ hai: bốn thứ thiền (do cụ Trần Trọng Kim trích giảng, chi tiết rất hay, chủ đích cần thiết để hành giả ôn lại)

Trong quyển thứ 2 kinh Lăng-ca Phật nói có bốn thứ thiền là : ngu phu sở hành thiền, quán sát nghĩa thiền, phan duyên như thiền, và như lai thiền.

1. Thiền là cái phương tiện vào lý, tức là nói nhân với hạnh mà thôi. Ngu phu sở hành thiền là cái thiền của Thanh-văn, Duyên-giác với ngoại đạo dùng đề tu hành, quán sát cái tính nhân vô ngã, tự tướng, cộng tướng, cốt tủy (xương nát), vô thường, khổ, bất tịnh tướng, rồi chấp trước những điều đó, không quên, cho nên cái ngã kiến càng tăng lên, thành ra không bỏ được cái tướng. Cái nhân địa đã không chân thực, thì cái quả tất phải cong queo, ngay đến cái gọi là niết bàn cũng không phải là chân thực. Bởi chung nhị thặng và ngoại đạo không đạt tới cái tâm hiện lượng và cái lý chân vô ngã, tuy có quán sát cái ngã không, mà vẫn không quên cái chấp trước, cho nên mới gọi là phàm phu sở hành thiền.

2. Quán sát nghĩa thiền là cái phương tiện tu hành của Bồ-tát để biểu thị cái chính nhân. Tu pháp thiền này là đã biết: nhân vô ngã, tự tướng, cộng tướng, ngoại đạo tự và tha đều không có tự tính, rồi cứ quán sát cái pháp vô ngã và cái tướng nghĩa ở chỗ ấy, rồi cứ tùy thuận mà quán sát mãi. Ấy gọi là quán sát nghĩa thiền. Cái thiền này vẫn còn thuộc vào môn tiệm giáo.

3. Phan duyên như thiền là cái hành tướng đến giải thoát đạo, nói cái vọng tướng và hai cái vô ngã tướng (nhân/pháp vô ngã) đến chỗ như thực, không sinh vọng tướng, nhân pháp bản vô, bình đẳng như như, không khởi phân biệt. Ấy là không ở trong phân biệt tâm, được cái cảnh giới tịch tĩnh. Ba cái thiền nói trên là cái hành tướng của tam thặng.

Nhất tâm ấy vốn không hình không tướng, cứ như như tự tại, tịch nhiên mà chiếu, không sinh không diệt. - Còn những hình tướng đều là do mê mà hiện ra. Mê cái nhất tâm mà làm ra sinh tử, cho nên biến nhất tâm thành tam giới. - Ngộ cái nhất tâm mà làm niết bàn, cho nên chuyển tam giới làm nhất tâm.

Song sinh tử là hữu pháp, mà niết bàn là vô pháp. Hai cái hữu và vô ấy đều do sự phân biệt vọng kiến của người phàm, chứ trong cái tịch diệt, tâm vốn không phân biệt (không có hữu-vô).

Khởi đầu, Đại-Tuệ Bồ Tát đem hỏi Phật các thứ tướng khác nhau, là những pháp tương đối, như 8 cái kiến tà chánh, và 100 cái cảnh sở kiến, cộng 108 kiến của sự phân biệt vọng kiến, chớ không phải là cái tịch diệt nhất tâm tuyệt đối. - Vậy nên Phật chỉ thẳng vào chỗ tối cực tâm nguyên mà bác hết cả những điều hỏi ấy và bảo là phi già, không phải. - Ấy là ý Phật bảo rằng phải lìa bỏ tâm, ý, thức, ra ngoài con đường phạm thánh, để chỉ còn cái cảnh giới tự giác thánh trí của chư Phật mà thôi.

Đối với cái nhất tâm chân nguyên thì thánh phạm bình đẳng, không có tướng sai biệt. - Nhưng vì chia ra mê với ngộ cho nên mới có thập giới (Thập pháp giới: địa ngục, ngã quỷ, súc sanh, người, atula, trời, Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật), y, chính, nhân, quả, các thứ tính tướng khác nhau. - Chỉ vì mê cái nhất tâm mà chính trí đổi ra làm vọng tưởng, như như đổi ra làm danh với tướng. - Ngộ cái nhất tâm thì vọng tưởng lại thành chính trí, và danh với tướng lại là như như. - Cho nên kinh nói: Thuận cái lưu chuyển thì là vọng kiến sanh tử; chán ghét cái lưu chuyển thì là vọng kiến niết bàn.- Vậy sanh tử và niết bàn đều không phải là cái tự giác thánh trí của Phật. Cho nên trong những câu đáp lại Phật bác cả đi, mà cho là phi già, cốt để làm rõ cái nghĩa tam giới duy tâm.

Chân thức là bất sinh bất diệt, như lai tạng thanh tịnh chân tâm, tức là chân-như. Song chân-như vì có cái dụng chiếu cảnh, cho nên cũng gọi là thức.

Hiện thức tức là đệ bát thức. - Vì nương theo A-lại-da thức nói có vô minh, bất giác mà khởi cái năng kiến, năng hiện, năng thủ cảnh giới, cũng gọi là trí thức, tức là trong đó có cái phân-biệt-sự thức, là 7 thức kia.

Nếu theo cái thí dụ trong gương thì bát thức chỉ là một thể khônghai, không khác biệt. Cho nên nói rằng hiện thức là nói năng hiện nhất thiết cảnh giới, như cái gương sáng hiện rõ các hình tượng, cứ tùy ngữ trần đối lại mà hiện ra, không có trước sau gì cả. Bất cứ lúc nào, tùy sự vận chuyển mà (vô tâm) khởi lên.

Xem thế, thì ba thứ thức nói đây là chân với vọng đối lập, cốt làm cho thấy rõ thức là chân-như, cho nên còn nói rằng như-lai-tạng tên là thức-tạng, vì sự liễu-biệt cùng với hiện-thức, tức là chân với vọng hợp lại mà nói vậy. Hợp là bất-sinh bất-diệt cùng với sinh-diệt hòa hợp thành A-lại-da thức.

4. Như-Lai thiên là nói vào Như-Lai địa, được cái tướng tự giác thánh trí, tâm chủng lạc trụ, thành biện chúng sinh bất tư nghị sự. Cái thiên này là cái hành tướng của tối thượng nhất thặng. Nói Như-Lai thiên không phải là nói cái thiên của Như-Lai sở hành, mà nói lấy cái giác của Như-Lai quả địa làm bản nhân tâm, tức lấy bất

sinh bắt diệt tâm làm cái nhân cho sự tu của mình. Vậy nên mới nói rằng vào Như-Lai địa, được tự giác thánh trí, ấy là cái đại phương tiện của người tu hành.

Hai cái thiền nói trên, thứ hai và thứ ba, tuy gọi là chính hành, nhưng còn thuộc về môn tiệm tu. Cái thiền thứ tư này là môn thiền đốn ngộ nhất tâm, đốn đăng Phật địa, tam đức (pháp thân, bát nhã, giải thoát) bí tàng, một niệm đắc đốn tức là thành tựu cái bất tư nghị của chúng sinh, cho nên gọi là Như-Lai thanh tịnh thiền.

Cái Như-Lai thanh tịnh thiền này chính là cái thiền của Tổ Đạt-Ma đem truyền sang nước Tàu, tức là cái tâm ấn của tam thế chư Phật, lịch đại Tổ-Sư, đời đời truyền cho nhau. Cái tông chỉ, cái ý nghĩa trong kinh Lăng-ca ở cả chỗ ấy. Những người tu hành phải lấy đó làm chân nhân mà ru, thì rồi mới được cái Như-Lai vô thượng đại niết bàn quả. Thế là nhân chân, quả chính, thấy rõ trong những lời thuyết pháp của đức Như Lai.

Tôi xem kinh Lăng-ca, thấy có nhiều ý nghĩa huyền diệu vô cùng, mà trước sau chỉ lấy nhất tâm làm tông, lấy tự giác thánh trí làm cứu cánh. Tuy không thể kể hết ra đây được, nhưng có ba điểm rất hệ trọng là tâm, thức và thiền. Những yếu điểm ấy đều là then chốt trong Phật-Giáo Đại Thặng, cho nên tôi trích mấy đoạn, đem trình bày ra đây, để biểu hiện đại khái một cái học cực kỳ cao siêu. Thiết tưởng những nhà Phật học nên xem kỹ kinh này thì mới có thể hiểu được rõ cái căn nguyên Thiền Tông là một học phái rất cao sâu trong Phật-Giáo Đại Thặng.

Phật nói: Đệ-nhất-nghĩa là cái sở đắc của thánh-trí tự giác, không phải là cái cảnh-giới do ngôn thuyết vọng tưởng mà biết. Vậy nên ngôn thuyết vọng tưởng không hiển thị được đệ-nhất-nghĩa.

Tức là nói mình phải tự chứng được cái đệ nhất nghĩa, chứ không phải lấy ngôn thuyết mà biết được.

---o0o---

### **III. Kết Luận**

Vạch dòng tâm thức (vọng tâm) đang trôi chảy, tìm gặp vùng chân như bản giác để thể nhập giác trí tuệ (tánh giác) là tri nhận thực tại điểm của giác trí đang là, và xa lìa tứ tướng, là không trụ vào giác trí đó nữa; nghĩa là trực chỉ bản giác để thể nhập (thấy) được tánh giác; tức là tánh giác đã hòa nhập vào hư không vô tận, là đạt thành Phật đạo. Giải thoát vọng tâm có nghĩa là tri nhận tánh giác có thực trong dòng tâm thức đang trôi chảy; tức là khôi phục lại thực tính của tâm, đó là chân tâm hay bản giác. Thực hành tánh giác trực chỉ vào bản giác hư không vô

tận là tìm về chân nguyên, tức thực tính của tâm. Vượt khỏi đối tượng tìm đến tự tính của nó cũng là đường về minh tâm. Lộ xác tri kiến giả lập (tâm thức) để thể hiện tri thức thực sự (kiến tánh) tức tri thức đúng hay hiểu biết chân thật. Vạy tri kiến như là phương tiện, như ngón tay chỉ mặt trăng. Nhận thấy mặt trăng phải vượt khỏi ngón tay; cũng như vậy, vượt khỏi tri kiến mới nắm bắt được thực tại. Đó là pháp trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật.

Vậy

\* Tri thức đúng cái tri thức sai lầm của chủ khách (nhị nguyên) là giải thoát mọi phiền não, nhân duyên chằng chịt, cũng là vượt khỏi dòng bộc lưu sanh tử hay kiến tánh thành Phật.

\* Hành trình đi đến chân nguyên là sự miên mật "thấp sáng hiện hữu" trong từng khoảnh khắc sống tỉnh giác với "tâm bình thường," an nhiên tự tại.

\* Nắm bắt được thực tướng của vạn hữu là sự vượt khỏi thời không làm cho tâm trở nên trong sáng thanh thản, tức là giải thoát khổ đau, nhân quả luân hồi.

Tham khảo

LĂNG CA KINH. Kinh Lăng Già - Lankavatara Sutra. Cụ Lê Thần TRẦN TRONG KIM Trích giảng.

Tủ Sách Phật học Tân Việt ấn hành. Trích trong website Người Cư Sĩ:  
<http://cusi2.free.fr/gtk/gtk0085.htm>

---o0o---

## 07. Nghĩa Chơn Thật

Nghĩa chơn thật trong kinh Bồ Tát Giới, quyển hai Bồ Tát Địa là giải nghĩa tướng và tánh của sự vật cũng như các pháp quán không của Bồ Tát. Nghĩa chơn thật còn gọi là đệ nhất nghĩa. Phật nói: Đệ-nhất-nghĩa là cái sở đắc của thánh-trí tự giác, không phải là cái cảnh-giới do ngôn thuyết vọng tưởng mà biết. Vậy nên ngôn thuyết vọng tưởng không hiển thị được đệ-nhất-nghĩa." (Pháp Trục Chỉ Minh Tâm Kiến Tánh, Phổ Nguyệt). Tức là nói mình phải tự chứng được cái đệ nhất nghĩa, chứ không phải lấy ngôn thuyết mà biết được. Theo Cụ Trần Trọng Kim, "Kinh Lăng Ca - trước trực chỉ nhất tâm chân như để làm cho rõ cái nghĩa tam giới duy tâm, - sau chỉ thị nhất tâm sinh diệt để làm cho rõ cái nghĩa vạn pháp duy thức." Theo Kinh Bồ Tát Thiện Giới, Nghĩa Chơn Thật được diễn tả thể tánh bằng cách nhận thức của Bồ Tát, "khéo biết làm rõ pháp giới chẳng thể tuyên nói, biết tánh pháp giới, biết luôn sự lan rộng thể gian là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Niết Bàn" Sự phân biệt đưa chúng ta biết được tánh chơn thật, tương thay đổi hay lan rộng theo thể gian và pháp quán không rõ ràng hơn.

## I. NGHĨA LAN RỘNG

- Tánh Không Thật của Ngôn Ngữ

Ngôn ngữ là một thực tại giả lập. Cái trở thành ngôn ngữ được kiến lập do nhân duyên (căn trần) là cái Thức, là bóng dáng của đối tượng mà chủ thể nhận biết. Nhận thức sự vật gọi là cụ thể, được đi đôi với một tên gọi nào đó, không có tên gọi thì đối tượng không là gì cả. Sự vật được đặt tên không phải là đối tượng trực quán của chân trí. Như thế đối tượng của tri thức không là gì khác hơn là giả tượng. Do đó, sự vật được diễn tả mà ta tri giác do cảm giác (Căn trần, nhân duyên kết hợp) thêm kinh nghiệm (Thức) mà có tên gọi khác nhau gọi là nghĩa lan rộng. Tên gọi của sự vật (danh từ hay ngôn ngữ) mà ta nhận biết chỉ là giả danh. Sự vật giả danh là do duyên khởi qua nhận thức của chủ khách. Đã Giả Danh (theo Ngài Long Thọ), duyên khởi thì sự vật nhận thức đó không có tự tính hay là Thực Tại Tỳ Thuộc (theo Ngài Vô Trước) hay là Tánh Không.

Cái Trở Nên là cái không thật có, cũng không thật không. Tự tánh giả danh hay tùy thuộc cũng nằm trong phạm trù Tánh không. Tự tánh giả danh được thể hiện tướng sanh diệt do tác động thời gian thì có sanh có diệt, và quan niệm cá nhân chi phối. Thời gian ngưng chuyển, tức thì tự tánh tùy thuộc cũng tuyệt tích, vì nhân duyên không thể phát triển. Chủ thể (Ý) nhận thức được tướng không của sự vật tùy thuộc vào nhân duyên tìm ẩn trong tàng thức. Chủ thể và sự vật tùy thuộc vào nhân duyên mà tri nhận, nên sự tri nhận đó cũng không thật và chắc chắn hay thay đổi tức là nghĩa lan rộng. Tự Tính giả danh hay tùy thuộc của sự vật cũng là vô tự tính hay Tánh Không. Sự vật biến đổi (sanh diệt) làm cho hình ảnh của chúng mà con người trông thấy Sạch Nho, Tốt Xấu, Màu Sắc v.v.. tùy theo quan niệm cá nhân. Tự tánh tùy thuộc còn gọi Nghĩa Lan Rộng thế gian. Trong Kinh Bồ Tát Thiện Giới, Phật dạy rõ nghĩa lan rộng như sau:

Bồ Tát khéo biết làm rõ pháp giới chẳng thể tuyên nói, biết tánh pháp giới, biết luôn sự lan rộng thế gian. Sự lan rộng thế gian là sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Niết Bàn. Sắc cho đến Niết Bàn chẳng gọi là chơn thật. Tại sao vậy? Vì sắc đây chẳng phải có, chẳng phải không, cho đến Niết Bàn chẳng phải có chẳng phải không. Nên chẳng phải có chẳng phải không làm sao chơn thật?

Thế nào là chẳng phải có? -Chúng sanh điên đảo kể sắc là ngã, cho đến Niết Bàn cũng kể ngang là ngã. Đó là chẳng phải có.

Thế nào là chẳng phải không? -Vì lan rộng thế gian, vì có thể tuyên nói. Đây gọi là chẳng phải không. Bởi hai nghĩa trên gọi là chẳng phải có chẳng phải không.

Như bất cứ pháp gì được nói ra, bảo rằng có ư? -Nếu có thì trong một pháp lẽ ra phải có vô lượng tên, vì vô lượng tên lẽ ra có vô lượng tánh. Tại sao vậy? Vì mỗi

pháp có vô lượng tên. Thế nào là vô lượng tên? -Nhu một pháp thuộc về sắc chẳng hạn, cũng nói là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ, có thể thấy, không thể thấy, có rôi, trơn, rít, nhẹ, nặng v.v...Thế gọi là có thể nói. Tùy sự nói, lẽ ra trong một pháp vô lượng tướng. Những gì có thể tuyên nói, thật sự không tánh nhất định, bởi lời lẽ mà lan rộng trong đời. Thật ra không có người nói (hay sự nói), cũng như không có tánh chơn thật. Một pháp như vậy, tất cả pháp cũng như vậy. Như sắc cho đến Niết Bàn, nếu là có thật tánh, lẽ ra chẳng nói có xanh, vàng, đỏ, trắng, cho đến nhẹ nặng v.v...Nếu không thật tánh thì khi chưa lan rộng, làm sao có thể truyền? Cũng vì tánh cách lan rộng là có, tánh cách lan rộng này không ba đầu, khởi thì, do đó có thể lan rộng.

Nếu lúc chưa có sắc, đã có sự lan rộng, thì do nhân duyên gì lúc không có sắc lại chẳng lan rộng? Như sự lan rộng ấy có thể làm tánh của sắc vì sao lan rộng mà không làm vô lượng tánh của sắc?

---o0o---

## II. NGHĨA CHƠN THẬT

- Tánh Chơn Không của Ngôn Ngữ

Chân Trí hay Giác Trí Tuệ hay cái Trí Nguyên Sơ được nhận thức ngay nơi thực tại điểm khởi đầu tiên trình của động tác Giác Trí Đang Là, cũng là Nhất Nguyên Tính Tuyệt Đối của Năng Sở song vong và vô Thời Không. Vậy Chân lý tối hậu hay Tự tính tuyệt đối, hay đạo lý Nhất nguyên tuyệt đối là Nhận thức vượt Thời Không, là Tánh Giác hay Tánh Không. Không dùng Ngôn Ngữ, Tư Tưởng suy nghĩ bàn luận mà dùng pháp môn không hai, hay nói khác đi là Thể hiện, là im lặng không dùng ngôn ngữ mà là Hành là Thiền. Đó là pháp "Bất Khả Tư Nghị", là Trung Đạo.

Thế nên pháp tánh chẳng thể tuyên nói. Như sắc, thọ, tưởng, hành, thức cho đến Niết Bàn cũng vậy.

Có hai hạng người bị cách xa Phật pháp, chẳng phải đệ tử Phật, mất hết Phật pháp. Một là hạng nói về sắc cho đến Niết Bàn, cho là có tánh chơn thật. Hai là hạng chẳng tin có tánh lan rộng trong đời. Hai hạng người như thế chẳng kham lãnh thọ trì nổi giới cấm của Bồ Tát, như ai truyền trao, người thọ cũng không đắc giới, vị thầy truyền trao phải mắc tội lỗi.

Vì sao không đắc giới? -Vì chê bai pháp chơn thật, chấp chặt điều phi pháp. Thế nên dầu có thọ, rốt cuộc không đắc giới. Nếu không đắc giới, làm sao được gọi là đệ tử của Phật? Vì thế gọi là hạng cách xa Phật pháp.

Giới Bồ Tát đây không phải ở miệng mà được. Tâm và miệng cùng hòa hợp, sau đó mới được. Hai hạng người nói trên không thật tâm làm sao có thể được giới.

### III. PHÁP QUÁN KHÔNG

#### a. Pháp Không và Tánh Không

Cái không gian dung chứa sự vật và sự vật chiếm cứ không gian là một. Nói gọn là sự vật và dung thể không của nó là một. Pháp không là nghĩa lan rộng là thuộc tâm thức. Tánh không thuộc trí tuệ. Thức và Trí là một và cùng ở trong tâm. Chuyển tâm thức thành tâm trí hay giác trí và giác trí tuệ thường pháp quán không.. Sắc không khác không, và không không khác sắc. Không là cái chân lý tự nó, nó chính là nó, không có tự tính nào áp đặt lên nó, không thể dùng ngôn ngữ, công ước để cưỡng ép lên tánh của nó. Nó là nó không có gì ngoài nó. Nó là dung thể không của sự vật nên nó không vượt ra khỏi sự vật. Theo Tử Thư Tây Tạng gọi là chân lý tự nó trống rỗng và trần trụi như Hư Không vô biên và không có tỳ vết. Đó cũng gọi là Chơn Không. Do đó Tánh giác là Thiệt Hư Không hay Hư Không là Thiệt Tánh giác. Tánh Giác là Chân Trí hay là cái dụng của Chơn Tâm. Vậy làm sao nắm bắt được Chơn Tâm? Phương pháp nào? Trong kinh Kim Cang, đức Phật dạy cách hàng phục vọng tâm:

- Độ tất cả chúng sanh vào vô dư niết bàn, mà không thấy chúng sanh nào được độ. Độ: là làm cho giác ngộ, giải thoát mọi vọng tưởng giả lập để đạt thực tính.

Chúng Sanh: Tất cả các loài, sự và vật có tri giác hoặc không có tri giác ; là những thực tại giả lập hay tùy thuộc, là Giác Thức.

Vô Dư Niết Bàn: Niết bàn tuyệt đối hay tự tính tuyệt đối, là chơn không hay thiệt hư không.

Vậy câu trên có nghĩa là: Đưa tất cả các thực tại giả lập vào thực tại tuyệt đối mà không còn thấy các thực tại giả lập đó nữa. Đưa tất cả chúng sanh (Giác Thức) vào Vô Dư Niết Bàn (Giác Trí) mà không còn thấy chúng sanh đó nữa (đã phủ định Giác Thức). Vậy muốn hàng phục vọng tâm, hành giả nên (Tâm) trực nhận thể không của sự vật và ngay đó lìa tướng giả lập.(Ly bốn tướng:Nga, Nhơn, Chúng Sanh, Thọ giả).

Nếu đối với sắc mà sanh tâm hư vọng, so đo, chấp trước, thì đối với Phật pháp sẽ bị mất mát lâu dài. Nếu đối với sắc mà chẳng tin sắc là sự lan rộng, đó cũng là bài báng tất cả pháp, người này cũng là vĩnh cửu mất mát Phật pháp. Bởi vậy chẳng thể tuyên nói là có hay không.

Vì lẽ gì?

-Như nhơn năm Âm mà có ta, người, chúng sanh, thọ mạng. Nếu không năm Âm, những danh từ như thế do đâu mà lan rộng? Sắc cũng như vậy, bởi có sắc nên có các thứ danh từ lan rộng. Pháp chơn thật không có lan rộng, lìa pháp chơn thật cũng không lan rộng, người ngu si nói các pháp là ngoan không, sẽ mang tội rất lớn. Người nào cho rằng trong các kinh Đại thừa nói “Các pháp trống không” cũng



mang tội lớn, chẳng thể hiểu đúng nghĩa lý kinh đại thừa mà sanh tâm kiêu mạn bảo rằng ta hiểu đúng nghĩa, tùy tự tâm người đó vọng tưởng suy nghĩ, lại vì người khác nói ra, như thế cũng là mang tội lớn. Nếu lại nói “tất cả các pháp tánh là không, làm sao có sự lan rộng thế gian”. Nói như vậy cũng là đắc tội rất lớn. Tại sao vậy? - Vì chê bai tất cả pháp. Kẻ chê bai tất cả pháp là hạng ngoại đạo, như Phú Lan Na và đám đệ tử của y.

Phú Lan Na cho rằng: Tánh các pháp không là gì cả, nhưng trong Phật pháp là cũng có cũng không. Nếu người nào nói tất cả pháp là trống không, nên biết người đó nói không đúng nghĩa. Đối với người đó chẳng nên cùng ở, cùng nói, cùng bố tát cùng thuyết giới, sẽ mang tội lớn. Tại sao vậy? Vì chẳng hiểu nghĩa KHÔNG, người này chẳng thể tự lợi, lợi tha.

Bởi vậy kinh đại thừa nói “Nếu chẳng hiểu nổi nghĩa KHÔNG, còn thậm tệ hơn là kẻ si mê” vì sao?

-Kẻ si mê nói sắc là ngã, cho đến nói thức là ngã, người có chấp ngã chẳng làm bại hoại Phật pháp, người chẳng hiểu nghĩa Không mãi mãi làm hư hoại Phật pháp, phá diệt làm cho mất mát Phật pháp.

Người chấp ngã, không đến nổi đọa ba đường ác. Người chẳng hiểu nghĩa KHÔNG lại vì kẻ khác nói rộng, nên biết kẻ đó quyết đến A tỳ.

Người chấp ngã chẳng chê bai Tam bảo, kẻ nói quấy trống không, ắt phỉ báng Tam bảo. Người nói có ngã chẳng dối gạt chúng sanh, chẳng chê thật tánh, chẳng phương hại pháp tánh, chẳng phương hại chúng sanh, được chúng quả giải thoát, chẳng dạy người khác hủy phạm giới cấm.

Kẻ chẳng hiểu nghĩa không, bài báng tất cả pháp, chẳng hiểu thật tánh, chẳng hiểu pháp danh, phương hại đến sự giải thoát, làm ác tri thức cho biết bao chúng sanh, tự họ chẳng giữ giới, còn dạy người khác hủy giới, thường ưa nói rằng “Không có người làm, không có người nhận”, làm cho nhiều chúng sanh thêm lớn tội Địa ngục. Bởi nghĩa đó gọi là xa lìa Phật pháp Vô thượng.

## **b. Nghĩa "Không"**

Khi pháp không phân biệt gọi là pháp không, khi pháp có tên gọi, nghĩa lý, nghĩa lan rộng thì pháp chẳng phải bất không. Riêng pháp không phân biệt là pháp tánh hay pháp không. Thí dụ như trong Đại Kinh Sáu Xứ, "Thấy biết như chơn mắt, thấy biết như chơn các sắc, thật biết như chơn nhãn thức, v.v..." nếu thấy biết như chơn lục căn, chơn lục trần và chơn lục thức thì những hệ lụy và say đắm không xảy ra. Nói cách khác, thấy biết như chơn lục căn, như chơn lục trần, như chơn lục thức là thể cách nhận thức sự vật một cách sáng suốt vô thời không; đó cũng là sự nhận thức của chơn trí. Cái không (vô tri) là chẳng hiểu về chơn không, chẳng hiểu về pháp là sự không hiểu nghĩa không. Hiểu đúng nghĩa không là sự nhận thức các pháp vì không có tánh chơn thật, và các pháp cũng không có không tên. Pháp: tánh thì không, tướng thì giả lập hay tùy thuộc, hoặc nghĩa lan rộng thế gian.

Thế nào là chẳng hiểu nghĩa “Không”?

-Nếu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam nữ cư sĩ, chẳng tin, nhận lấy cái không (vô tri), chẳng hiểu về Chơn Không chẳng hiểu về Pháp. Đây gọi là chẳng hiểu nghĩa Không. Tại sao vậy? -Vì số kia nói rằng “tất cả pháp bản tánh tự trống không - Cái Không vô nhân duyên” hoặc nói rằng “Tất cả pháp không xứ sở. Nếu không xứ sở thì sao gọi là rỗng rang?”. Đây gọi là chẳng hiểu nghĩa Không.

Thế nào là chẳng hiểu nghĩa “Không”?

Thế nào là chơn thật hiểu nghĩa Không?

-Nếu Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, nam nữ cư sĩ nói rằng: “Trong tất cả pháp vì không có tánh, đó gọi là Không, nhưng Pháp cũng chẳng không” Phát biểu như đây gọi là hiểu nghĩa không. Hiểu như thế không hại gì đến nghĩa, chẳng chê bai Tam bảo, gọi là hiểu đúng, không bị lầm lạc.

Thế nào là hiểu đúng?

-Như Sắc chẳng hạn, nói Sắc cho đến Niết Bàn, phân biệt không có tướng, tánh gọi là Sắc không. Do sắc chơn thật lan rộng thế gian, gọi là bất không. Bởi nghĩa này cho nên nói một pháp thuộc về sắc cũng là có, cũng là không. Do hiểu hai nghĩa này cho nên Pháp cũng là Pháp cũng là không, đối trong nghĩa đây chẳng vọng sanh so đo vướng mắc. Đây gọi là chơn thật hiểu nghĩa Không. Thế nên trong kinh Đại thừa có bài kệ:

Một pháp có nhiều tên

Trong pháp thật thì không

Vì không mất Pháp tánh

Lan rộng nơi thế gian.

### **c. Chánh Kiến**

Theo Phật, Cảm, Nghĩ, và Làm (Tình năng, Trí năng, và Hoạt năng) như chơn như thật là sự thấy biết vô thời gian, làm cho tâm trở nên trong sáng. Chánh Kiến là cái thấy như chơn pháp ấy. Chánh Tư Duy là sự suy tư như chơn pháp ấy. Chánh Niệm là nhớ (không có vọng khởi) như chơn của pháp ấy. Chánh Định là sự vắng lặng tịch tĩnh như chơn pháp ấy. Chánh Nghiệp là sự chơn chánh nghề nghiệp. Chánh Ngữ là sự lời nó chơn chánh hài hòa. Chánh Mạng là nuôi mạng sống bằng thức ăn tinh khiết. Thánh Đạo Tám Ngành này (Bát Chánh Đạo) được tu tập và phát triển sung mãn thì thân tâm thường an lạc

Như Sắc cho đến Niết Bàn có rất nhiều tên. Sắc lại không tự tánh, không tự tánh ắt không có nhiều tên. Có nhiều tên gọi là sự lan rộng. Bởi nghĩa này mà trong Tạp Tạng nói: “Các đức Thế Tôn chẳng vướng mắc vào sự lan rộng, hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc nghĩ ngợi, hoặc xét biết!”. Như tên của sắc cho đến Niết Bàn gọi là lan rộng. Chư Phật không nói có tánh lan rộng để sanh nhiễm mắc. Vì sao? -Vì phá sự điên đảo. Có nhiễm mắc gọi là điên đảo. Như Lai đã dứt tất cả những ác kiến nên

không còn nhiễm mắc. Vì chẳng quan niệm, chẳng nói năng, chẳng nhiễm mắc cho nên gọi là chánh kiến. Bởi Như Lai vì Tỳ kheo Ca Chiên Diên mà nói như vậy:

#### **d. Thiên Định**

Nếu nhận thức đúng lục căn lục trần và lục thức như chơn như thật thì làm gì có nghiệp quả khổ não. Nên thấy và biết như chơn lục căn, thấy và biết như chơn lục trần, thấy và biết như chơn lục thức, thấy và biết Bát Chánh Đạo (Chánh Định), hay tất cả các pháp nào đều nhận thức theo thượng trí, thì màn vô minh không còn bao phủ tâm trí, nên không có dây nhân duyên nào trói buộc. Vì khi ta thấy và biết chơn thật là ta nhận thức ngay thực thể sự vật, không thêm không bớt; vật là vật, ngoài vật không thêm thuộc từ nào cả. Vì không có thời gian, dòng tâm thức không lăn trôi, nên sự vật không có duyên khởi hay biến thể nào, thì làm gì có xúc thọ ái thủ hữu. Tu tập theo pháp Chỉ Quán là ưu việt nhất để có chơn trí hay thượng trí. Đó là lúc được tâm minh và giải thoát khỏi dòng bực lưu sanh tử.

Lục Tổ dạy chúng rằng: "Này thiện tri thức! sao gọi là tọa Thiên? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy...tự tánh chẳng động gọi là thiên. Này thiện tri thức, sao gọi là thiên định? Ngoài lìa tướng là thiên, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn, bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Này thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiên, trong chẳng loạn tức là định. Kinh Bồ Tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Này thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo." (Pháp Vô Niệm: Đón Giáo của Lục Tổ)

-Ca Chiên Diên! Đệ tử Như Lai là người chẳng chấp, chẳng vướng mắc các Định thuộc đất, nước, lửa, gió, không, thức. Không chấp Định Vô sở hữu (xú), định chẳng phải có tướng chẳng phải không tướng. Chẳng phải đời này, chẳng phải đời sau, chẳng phải ban ngày, chẳng phải ban đêm, chẳng phải thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải nghĩ, chẳng phải lường, chẳng phải lấy, chẳng phải được, chẳng phải giác, chẳng phải quán... Như thế mệnh danh là Thiên Định”.

Tỳ kheo chẳng chấp định về đất như thế nào? -Tỳ kheo đối với đất chẳng khởi tướng Đất cho đến giác quán cũng vậy, chẳng khởi tướng giác quán. Đây gọi là chẳng chấp định về Đất, cho đến Định về giác quán.

Nếu Tỳ kheo nào có thể tu tập Định như vậy tức được chư thiên cõi trời Phạm vương, Đế Thích khen ngợi, được chư Phật, Bồ Tát mười phương khen ngợi. Chư thiên đều nói: “Nam Mô Đại Sĩ! Nam Mô Đại Sĩ! Chúng tôi chẳng biết ngài ở trong Định nào, tu tập Định nào?”

#### **e. Quán Không**

Quán không nói chung là chẳng nhiễm chẳng dính mắc và danh, tướng các pháp, là thể cách tri nhận tánh không của sự vật. Tri giác của Phật hay Bồ Tát được định nghĩa là vô phân biệt, một thể cách nhận thức vượt trên dự kiến (presupposition), nằm ngoài sự qui kỷ (nonegocentric), tri nhận thực tại như chính nó, nghĩa là trong thực tính của nó. Do đó, Phật- tính- - hay từ một viễn cảnh tri thức luận, Phật-tâm (hay Phật-trí, tức là thể cách nhận thức của sinh linh đã giác ngộ) - - cũng được đề cập đến như là tâm [nhận thức] thực tại chân thực. Trong hầu hết các kinh luận Đại Thừa, tâm (Phật) được mô tả là thanh tịnh và trong sáng tự bản tính.

### **1. Không về Tánh**

Nhận thức nghĩa chơn thật của pháp là pháp không tức không nhiễm không dính mắc hay chấp nơi tướng, hay nghĩa lan rộng. Thấy biết như chơn lục căn, thất biết như chơn lục trần, thấy biết như chơn lục thức thì những hệ lụy và say đắm không xảy ra là thể cách nhận thức sự vật một cách sáng suốt vô thời không; đó cũng là sự nhận thức của chơn trí. Sự tướng tri là sự nhận thức sai lầm của nghĩa đã lan rộng.

Thế nào là cái lầm về tánh?

-Nếu Sắc, tướng là sắc, cho đến nặng tướng là nặng. Đây gọi là cái lầm về tánh.

### **2. Không về Phân Biệt**

Nếu có phân biệt các pháp như là pháp hay pháp không phải là pháp có đôi đũa thì không phải là pháp chơn thật.

Thế nào là lầm về phân biệt?

-Nếu phân biệt sắc là sắc hay chẳng phải sắc, là có thể thấy hay không thể thấy, là có đôi hay không đôi. Đây gọi là cái lầm về phân biệt.

### **3. Không về Nhóm**

Nếu còn dính mắc, hoặc nhiễm trước bốn tướng như có ta, có người, có chúng sanh và có thọ mạng, là có sự lầm lẫn về nhóm.

Thế nào là cái lầm về nhóm?

-Như nơi sắc thấy có ta, có người, chúng sanh, thọ mạng, nhà ở, bốn chúng, binh lính, tộc họ, y phục, ăn uống, hoa sen, ghe chở, cây cối, chất chứa v.v... Trong mỗi cái như thế, mỗi cái là một tướng. Đây gọi là cái lầm về nhóm.

### **4. Không về Ngã và không về Ngã Sở**

Nếu bảo thủ cái ta và sở hữu của ta từ muôn kiếp mà chấp ngã, so đo và ái thủ hữu cho mình, nên lầm về ngã và ngã sở.

Thế nào gọi là cái lầm về ngã và ngã sở?

-Trong pháp hữu lậu mà bảo thủ cái ta và sở hữu của ta, trong vô lượng đời, luôn luôn sanh tâm chấp giữ, so đo về bản ngã và những gì thuộc bản ngã. Đó gọi là cái lầm về ngã và ngã sở.

## **6. Không về Ái**

Nếu đối pháp sạch, tốt hệ lụy đến say đắm là lầm về ái.

Thế nào là cái lầm về ái?

-Đối với vật sạch sanh tâm yêu đắm. Đó là cái lầm về ái.

## **7. Không về Chăng Ái**

Trái lại đối với pháp chẳng sạch, xấu mà sanh tâm giận, ghét là lầm về chẳng ái.

Thế nào là cái lầm chẳng ái?

-Đối với vật chẳng sạch, sanh tâm giận đối. Đó là cái lầm chẳng ái.

## **8. Không về Chăng Ái, Chẳng Phải Bất Ái**

Đối với các pháp sạch, như, tốt, xấu mà có lòng tham ái, giận đối là lầm về chẳng ái, chẳng phải không ái.

Thế nào là cái lầm chẳng phải ái, chẳng phải bất ái?

-Đối với tất cả các vật sạch hay chẳng sạch, sanh tâm tham giận. Thế gọi là cái lầm chẳng phải ái, chẳng phải bất ái.

## **f. Tu Quán Không**

Quán chiếu vạn hữu giai không hay không tướng của các pháp. Lục Tổ dạy, "Vô tướng là như thế nào? Ngay nơi tướng mà lìa tướng đó gọi là vô tướng. Tổ lại định nghĩa thế nào lấy vô tướng làm thể, ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh. Ngay các tướng chúng ta không dính mắc các tướng thì đó là pháp thể của mình lúc nào cũng thanh tịnh."

Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, giả lập hay duyên khởi, nên không thể thấy các pháp bằng thân tướng được. Thân tướng thật không phải thân tướng, vì khi nhận thức thân tướng của đối tượng nào, ta chỉ thấy thể không của nó ở lục căn mà thôi. Khi tri nhận thể không của các pháp (Biết được, Tánh Giác), thể không của thân tướng đã hòa nhập vào hư không, nên thấy các thân tướng không phải là tướng nữa mà là tánh hư không là thật tướng không của các pháp.

Nếu có nhiễm sắc tướng đất, tên đất, nên biết người này chẳng mệnh danh là tu về Không Quán. Nếu đối với Sắc chẳng mắc vào danh, tướng, đây gọi là pháp tu Quán Không.

Vì sự lan rộng nên tuyên nói tướng đất và tên đất. Nếu chấp tướng và tên của Sắc, gọi là tướng tăng trưởng. Nếu diệt tướng và tên của sắc, gọi tướng buông xả, chẳng tăng chẳng xả gọi là Trung đạo, tu tập hai thứ tướng như trên (tức tướng tăng trưởng và buông xả), gọi là Tỷ kheo tu tập về đất cho đến giác quán.

Nếu có Tỳ kheo tu tập về định Trung đạo này gọi là Thật tướng. Do Thật tướng nên Tỳ kheo đối với Pháp, không có lời lẽ nói năng, vì tánh các pháp không thể nói, do đó Tỳ kheo không chõ ngôn thuyết.

-Nếu tất cả pháp đều không thể nói, vì sao lại nói “Bất khả thuyết”?

### **g. Tuệ Tri**

Tuệ tri là cái biết sáng suốt, cái thường biết rõ ràng. Các pháp do sự kết hợp của căn trần thức nếu kéo dài thời gian thì các pháp ấy sẽ lan rộng thế gian, nên không còn nghĩa chơn thật. Nghĩa chơn thật là cái biết vô thời gian, hay gọi là tuệ tri. Từ cái biết sáng suốt này, Bồ Tát biết được tám thứ làm trên bằng bốn sự suy xét: suy về tên, sự vật, tánh, và phân biệt, để hủy diệt chúng. Vì tám thứ làm là nhân duyên làm tăng trưởng tà kiến, phiền não. Bồ Tát tu bốn pháp suy xét trên để diệt trừ tà kiến phiền não mà chấm dứt dòng sanh tử luân hồi. Khi mười hai nhân duyên diệt, Bồ Tát chứng tri vô thượng bồ đề và giáo hóa chúng sanh ra khỏi mê làm các pháp (nghĩa lan rộng). Nhờ sức tự tại mà được thần thông, phương tiện, thiên định, nhưt thiết chũng trí (nghĩa chơn thật) rộng lớn, vì cầu được chẳng thoái, chẳng đọa gọi là đại niết bàn.

-Nêu không nói làm sao được nghe? Nếu chẳng nói, chẳng nghe, làm sao biết được tất cả pháp chẳng thể tuyên nói? Do có thể biết cho nên nói ra để lan rộng khắp nơi. Người ngu si chẳng hiểu chẳng biết sự lan rộng. Đối với các pháp, sanh ra tám thứ làm lạc. Thế nào là tám thứ làm?

Trong tám sự làm này, ba thứ đầu (Tánh, Phân biệt, Nhóm) là cái làm căn bản của tất cả. Chấp tánh, chấp tên, chẳng hiểu sự lan rộng, từ đó lần lượt sinh ra vô lượng sự làm lạc.

Cái làm về ngã và ngã sở, gọi chung là Ngã kiến (chấp ngã) ngã kiến lại là căn bản của các chấp. Hai thứ này từ kiêu mạn mà phát sanh, vì thế kiêu mạn là gốc của các chấp. Ba cái làm sau (ái, chẳng ái, chẳng ái chẳng bất ái) từ ba độc sanh ra. Tám thứ này nhiếp tất cả kiết sử phiền não, làm cho chúng sanh xoay vần luân chuyển trong ba cõi.

Như trên gọi là tám cái làm.

Đại Bồ Tát làm sao có thể biết được tám thứ làm này? -Nên suy xét bốn điều:

Một là suy về tên.

Hai là suy về vật.

Ba là suy về tánh.

Bốn là suy về phân biệt.

Thế nào là suy về tên?

-Đại Bồ Tát chỉ gọi là tên là tên, mà không có quan niệm về tên của vật. Đây gọi là suy về tên.

Thế nào là suy về vật?

-Chỉ biết vật là vật, ngoài ra chẳng phân biệt gì khác. Thế gọi là suy về vật.

Thế nào là suy về tánh?

-Biết tên gọi là sự lan rộng. Đây gọi là suy về tánh.

Thế nào là suy về phân biệt?

-Nơi tên chẳng quan niệm về vật. Nơi vật chẳng quan niệm về tên. Thế gọi là suy về phân biệt.

Đại Bồ Tát vì sao suy về tên gọi?

-Vì để biết “cái gọi là tên thật” thế nên Bồ Tát suy xét về tên. Bồ Tát quán kỹ: Nếu không tên của sắc, do đâu mà nói sắc. Nếu không nói đến sắc làm sao mà quán sắc. Nếu không quán sắc làm sao để được Vô thượng Bồ Đề. Do đó Bồ Tát suy tâm biết tên.

Bồ Tát do gì suy tâm về tên?

-Nếu như không vật, cái gì có tên gọi đây? Nhưng cái tên để gọi này, chẳng phải là không thể nói, nếu không thể nói làm sao biết được tánh các pháp. Do đó Bồ Tát suy tâm về vật.

Bồ Tát do gì suy tâm về Tánh?

-Đại Bồ Tát biết về tánh của sắc, cho đến tánh của Niết Bàn. Biết sự lan rộng của sắc cho đến sự lan rộng của Niết Bàn. Thế nào là biết về tánh của sắc? -Biết tánh của sắc đây như hình tượng trong gương, huyền hoá không thật, như mộng ảo, như bóng, như vang, như tia lửa chớp, hay như ánh trăng dưới nước. Thế gọi là suy về Tánh.

Bồ Tát do gì mà tâm về Phân biệt?

-Đại Bồ Tát hoặc phân biệt về tên, phân biệt về vật, phân biệt về tánh, phân biệt về pháp, phân biệt chẳng phải pháp, phân biệt là có, là không, là sắc, chẳng phải sắc, có thể quan niệm, không thể quan niệm v.v...Đó gọi là Phân biệt. Do phân biệt nên được Vô thượng Bồ Đề, vì thế Bồ Tát suy tâm về phân biệt.

Đại Bồ Tát vì hoại diệt tám thứ lầm mà suy xét về bốn điều như trên.

Vì sao Bồ Tát hoại diệt tám thứ lầm này?

-Vì nhân duyên tám thứ lầm làm tăng trưởng tà kiến. Tà kiến tăng nên phiền não càng thêm lớn. Phiền não thêm lớn sanh tử càng thêm lớn, mười hai nhân duyên càng thêm lớn.

Nếu Bồ Tát tu bốn pháp như thế là trừ tà kiến. Tà kiến chấm dứt, các phiền não bị diệt, phiền não diệt nên sanh tử diệt, vì sanh tử diệt, mười hai nhân duyên diệt. Rõ mười hai nhân duyên diệt cho nên tu đạo Vô thượng, tu đạo Vô thượng nên chứng Vô thượng Bồ đề. Chứng Vô thượng Bồ Đề rồi, luôn luôn hoại diệt tám thứ mê lầm như trên của chúng sanh, luôn luôn giáo hóa chúng sanh rõ biết nghĩa lan rộng thế gian và thuyết minh nghĩa chân thật, hoặc trừ dứt những cái mê lầm như vậy của chúng sanh, mệnh danh là Đại Niết Bàn. Vì hiện đời được sức đại tự tại, vì được thần thông lớn, vì được phương tiện lớn, vì được thiên định lớn, được nhưэт thiết trí rộng lớn, vì cầu được chẳng thoái, chẳng đọa, gọi là Đại Niết Bàn.

#### IV. SỨC TỰ TẠI CỦA BỒ TÁT

Khi Đại Bồ Tát thành tựu được năm điều sau đây thì sẽ đạt được sức tự tại: tâm thanh tịnh, biết rõ việc thế gian, vui vẻ không ngại gian lao mà giáo hóa chúng sanh, thâm hiểu Phật Pháp, và tâm Bồ Đề kiên cố không thoái chuyển. Khi đạt được sức tự tại, Bồ Tát sẽ thể hiện bát tự tại để có phương tiện, thần thông lớn mà điều phục chúng sanh. Bồ Tát có thể:

1. Thị hiện một thân thành nhiều thân, nhỏ như vi trần châu biến khắp thế giới.
2. Thị hiện một thân vi trần khắp cõi Đại Thiên.
3. Đem thân khắp cõi Đại Thiên ấy bay trên hư không mà không chướng ngại.
4. Thân mình ở một chỗ mà khiến chúng sanh ở các cõi khác đều thấy.
5. Chỉ với một căn, có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, cảm xúc, hay biết.
6. Được mọi pháp mà vẫn xem như không được.
7. Giảng nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp.
8. Thân ở khắp nơi, giống như hư không không thể thấy được. (Đại Thừa Yếu Lược: Bát Tự Tại)

Đại Bồ Tát được sức tự tại, thành tựu năm điều: Một là tâm được vắng lặng. Hai là biết rõ việc thế, xuất thế gian. Ba là vì chúng sanh mà ở nơi đường sanh tử nhưng tâm không buồn rầu. Bốn là biết rõ ràng tạng pháp bí yếu sâu thẳm của Như Lai. Năm là tâm Bồ Đề không thể nào hư hỏng.

Vì sao tâm của Bồ Tát vắng lặng?

- Vì luôn luôn phá hoại phiền não của chúng sanh, nên tâm được vắng lặng.
- Vì điều phục chúng sanh, làm cho chúng sanh được Phật pháp, cho nên biết rõ sự việc thế xuất thế gian.
- Vì làm cho chúng sanh được căn tánh lạnh lợi, cho nên thích ở trong sanh tử mà tâm không buồn rầu.
- Vì thọ trì giải nói nghĩa thậm thâm bí mật của Như Lai, để phá nghi tâm của những kẻ xấu ác muốn hoại diệt Phật pháp, muốn làm ô nhục Phật pháp, phạm nói không phạm, pháp nói phi pháp, nhận chứa tám vật bất tịnh v.v....

Dầu biết nghĩa lý vi tế trong các sách luận lý ngoại đạo mà không bị hư hỏng tâm Bồ Đề.

Năm điều trên đây nhiếp lấy sự nghiệp Bồ Đề của Bồ Tát, cũng gọi là năm công đức.

Những gì gọi là sự nghiệp Bồ Đề?

- Vì có sự tự tại, điều phục chúng sanh, thọ trì Phật pháp, chẳng phá cấm giới của Bồ Tát, tu học tâm Bồ Đề không nghiêng ngã, siêng tu tinh tấn, phá hoại tà kiến v.v... Và thuyết minh về Tam thừa.

Bồ Tát thành tựu năm sự như trên, gồm có ba hạng: Thượng, Trung, Hạ.



Đầy đủ hai thứ(1) gọi là bực hạ. Đầy đủ ba thứ(2) gọi là bực trung. Đầy đủ bốn thứ(3) gọi là bực thượng.

Chú thích:

(1) Đầy đủ hai thứ: Tức là suy về tên và suy về vật.

(2) Đầy đủ ba thứ: Tức suy về tên, suy về vật, suy về tánh.

(3) Đầy đủ bốn thứ: Như ba thứ trên, thêm nữa là suy về phân biệt.

---o0o---

## V. KẾT LUẬN

Vạch dòng tâm thức (vọng tâm) đang trôi chảy hay nghĩa lan rộng, tìm gặp vùng chân như bản giác (Nghĩa Chơn Thật) để thể nhập giác trí tuệ (tánh giác) là tri nhận thực tại điểm của giác trí đang là, và xa lìa tứ tướng, là không trụ vào giác trí đó nữa; nghĩa là trực chỉ bản giác để thể nhập (biết) được tánh giác (Quán Không); tức là tánh giác đã hòa nhập vào hư không vô tận, là đạt thành Phật đạo. Giải thoát vọng tâm có nghĩa là tri nhận tánh giác có thực trong dòng tâm thức đang trôi chảy; tức là khôi phục lại thực tính của tâm, đó là chân tâm hay bản giác. Thực hành tánh giác trực chỉ vào bản giác hư không vô tận là tìm về chân nguyên, tức thực tính của tâm. Vượt khỏi đối tượng tìm đến tự tính của nó cũng là đường về minh tâm. Lộ xác tri kiến giả lập (tâm thức) để thể hiện tri thức thực sự (kiến tánh) tức tri thức đúng hay hiểu biết chân thật. Vậy tri kiến như là phương tiện, như ngón tay chỉ mặt trăng. Nhận thấy mặt trăng phải vượt khỏi ngón tay; cũng như vậy, vượt khỏi tri kiến mới nắm bắt được thực tại. Đó là pháp Nghĩa Chơn Thật trong quyển hai Bồ Tát Địa thuộc Kinh Bồ Tát Thiện Giới

Tham khảo

Đại Thừa Yếu Lược. Bát Tự Tại. L.H Tịnh Huệ, sách xuất bản 1998.

KINH BỒ TÁT THIỆN GIỚI. Quyển thứ hai. Bồ Tát Địa: Nghĩa Chơn Thật (Chữ Nghiên). Tam Tạng Pháp sư Cầu Na Bạt Ma dịch Phạm văn sang Hán văn. Tỳ kheo Thích Thiện Thông Dịch ra Việt văn. Trích trong Kinh Điển website Quảng Đức: <http://www.quangduc.com>

Nhát Nguyên Luận: Thể Cách Tri Nhận Tánh Không. Phổ Nguyệt, 2003. đăng trên website Người Cư Sĩ. font Unicode, tháng 8/2003 : <http://www.cusi.free.fr/>

Pháp Trực Chỉ Minh Tâm Kiến Tánh Thành Phật. Phổ Nguyệt. Trích trong website Tạng Thư Phật Học. phần tác giả Phổ Nguyệt: <http://www.tangthuphathoc.com/>

Pháp Vô Niệm: Đón Giáo của Lục Tổ. Phổ Nguyệt. Trích trong Tạng Thư Phật Học, phần tác giả Phổ Nguyệt.

Tinh Yếu Đại Kinh Sáu Xứ. Phổ Nguyệt, đăng trên website Trung Tâm Phật Giáo Chùa Việt Nam tại Houston, phần Phật Học Căn Bản: <http://www.vnbc.org/TTPG/>

---o0o---

## **08. Pháp Vô Niệm : Đôn Giáo của Lục Tổ**

Từ thời Phật giáo Nguyên Thủy đến Phật giáo Phát Triển cho tới ngày nay, đạo Phật luôn lấy Tâm làm gốc mà tu hành. Đạo Phật là đạo giải thoát, giải thoát cái gì? Giải thoát khổ đau, phiền não, giải thoát khỏi dòng bực lưu sanh tử, hay cứu cánh là giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Từ đó, Phật đã dạy nhiều pháp môn tùy căn cơ trình độ qua các kinh sách (pháp học: thuyết) và hành Thiền (pháp hành: tâm). Về các pháp tu hành, các vị tu sĩ thường dùng tụng kinh, niệm Phật hoặc hành Thiền với mục đích nắm bắt được cứu cánh của pháp học mà giác ngộ giải thoát những nỗi ưu phiền khôn khổ, hoặc giải thoát khỏi sanh tử luân hồi của kiếp người sống trong bể khổ bến mê. Tám vạn bốn ngàn pháp môn Phật dạy là tạo cho chúng sanh từng bậc một thích ứng với mọi hoàn cảnh mà tu tập. Riêng pháp Thiền nói chung, và Tổ Sư Thiền nói riêng, đều có triển khai các pháp Phật dạy mà lập thành Pháp Môn riêng rẽ của mình bằng giải thích, hoặc phương pháp thực tế thực dụng dễ hiểu dễ tu thích hợp cho mọi người. Kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ cũng cùng mục đích đó. Pháp môn của Ngài trước lập Vô Niệm làm tông, Vô Tướng làm thể, Vô Trụ làm bản. Với pháp môn này căn bản dựa trên kinh Kim Cang và kinh Bát Nhã, "Tông tức là chủ, vô tướng là cái không tướng, vô trụ, bản là gốc." Đó là ba điểm máu chốt trong lời dạy đạo của Ngài.

---o0o---

### **I. Tu Họ**

#### **1. Quán xét thường đoạn**

Trong thế giới hiện tượng mọi sự vật đều biến đổi hư vọng. Từ nghe được người đọc kinh Kim Cang, Huệ Năng đã có hợp duyên với Phật pháp và dòng ký ức luôn sôi sục trong Mạt Na thức của Ngài không gián đoạn, đến lúc Ngài nghe đọc bài kệ do Thượng Tọa Thần Tú trình pháp Tánh

Thân là cội bồ đề,

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi,

Chớ để dính bụi bặm.

Nên ngài hiểu rằng bài kệ trên chỉ là những hiện tượng vô thường, là vạn vật sanh diệt đổi thay. Cây bồ đề vốn có tướng sanh diệt, và so sánh tâm như đài gương sáng là không thấy được tánh giác. Bản tâm hay bản tánh thường hằng không thay đổi, thể tánh không (không một vật) thì bụi bặm bám vào đâu. Cho nên làm một bài kệ khác như sau:

Bồ đề vốn không cây

Gương sáng cũng chẳng đài,

Xưa nay không một vật,

Chỗ nào dính bụi bặm.

Bồ đề chỉ cho tánh giác, tánh giác không có hình tướng thì không phải là cây, đây là bác câu "Thân như cây bồ đề". Thần Tú nói thân cây này là cây bồ đề, Ngài nói trái lại, "Bồ đề là tánh giác, tánh giác thì không có hình tướng mà nói là cây." Câu thứ hai, Ngài Thần Tú nói, "Tâm như đài gương sáng," như vậy gương sáng hay đài sáng. Gương tự nó sáng không cần có đài mới sáng. Câu ba, "Xưa nay không một vật" tức là chỗ chơn thật đó xưa nay không một vật huống nữa là dính bụi bặm?. Ngài Thần Tú nói "Luôn luôn phải lau chùi" nhưng xưa nay nó không dính một vật thì chùi cái gì?

Ngay lúc đó Lục Tổ đã thấy tánh rồi nên phân biệt rõ ràng mọi hiện tượng có hình tướng thì thay đổi vô thường và hư vọng, còn tự tánh là tánh 'không' thanh tịnh thường hằng không thay đổi, đó là thực tại toàn diện không thêm không bớt.

## 2. Đặc điểm của bản tánh

Khi Tổ lên đến chỗ giã gạo thấy Huệ Năng đeo đá giã gạo, mới hỏi rằng, "Người cầu đạo vì pháp quên mình đến thế ư?". Tổ lại hỏi, "Gạo trắng hay chưa?". Huệ Năng thưa, "Gạo trắng đã lâu, còn thiếu giần sàng." Tổ lấy gậy gõ vào cối 3 tiếng rồi đi. Huệ Năng liền hội được ý Tổ; đến khi trông đồ canh ba liền lên vào thớt. Tổ lấy áo cà sa che chung quanh không để người thấy, vì nói kinh KIM

CANG, đến câu, "Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm," Huệ Năng ngay lời đó đại ngộ, thấy tất cả muôn pháp chẳng lìa tự tánh, mới thưa Tổ rằng:

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Tự tánh là thực tại tuyệt đối hay tự tính tuyệt đối, khác với tự tính giả lập hay tùy thuộc của tâm thường tình. Thật vậy, nếu lục căn thanh tịnh, là Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân Ý được thấy biết như thật như chơn, hay đưa lục căn giả lập này vào tánh giác, cái biết sáng suốt, trong sát na hiện tiền vô thời không, thì làm gì có chỗ nào mà an trú. Nói rõ hơn là lục căn an trú vào tuệ tri, cái biết sáng suốt, cái hư không, thì an trú vào cái không an trú (trong hư không). Vậy khi lục căn thanh tịnh hay biết sắc thọ tướng hành thức sáng suốt thì sắc da của con người trong sáng, tâm địa thanh thản. Sắc da dụ cho vật lý mà vật lý ảnh hưởng đến tâm lý. Người mà sống ung dung tự tại thì thân tâm thường an lạc. Đó là an trú nơi không tánh. Như đi đến trở về trên con đường, nếu mắt thấy sắc, thì sự thấy biết như chơn các sắc thì không khởi lên dục (vì tuệ tri các sắc hay biết một cách sáng suốt vô thời không), không có dục thì không ái thủ hữu, thì tham sân si hay hận tâm không có. Như thế tự tánh là sự tuệ tri, cái biết thường rõ ràng, vô thời gian nên nó yên lặng, không dính mắc hay là thanh tịnh.

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Tự tánh là cái biết là một thực tại điểm trong dòng tâm thức đang lưu chuyển. Là một điểm cố định thì nó không trôi chảy nên không sanh không diệt. Vì không có thời gian kéo dài cái tri thức nguyên thủy đó nữa nên niệm đầu (thực tại điểm: tánh giác) của dòng tâm thức đang lăn trôi (cái đang là), nên không có trí và thức liên hợp, tư tưởng, hay khái niệm gì về sự vật cả. Đó mới thật sự Giác Ngộ mọi sai lầm của Tri Giác và Giải Thoát khỏi dòng bực lưu sanh tử.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Như ta đã biết tánh giác hay giác trí tuệ là sự kết hợp giữa trí và thức đơn thuần. Chúng ta thể hiện tánh giác phải qua lục căn tiếp xúc với lục trần để có lục thức hay tâm thức, là tâm thường tình; dùng ý trí tri nhận lại tâm thức ấy mới có giác trí. Tự tánh là một loại giác trí tuệ nên vô thời gian. Tự tánh tuyệt đối là một thực tại toàn diện không thêm không bớt; nó gồm có thức và trí, nếu bớt thức thì không thể thực hiện tự tánh; nếu thêm thức nữa thành trí và thức liên hợp thành tư tưởng thì cũng không phải là tự tánh, do đó tự tánh tự đầy đủ rồi.

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đã là một thực tại điểm như kê trên, tự tánh cũng không động không rung chuyển, không dao động. Qua trích đoạn kinh Nhứt Dạ Hiền Giả do HT Thích Minh Châu Việt dịch chúng ta sẽ hiểu.

Quá khứ không truy tìm

Tương lai không ước vọng.

Quá khứ đã đoạn tận,

Tương lai lại chưa đến,

Chỉ có pháp hiện tại

Tuệ quán chính ở đây.

Không động không rung chuyển

Biết vậy nên tu tập,

Tuệ quán chính ngay nơi thực tại điểm (điểm cố định) trong dòng tâm thức đang trôi chảy (cái đang là, hay trong pháp hiện tại). Tánh giác là một điểm cố định nên nó không dao động.

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp!

Dù tự tánh cố định thanh tịnh, không dao động, chính nó không sanh không diệt, nếu có thêm thức hay trí xen vào thì sẽ sản sanh ra nhiều pháp khác. Tự tánh luôn có sẵn và dễ dàng tiếp xúc và kết hợp thêm thức (lục căn, lục trần, lục thức), hoặc thêm trí thì thường sanh ra muôn pháp.

Đại để, kinh Lăng Già Phật chỉ rõ như như là bản giác, tự nhiên có sẵn muôn thuở cùng khắp thanh tịnh thường hằng không sanh không diệt như hư không vô tận, đó là lý pháp; còn trí tuệ là thủy giác, phải dùng pháp giác trí tuệ trên để hiển lộ cái minh tâm và kiến tánh mới thành Phật đạo. Ví như bản giác là thể hư không vô tận, trí tuệ là tướng hư không của giác trí giới hạn bởi lục căn và khi hòa nhập vào hư không vô tận thì tướng hư không hòa tan trong hư không vô tận thành một thể không, không còn phân biệt gì giữa lý và trí, đó là dung hợp thành lý trí vậy. Để trực chỉ minh tâm kiến tánh thành Phật hay muốn đi thẳng vào thể hư không vô tận (minh tâm là tâm trong sáng: Chân tâm hay bản giác), hành giả cần phải nắm bắt được tánh giác (kiến tánh). Đó là giác trí tuệ.

---o0o---

## II. Đốn Pháp

### 1. Vô Niệm

Lục Tô dạy, "Này Thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu trong ngoài sáng suốt, biết bản tâm mình, nếu biết bản tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã tam muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước, ấy là vô niệm."

Trí tuệ quán chiếu trong ngoài tức là thấy biết như chơn như thật lục căn lục trần lục thức, nói chung thấy biết tất cả các pháp như chơn như thật. Quán chiếu sáng suốt là tuệ tri hay biết một cách sáng suốt tức là biết rõ ràng (do bản tâm) các pháp như là các pháp, chỉ có các pháp đó mà thôi, không có gì ở ngoài các pháp đó, không có niệm nào khác nữa.. Khi chúng ta quán chiếu các pháp hay các đối tượng mà bản tâm thanh tịnh, đó là vô niệm; nghĩa là lục căn tự nhiên tiếp xúc với sáu trần nên có sáu thức, ta tri nhận trọn vẹn chỉ có sáu thức đó mà thôi, không thêm thức nào khác. Thí dụ, tôi thấy con bò (giác thức nguyên sơ), biết có tánh thấy (con bò) thôi (giác trí tuệ), (chỉ biết có thấy con bò mà thôi, không thêm niệm nào khác nữa; nếu biết con bò rồi còn tìm hiểu thêm đặc tính con bò hay thêm trần cảnh khác nữa thì tạo ra quan niệm, tư tưởng, lý luận để phát sanh ái thủ hữu, là gây ra dây oan trái, là tà niệm rồi, không phải là vô niệm.) Vô niệm đây, nói theo tâm lý học, là giác trí tuệ. Khi ta nhận thức niệm đầu cảm giác để có chơn thức, rồi tri nhận chơn thức đó là ta có giác trí tuệ. Đầu tiên ta thấy (Cảm giác) hình ảnh con vật, nhận thức được tên nó là con bò (nhãn thức hay tâm thức, giác thức) tri nhận giác thức đó mới có giác trí; và nếu ta nhận thức niệm đầu của con bò để có chơn thức, rồi tri nhận chơn thức đó mới có giác trí tuệ. Như trong kinh Kim Cang Phật dạy cách hàng phục tâm bằng cách, đưa tất cả các thực tại giả lập (chúng sanh) vào thực tại tuyệt đối (vô vi niết bàn: hư không) mà không còn thấy các thực tại giả lập đó nữa. Nên muốn hàng phục tâm (vô niệm), hành giả trực nhận (quán chiếu) thể không của sự vật, ngay đó liả tứ tướng (Xa bốn tướng: Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả, là không có khái niệm, không lập lại, để có ý tưởng về sự vật.). Kỹ thuật để kiến tánh là tri nhận thực tại điểm của giác trí. Chúng ta biết rằng giác trí có thời gian vẫn còn liên hợp với thức sanh tư tưởng vẫn vọng nên xem như là giác thức, tâm thức, hay vọng tâm. Dòng tâm thức trôi chảy, tam thời bất khả đắc. Quá khứ đã qua tiền ngũ căn không thể nắm bắt, tương lai chưa đến làm sao nắm bắt được, hiện tại là cái đang là nối tiếp những sát na sanh diệt không ngừng, cũng không thể nắm bắt được. Tuy nhiên cái đang là của dòng tâm thức là cơ hội tốt để chúng ta có thể

dùng tuệ quán nhắm ngay thực tại điểm của giác trí đang là. Vọng tâm và chân tâm cùng ở một tâm. Cái chuyển động là vọng, cái cố định là chân. Cho nên BT Long Thọ nói, cái đến có thật trong cái đang đến. Vậy cái chân tâm có thật trong cái vọng tâm, hai cái tuy hai mà một, và chân lý không đến từ cái bất động. Vậy, chúng ta nên nhớ, để trực chỉ mình tâm kiến tánh thành Phật cũng đồng với pháp vô niệm của Huệ Năng,

"Nhận thức niệm đầu của Cảm Giác để có Chơn Thức. Rồi tri nhận Chơn Thức này để có Giác Trí Tuệ và xa lìa tứ tướng; và khi vọng khởi (suy nghĩ, tư tưởng, tưởng tượng, nhớ lại v.v...), ta Biết là tướng thức và xa lìa nó ngay; và cứ như thế, chúng ta tiếp tục tri nhận từng sự việc vô thời gian." (Phổ Nguyệt)

## 2. Vô Tướng

Vô tướng là như thế nào? Ngay nơi tướng mà lìa tướng đó gọi là vô tướng. Tổ lại định nghĩa thế nào lấy vô tướng làm thể. "Ngoài lìa tất cả tướng gọi là vô tướng, hay lìa nơi tướng tức là pháp thể thanh tịnh." Ngay các tướng chúng ta không dính mắc các tướng thì đó là pháp thể của mình lúc nào cũng thanh tịnh.

Trong kinh Kim Cang, Phật đã chỉ rõ về thân tướng không của "Sắc thanh hương vị xúc pháp' khi tri nhận là đã hòa nhập vào tánh giác mà tánh giác là thiết hư không bao la vô giới hạn. Khi ta thể hiện tánh không, dòng tâm thức không còn vẫn đục nghĩa là trong sáng hay còn gọi là phước đức. Vậy khi hàng phục tâm và an trụ được tâm là ta đã tạo ra nhiều phước đức không thể nghĩ lường ví như hư không vậy.

Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, giả lập hay duyên khởi, nên không thể thấy Như Lai bằng thân tướng được. Thân tướng thật không phải thân tướng, vì khi nhận thức thân tướng của đối tượng nào, ta chỉ thấy thể không của nó ở lục căn mà thôi. Khi tri nhận thể không của Như Lai (Biết được, Tánh Giác), thể không của thân tướng đã hòa nhập vào hư không, nên thấy các thân tướng không phải là tướng nữa mà là tánh hư không là thật tướng không của Như Lai.

## 3. Vô Trụ

Vô trụ là thế nào? Bản tánh con người là vô trụ, nên mới lập vô trụ làm bản, tức là bản tánh của chúng ta không dính, không mắc, dính mắc đó là vọng chớ không phải bản tánh. Vô trụ là ngay nơi cảnh không dính không kẹt.

Ngay khi thể nhận thực tướng của sự vật (các chúng sanh, những thực tại giả lập hay đối tượng), liền lìa ngay tướng giả lập đó (đối tượng) và cả tứ tướng, tức là không có thời gian kéo dài sự tri nhận ấy. Cho nên trong kinh Kim Cang, Phật bảo Tu-bồ-đề cách thức an trụ tâm như sau" Khi chơn tâm hiển bày (hàng phục tâm rồi) thì phải gìn giữ chơn tâm ấy bằng cách: Bỏ-tát không có chỗ trụ mà bố thí, tức là

không trụ vào Sắc,thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp mà bố thí." Trụ là bám vào, dựa vào, lập lại. Bố thí là ban bố, cho ra cái mình có, cái mình biết, xả bỏ. Muốn an trụ tâm Bồ-tát không bám vào, không trụ vào (không lập lại, vô thời gian) tất cả các thực tại giả lập (Sắc thinh hương vị xúc pháp) mà phải xả bỏ cái mình biết đó (dứt ngay sự tri nhận ấy).

---o0o---

### III. Dụng Thiền

\* Tứ Oai Nghi, " Dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bản tâm, khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt tức là Bát Nhã tam muội." Ngài dạy thật là cụ thể. Ngài bảo tất cả các pháp mà tâm không nhiễm, không trước, đó là vô niệm; vì không nhiễm không trước nên dụng khắp tất cả chỗ nhưng không dính ở tất cả chỗ, chỉ bản tâm mình thanh tịnh. Khi bản thân tâm thanh tịnh thì sáu ra sáu cửa: lỗ tai có cái biết củ lỗ tai, con mắt cũng có cái biết của con mắt..., sáu thức ra vào đối tiếp với sáu trần nhưng không dính, không lẫn trong sáu trần, đi lại tự do, như vậy gọi là tam muội.

Đi đứng nằm ngồi đều dụng công. Khi đi, thấy biết đường đi, nếu thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, chạm biết, xúc biết, ý biết (suy nghĩ biết) thì tuệ tri cái biết và không trụ vào chúng nữa. Các oai nghi nào cũng vậy. Đặc biệt, thân cử động hay hoạt động gì đều biết, nghe gì đều biết, nói hay trả lời đều biết, cảm giác gì biết hay ý nghĩ gì đều biết.

\* Tọa Thiền. Tổ dạy chúng rằng: Pháp môn tọa Thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng, biết tâm như huyền nên không có chỗ chấp vậy. Nếu chấp tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói.

Này Thiện Tri Thức! Nếu người tu hạnh bất động, chỉ khi thấy tất cả người, không thấy việc phải quấy, tốt xấu, lỗi lầm của người tức là tự tánh bất động. Này thiện tri thức! Người mê thân tuy bất động, mở miệng liền nói việc phải quấy, hay dở, tốt xấu của người (tức là) cùng đạo đã trái nhau, chấp tâm, chấp tịnh tức là chướng đạo.

Tổ dạy chúng rằng: Này thiện tri thức! sao gọi là tọa Thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy...tự tánh chẳng động gọi là thiền. Này thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu



chấp tướng, trong tâm tức loạn, bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Đây thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiên, trong chẳng loạn tức là định. Kinh Bồ Tát Giới nói: Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Đây thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.

Tọa thiền đặc biệt hơn, tâm dễ thanh tịnh hơn. Tự tánh sẽ hiển lộ trong vô niệm vô tướng hay vô trụ. Trong thân, khi ngứa biết ngứa, nghe tiếng biết nghe tiếng, hoặc thở vô biết thở vô, thở ra biết thở ra, thở vô ra dài ngắn đều biết, bụng phình xẹp biết bụng phình xẹp, buồn ngủ biết buồn ngủ, cảm giác gì đều biết. Nhớ việc gì biết nhớ, suy nghĩ biết suy nghĩ, v.v... lúc nào cũng tỉnh giác; phải quán chiếu các đối tượng tự nhiên có trong thân tâm hoặc cảnh ngoài đột nhận, nên đốn ngộ là tỉnh giác ngay hay lập tức biết. Tọa thiền càng lâu thì tâm càng thanh tịnh nhiều hơn trong các oai nghi khác. Tuy vậy, trong tứ oai nghi lúc nào cũng tỉnh giác ngay trong các hoạt động của thân khẩu ý kể cả lúc ăn uống, ngủ nghỉ.

---o0o---

#### **IV. Kết Luận**

Pháp vô niệm của Lục Tổ là pháp thể nhập tánh giác, là tự tính toàn diện. Vô niệm chớ không phải là nhứt niệm vô minh. Nhứt niệm là một niệm của căn trần thức là tâm thức hay tâm thường tình vốn hệ lụy đến ái thủ hữu. Cho nên từ tâm thức nguyên sơ hay chơn thức (Tâm Thức) ta tri nhận (Trí: Tuệ Tri, Biết) chơn thức đó để có tánh giác hay giác trí tuệ. Đó là ta thể hiện được vô niệm, vô tướng rồi, vì không còn dính mắc, niệm khởi, hay không có tướng nào xen vào. Đó tức là tri nhận ngay thực tướng hay thể không của thân tướng, là nhận được phước đức không lường bao la như hư không. Vô niệm là sự nhận thức đối tượng với sự tri nhận tánh không của đối tượng mà không trụ vào đối tượng đó nữa, nghĩa là khi tri nhận thực tại giả lập, ngay đó ta không có khái niệm hay ý tưởng gì đến thực tại giả lập đó. Muốn giữ vô niệm lâu thì phải "vô sở trụ" tức là không bám vào sắc, thính.. mà phải xả bỏ sắc thính... khi mình biết là sắc thính..., vì nếu trụ vào sắc thính... một sát na thì sắc thính... ấy không còn thật nữa. "Sắc tức thị không" Sắc tức thì biến thành không... thời gian huyền hóa sự vật. Chân Trí (hay Chân Tâm) được hiển lộ ngay nơi đối tượng hiện quán. Đó là pháp môn đốn ngộ, thấy tánh ngay, định huệ bình đẳng. Bồ Đề Đạt Ma nói hiện tại là bồ đề, vì không có quá khứ đầy đau khổ, không có tương lai để gây thêm tội lỗi, thì ngay bây giờ (sát na hiện tiền) há không phải bồ đề sao! Trong khoảnh khắc hiện tại, chân lý xuất hiện tại đó (không gian) và lúc đó (thời gian) mà thôi. Thực tướng được hiện bày ở trạng thái vô thời không vì có thời gian chạy dài trong không gian thì mọi vật đều trở nên huyền hóa. Vậy muốn đạt được giác ngộ tự tính thì phải theo cách dạy của Phật:

Hàng Phục Tâm và An Trụ Tâm (Kinh Kim Cang) hay của Lục Tổ pháp vô niệm vô tướng và vô trụ (kinh Pháp Bảo Đàn). Đó là để đạt được chân lý tối hậu, là tự tính tuyệt đối, là chân tâm, là tánh giác hay là thiết hư không, đó là đốn pháp vậy.

Tham khảo.

Kinh Pháp Bảo Đàn Giảng Giải (Chữ nghiên). Hòa Thượng Thích Thanh Từ. Sách xuất bản năm 1992.

Cốt Tủy kinh Kim Cang, kinh Lăng Già, kinh Nhất Dạ Hiền. Phổ Nguyệt. Trích trong website Tạng Thư Phật học: <http://www.tangthuphathoc.com>

---o0o---

## **09. Cốt Tủy kinh Duy Ma Cật**

### **I. Đặc Điểm Của Kinh Duy Ma Cật**

Để nhận định một số điểm đặc biệt trong kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết qua một số thiền tọa hay hành pháp của các vị Bồ Tát bằng hình thức bên ngoài mà quên mất bản tâm thanh tịnh của mình, mà cư sĩ Duy Ma Cật phản bác một cách hữu lý khó mà chối cãi được. Các pháp cốt tủy sau đây do Duy ma Cật phát biểu, không những áp dụng cho các vị Bồ Tát tu tập mà cho cả cư sĩ nữa. Chẳng hạn, Trong phẩm Văn Thù Sư Lợi thăm bệnh Duy Ma Cật, chúng ta phân biệt được, đến và tướng không đến, đi và tướng không đi, thấy và không thấy, nói lên thực tại điểm trong dòng tâm thức đang trôi chảy. Tướng đến ( đến từ đâu đến, quá khứ) không thể nắm bắt được, chỉ một điểm đến mới là thực mà thôi. Tướng đi cũng vậy, (đi tới tới đâu, tương lai) cũng không nắm bắt được, chỉ có một điểm đến mới la thật. Cũng như đã thấy (quá khứ) cũng không nắm bắt được, chỉ có điểm thấy mới thật sự nắm bắt (hay biết) được. Thấy và biết như chơn các pháp là thể nhập được thượng trí mà thôi (Xem kinh Nhất Dạ Hiền Giả, Phổ Nguyệt). Pháp bất khả tư nghị là nhận thức thực tướng của sự vật, là giải thoát mọi nhận thức sai lầm của tâm thức; tức tướng "hư không" của sự vật hay hiện tượng biến hóa hay dung thông vô ngại trong "hư không vô tận" của lý tánh. Hư không vô tận là căn bản trí, còn tướng hư không là sai biệt trí. Sai biệt trí biến đổi tùy thuộc vào nhân duyên hình thành của hiện tượng. Cho nên tướng hư không của hiện tượng biến hóa dễ dàng trong hư không vô tận, tức là trong không gian và thời gian. Hiện tượng có thể thu nhỏ hay làm lớn ra trong không gian, kéo dài thời gian hay làm ngắn lại theo ý muốn, "lý sự dung thông, và sự sự vô ngại" (Xem kinh Hoa Nghiêm, Phổ Nguyệt). Quán chúng sanh là nhận thức các thực tại giả lập. Chúng sanh là hiện tượng giả lập, là quả do các chủng tử sinh ra từ vô thức, tàng thức, tánh không hay bản chất tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Do đó, tự tính của chúng sanh là giả lập và tùy thuộc vào nhân duyên mà thôi. Chúng sanh hay thực tại giả lập là do duyên khởi

nên chúng hay thay đổi theo thời gian, tức có sanh có diệt. Tự tánh giả lập của chúng sanh có thể tính không (hư không) và biệt tính không (là hình tướng riêng biệt của chúng sanh), tức là tướng hư không. Đó là pháp bất khả tư nghì giải thoát mọi ràng buộc nhân duyên trong thời không (Xem Tự tính Giả Lập trong Nhất Nguyên Luận, Phổ Nguyệt) Pháp môn bất nhị là năng sở song vong, là thực tại tuyệt đối. Chủ thể (lục căn), đối tượng (lục trần) kết hợp nhờ căn ý mới sanh ra lục thức. Thức và giác thức là tâm thức còn gọi là tâm thức. Tâm thức được hình thành bởi nhị nguyên tính của chủ thể và khách thể. Nhị nguyên đều có tự tính giả lập hay tùy thuộc, nên không thật trong thế giới mê vọng của hư không. Tự tính giả lập hay tùy thuộc là khi sự vật đó tự vượt ra khỏi chính chúng để vạch ra bóng dáng trong không gian. Đã vượt ra khỏi sự vật, là những bóng dáng của chúng, không còn thật là chúng, là giả vọng mà thôi. Cho nên mới dùng pháp môn không hai, tức pháp môn dùng thực tại tuyệt đối, là thực tính có thật trong thế giới chơn thật trong hư không (tánh không). Tự tánh tuyệt đối là tự tính đó vượt khỏi thời không, nghĩa là không vượt ra khỏi chính nó, là thực tại điểm của dòng tâm thức hay nhị nguyên tính đang trôi chảy. Các pháp trên tiêu biểu cho đặc điểm tạm đầy đủ cho pháp học cũng như pháp hành trong kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết.

---o0o---

## II. Ý Nghĩa Cốt Tủy

### 1) Trong phẩm Văn Thù Sư Lợi thăm bệnh Duy Ma Cật

.. . Ngài Văn Thù Sư Lợi vào nhà ông Duy Ma Cật rồi, thấy trong nhà trống rỗng không có vật chi, chỉ có một mình ông nằm trên giường mà thôi. Khi ấy ông Duy Ma Cật chào rằng:

\_Quý quá thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi mới đến! Tướng không đến mà đến, tướng không đi mà đi, tướng không thấy mà thấy.

Văn Thù Sư Lợi nói:

\_Phải đấy, cư sĩ! Nếu đã đến thì không đến, nếu đã đi thì không đi. Vì sao? Đến không từ đâu đến, đi không đi đến đâu, hễ có thấy tức là không thấy. Thôi việc đó hãy để đó.. .

-- Tướng không đến: Tướng đến từ A 1 đến A 2 theo thời gian huyễn hóa tướng rồi. Ngay lúc đến là khoảnh khắc hiện tại ta nhìn thấy cái đến lúc đó và tại đó (một điểm ở sát na). Nên cái thấy đến thật là ở điểm đến hiện tại đó mà thôi. Còn tướng đến từ A 1 đến A 2 (quá khứ), tướng ấy đã huyễn hóa rồi, không thật. Tánh giác (thấy) đó ở trong trạng thái vô thời không. Cũng như thế, tướng đi, đi đến đâu (tương lai), cũng không thật, chỉ thấy cái đi ngay ở khoảnh khắc hiện tại. Do đó Văn Thù Sư Lợi đáp : Đã đến (quá khứ) thì cái đến không thật, đã đi thì cái đi

không thật, đã thấy thì cái thấy không thật. Vì đến không từ đâu đến (không xác định), đi thì không đi đến đâu (không xác định), còn có thấy thì không còn thật thấy đối tượng đó nữa, Sắc tức thị không.

## 2. Pháp Môn Bất Khả Tư Nghị

Cũng trong Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh, Ông Duy Ma Cát nói: "Ngài Xá Lợi Phất! Chư Phật và chư Bồ Tát có pháp 'giải thoát' tên là 'Bất khả tư nghị'. Nếu Bồ Tát trụ nơi pháp giải thoát đó, lấy núi Tu di rộng lớn nhét vào trong hột cải vẫn không thêm không bớt, hình núi Tu di vẫn y nguyên, mà trời Tứ thiên vương và Đạo Lợi thiên vương không hay không biết đã vào đấy, chỉ có người đáng được mới thấy núi Tu di vào trong hột cải, đó là pháp môn 'bất khả tư nghị giải thoát'..."

Lại nữa, "Ngài Xá lợi Phất! Hoặc có chúng sanh nào ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền kéo dài bảy ngày làm một kiếp để cho chúng sanh kia gọi là một kiếp; hoặc có chúng sanh nào không ưa ở lâu trong đời mà có thể độ được, Bồ Tát liền thu ngắn một kiếp làm bảy ngày, để cho chúng sanh kia gọi là bảy ngày..."

Đó là hai thí dụ tiêu biểu trong kinh trên về Phật và Bồ Tát khi đã đắc đạo thì các Ngài đã vượt khỏi thời không, đạt được chân lý tối hậu, có đầy đủ thần thông để thể hiện mọi sự biến hóa ở mọi cảnh giới, "Bất Khả Tư Nghị."

Phật và Bồ Tát đã Giác ngộ rồi thì thông đạt Thực Tướng của vạn hữu, tức là Tướng Không. Tướng Không của núi Tu di và Tướng Không của hột cải đều đồng một thể; đó là "vạn vật đồng nhất thể". Thí dụ, hình ảnh trong vòng tròn nhỏ với bán kính 1 mm ta vạch trên màn ảnh computer và ta phóng đại nó thành vòng lớn lên 1 dm, rồi ta thu vào và giảm thiểu hình ảnh núi Tu di vừa trong vòng tròn đó. Ta dùng kỹ thuật điện toán để thiết kế hình ảnh sự vật theo ý muốn. Ở đây, Phật và Bồ Tát đã trực nhận Thực Tướng hay Tánh Không của sự vật, đã giải thoát khỏi sự ràng buộc của nhân duyên và vượt khỏi mọi hiện tượng và Sự Sự Vô Ngại, Chơn Không Diệu Hữu, đó là Bất Khả Tư Nghị.

Trong pháp giải thoát 'Bất Khả Tư Nghị', Phật và Bồ Tát đứng ngoài sự chi phối của thời gian nên có đủ năng lực kéo dài hay rút ngắn thời gian theo ý muốn. Như Bồ Tát có thể kéo dài 7 ngày ra làm một kiếp để cho chúng sanh kia gọi là một kiếp, hoặc Bồ Tát thu ngắn một kiếp làm bảy ngày để cho chúng sanh kia gọi là bảy ngày. Thí dụ như chiếu một cuộn phim của một vụ lúa mùa từ khi làm đất cày bừa chọn giống lúa, gieo mạ, mạ lên cao, cấy lúa, đến khi lúa chín, tới mùa gặt lúa, hoạt động của nông phu thu hoạch lúa v.v..., cả một mùa lúa như vậy hơn ba tháng, chỉ thu hình lại và chiếu ra chỉ ba tiếng đồng hồ mà thôi. Còn như một hình ảnh quang cảnh một người sắp chết tại nhà thương diễn ra chừng 30 phút trước khi chết, ta có thể thu hình và quay lại thời gian dài hơn gấp mấy lần; có thể năm sau

chiếu lại cũng còn thấy cảnh ấy. Thật là tuyệt diệu khi ta có kỹ thuật khoa học để biến đổi sự vật, một đối tượng vật chất thành dụng cụ (phương tiện) để phát huy sự sống của mình ở trong Không gian và Thời gian, nhưng chỉ ở bình diện hiện tượng mà thôi. Hiện tượng vật chất thì vô thường do Thời Không chi phối; luật sanh diệt đối với vạn hữu, và sanh tử đối với con người không thể tránh được. Riêng đối Phật và Bồ Tát đã vượt khỏi Thời Không nên chi phối được Thời Không có nghĩa là có thể vượt khỏi ràng buộc của luật sanh diệt. Sự biến hóa, thần thông là điều Bất Khả Tư Nghị của Chư Phật và Bồ Tát trong thế giới Giác ngộ, Niết bàn. Thường hằng. Cũng như chúng ta phát minh kỹ thuật khoa học tuyệt diệu trong thế giới hiện tượng vô thường.

Nghĩa 'Bất Khả Tư Nghị' có thể diễn dịch như sau:

- Nghĩa đen là Không Thể Nghĩ Bàn. Hiểu theo thường tình là Pháp Phật không thể nghĩ bàn được vì nó quá sức tư duy của con người, không thể tưởng tượng được! Nếu xét về chân lý tuyệt đối, thì pháp 'Không Thể Nghĩ Bàn' này là pháp diệt đoạn tư tưởng vẫn vợ, những suy tư vô ích hay là hý luận, mà phải thể hiện Giác Trí Tuệ. Pháp bất khả tư nghị của chư Phật và Bồ Tát vượt khỏi thời không. Đã không có thời gian và không có không gian, nghĩa là một thực tại điểm; chính điểm đó ở chỗ nào cũng có trong không gian và luôn hiện hữu theo thời gian, nên thực tại điểm đó có thể khuếch đại hay rút nhỏ như ý muốn, mà không gian thay đổi là kéo theo thời gian vậy. Pháp đó siêu việt thời không, và giải thoát mọi nhân duyên chằng chịt mà đạt đến giác ngộ niết bàn.

### 3. Pháp Quán Chúng Sanh

- Bồ tát Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: Đối với chúng sanh, Bồ tát quán chiếu và thấy như thế nào?

Ông Duy Ma Cật nói: Bồ tát quán thấy chúng sanh như nhà huyền thuật thấy người huyền do huyền thuật hóa ra. Lại ví như người trí thấy trăng trong nước, như bóng trong gương, như sóng nắng lúc trời nắng gắt của ngày hè, như vang của tiếng, như mây trong không, như bọt trên mặt nước, như bong bóng dưới cơn mưa, như sự bền chắc của cây chuối, như sự dừng lâu của tia chớp lưng trời, như đại thứ tám, như âm thứ sáu, như nhập thứ mười ba, như giới thứ mười chín.

Bồ tát quán chúng sanh như thế đây

Từ sự vật được trông thấy bởi nhãn căn, đó chỉ là hình ảnh của sự vật, là Tướng Không của hình ảnh đó tùy thuộc vào sự vật duyên hợp (không hiện hữu tự nhiên). Sự vật được kiến lập tùy thuộc vào nhân duyên hay thay đổi (sanh diệt) thì tự tánh của chúng cũng là Không. Bóng dáng của sự vật thay đổi bởi quan niệm kết tụ do thọ tướng hành thức (lục dục thất tình) nên cá nhân nhận thức tốt xấu, thiện ác, màu sắc, sạch nhơ v.v...

Cái Trở Nên là cái không thật có, cũng không thật không. Tự tánh tùy thuộc cũng nằm trong phạm trù Tánh không. Tự tánh tùy thuộc được thể hiện tướng sanh diệt do tác động thời gian thì có sanh có diệt, và quan niệm cá nhân chi phối. Thời gian ngưng chuyển, tức thì tự tánh tùy thuộc cũng tuyệt tích, vì nhân duyên không thể phát triển. Chủ thể (Ý) nhận thức được tướng không của sự vật tùy thuộc vào nhân duyên tìm ẩn trong tàng thức. Chủ thể và sự vật tùy thuộc vào nhân duyên mà được tri nhận, nên sự tri nhận đó cũng không thật và chắc chắn. Tự Tính tùy thuộc của sự vật cũng là vô tự tính hay Tánh Không.

Do đó chúng sanh đây là thực tại giả lập hay đối tượng giả lập hay tùy thuộc, ví người trí thấy trăng trong nước, như bóng trong gương, v.v. Thấy chúng sanh hay đối tượng đây là thấy hình ảnh của đối tượng đó ở võng mạc mắt mà thôi. Hình ảnh sẽ huyền hóa và thay đổi theo thời không như vậy, thì chúng sanh cũng chỉ là một thực tại hư vọng mà thôi. Do đó người trí phải học hỏi pháp thể nhập "thượng trí" của đức Thế Tôn (trong kinh "Đại Kinh Sáu Xứ, Phổ Nguyệt)

Chơn Trí.

Này các Tỷ-kheo, thấy và biết như chơn mắt, thấy và biết như chơn các sắc, thấy và biết như chơn nhãn thức, thấy và biết như chơn nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, thấy và biết như chơn cảm thọ ấy; vị ấy không ái trước đối với con mắt, không ái trước đối với các sắc, không ái trước đối với nhãn thức, không ái trước đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ; vị ấy không ái trước đối với cảm thọ ấy.

Khi vị ấy trú, quán sát vị ngọt, không bị ái trước, hệ lụy và tham đắm, nên năm thủ uẩn đi đến tàn diệt trong tương lai. Và ái của vị ấy, đưa đến tái sanh, cấu hữu với hỷ và tham, tìm sự hoan lạc chỗ này chỗ kia; ái ấy được đoạn tận; những thân ưu não của vị ấy được đoạn tận; những tâm ưu não được đoạn tận; những thân nhiệt não được đoạn tận; những tâm nhiệt não được đoạn tận; những thân khổ não được đoạn tận; những tâm khổ não được đoạn tận; vị ấy cảm thọ thân lạc và tâm lạc (HT. Thích Minh Châu Việt dịch)

Phật giải về nhãn căn sắc trần và nhãn thức theo chơn trí. Người trí nhìn một vật thì thấy và biết như chơn mắt, thấy biết như chơn các sắc, thấy biết như chơn nhãn thức vì họ đã hiểu được chơn mắt, chơn các sắc, và chơn nhãn thức theo thật tướng của chúng như đã trình bày trên. Chơn mắt, chơn sắc, và chơn nhãn thức là một khi nhìn một vật gì thì sử dụng một lần mà thôi (vô thời gian). Nếu không kéo dài thời gian thì vật đó còn nguyên thủy: nó-là-nó tại đó và lúc đó, vô thời không hay mắt, sắc (vật), hay thấy (nhãn thức) vẫn còn chơn nguyên, thấy biết không bị xúc thọ ái lẫn trôi theo thời gian mà có những khái niệm, nên mắt, sắc, thấy biết không thay đổi, cố định. Nói chung, trong Trí (hay Tâm) chúng ta đều có chứa sẵn biểu hiện Trí Năng, Tình Năng và Hoạt Năng, nên dây thần kinh dẫn truyền lên não hình ảnh của chơn sắc từ chơn mắt để có chơn nhãn thức thì đồng thời đã xúc

chạm dây thần kinh thị giác, có nhân nhãn xúc; do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ. Vì chúng ta thấy biết chơn cảm thọ không có thời gian, nên không có ái trước (trong A Lại Da thức) đối với mắt (mắt không lập lại), không có ái trước đối với các sắc (hình ảnh các sắc có sẵn tích tụ) và ái trước đối với nhãn xúc (Xúc có sẵn trong A-Lai-Da Thức: ký ức). Từ đó do duyên nhãn xúc này khởi lên lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ mà không có ái trước đối với cảm thọ ấy.

Khi người trí nhận thức và quán sát vị ngọt, không chấp vào ái trước (ký ức), không có sự hệ lụy và say đắm nên năm thủ uẩn không được tích trữ trong tương lai. Ái ấy không thể tái sanh, và không ưa thích ngũ dục. Không có Thủ Hữu thì lấy gì tìm cầu và giữ lấy những thú vui và tham luyến thì thân không ưu não, thân không nhiệt não, và tâm không khổ não. Nên thân tâm không thủ hữu gì cả. Cảm thọ thân và tâm không có ưu khổ, được an lạc.

Tóm lại, nếu thấy biết như chơn chúng sanh hay chơn lục căn, chơn lục trần và chơn lục thức thì những hệ lụy và say đắm không xảy ra. Nói cách khác, thấy biết chúng sanh, hay chơn lục căn, lục trần, lục thức là thể cách nhận thức sự vật một cách sáng suốt vô thời không; đó cũng là sự nhận thức của chơn trí.

#### **4. Phả Vào "Pháp Môn Không Hai"**

Bây giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng:

- Các nhân giả! Thế nào là Bồ Tát vào "pháp môn không hai"? Cứ theo sở thích của mình mà nói.

Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Quán Tự Tại nói:

- Các nhân giả! "Sanh", "diệt" là hai. Pháp vốn không sanh cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào "pháp môn không hai".

Bồ Tát Đức Thủ nói:

- "Ngã", "Ngã Sở", là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào "pháp môn không hai"....

Bồ Tát Đức Đảnh nói:

- "Nhơ", "Sạch" là hai. Thấy được tánh chơn thật của nhơ, thì không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào "pháp môn không hai".

Bồ Tát Thiện Túc nói:

- "Động", "Niệm" là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào "pháp môn không hai"...

Bồ Tát Sư Tử nói:

- "Tội", "Phước" là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cương quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào "pháp môn không hai"...

Bồ Tát Thiện Ý nói:

- "Sanh tử", "Niết bàn" là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thì không có sanh tử, không buộc không mở, không sanh không diệt, hiểu như thế đó là vào "pháp môn không hai"v.v...

Khi đó Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng:

- Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt Nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào "pháp môn không hai"?

Ông Duy Ma Cật im lặng không nói. Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng:"Hay thay! Hay Thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào "pháp môn không hai". Chân lý thì không phải dùng ngôn ngữ mà được! Tuy vậy, nếu không có ngôn ngữ thì không thể mô tả chân lý. Ngôn ngữ là phương tiện để diễn đạt chân lý. Ngón tay chỉ mặt trăng. Từ ngón tay để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng!

\* "Pháp môn không hai" là lý thuyết hướng dẫn làm thế nào nắm bắt thực tướng của sự vật tác động trong dòng tâm thức của chúng ta, là sự thấy biết đối tượng, là chánh kiến, hướng dẫn để trầm tư tĩnh lặng định tâm hay là thiền, đồng thời cũng hướng dẫn hành động trong sinh hoạt hàng ngày.

Không hai ở đây có nghĩa là không có chủ và khách, năng sở song vong, nhất nguyên tính hay là chân lý tương đối, là Tánh không. Theo kinh Đại Sáu Xứ, thấy biết đối tượng như chơn tức là thượng trí hay Tánh Giác. Đối tượng dù sạch hay nhơ, v.v... hay hai mặt đối lập của một đối tượng, tánh của mặt nào cũng vậy, là tánh không cả.

---o0o---

### III. Kết Luận

Thật vậy, kinh Duy Ma Cật là loại tri thức thiết thực cho chúng ta nên tu tập, vì nó có thể làm giàu tư tưởng giải thoát của Phật giáo. Là người trí, Bồ Tát, hay cư sĩ hay mọi chúng sanh khác đều thực dụng được. Chúng ta học được, thực tại điểm trong dòng tâm thức, cái đến, cái đi thực có trong động tác đang đến đang đi (đến, đi chớ tướng không đến, tướng không đi: thực tại tuyệt đối). Thấy biết như chơn như thật là pháp nhập thượng trí. Từ phân tích được chúng sanh là thực tại giả lập, mới có pháp môn không hai, tức là năng sở song vong, không chủ khách là đường đến chân nguyên, hay thực tại tuyệt đối hay giải thoát khỏi dòng bực lưu sanh tử. Để kết luận, xem các thí dụ sau đây, là gương sáng mà Phật Đã chúc lụy với Bồ Tát Di Lặc và giảng dạy Bảo Tích:

Bấy giờ Phật nói với Bồ tát Di Lặc (Phẩm Chúc Lụy):

“Này Di Lặc, nay ta đem Pháp giác ngộ vô thượng chánh đẳng chánh giác đã tập thành trong vô lượng kiếp phó chúc cho ngươi.

Cũng trong Duy Ma Cật, Phật dạy Bảo Tích:



- Bảo Tích, ông nên biết, Trục Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua vạy, sanh sang nước đó. Thâm Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát, khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó. Bồ Đề Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát, khi chúng sanh thành Phật, chúng sanh có tâm đại thừa sanh sang nước đó .. .

\* Trục Tâm là tâm chơn thật, không đua dối, tâm chánh niệm chơn như. Tâm trực nhận ngay thực tướng của sự vật, là thiết tánh giác. Ngay trong khoảnh khắc hiện tại, tâm không hư dối ấy, là tâm chánh niệm chơn như là lối thấp sáng hiện hữu. Nếu cái hiện hữu được cao thâm bền chắc, nhóm góp gieo trồng không dứt mất tất cả công đức tích lũy, thì kết quả đạt được thâm tâm. Trong thời gian miên mật thấp sáng hiện hữu ấy, đến một ngày kia, sự gieo trồng của Trục Tâm và bền vững của Thâm Tâm, thì đạo quả là Bồ Đề Tâm, Chánh Giác.

Tham khảo

Kinh Duy Ma Cát. Dịch giả Thích Huệ Hưng, 1970

Phổ Nguyệt. Nhất Nguyên Luận, Cốt Tủy của kinh Nhất Dạ Hiền Giả, kinh Hoa Nghiêm, Đại kinh Sáu Xứ trong website Tạng Thư Phật Học: <http://www.tangthuphathoc.com/>

---o0o---

## **10. Cái Nhìn Bát Nhã Tâm Kinh**

### **Qua Lăng Kính Thời Không**

#### **I. Mục Đích-Khái Niệm Tư Duy về Thời Không**

##### **1).-Chủ Đích :**

Chủ đích của bài lý giải Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa qua Lăng Kính Thời Không, với sự mong mỏi của Phổ Nguyệt là đưa một luồng gió mới đến quý độc giả, một tri thức cụ thể, có thể trực nhận thực tướng của vạn pháp. Phổ Nguyệt xin lấy bản Hán văn của Ngài Huyền Trang (đã trích) mà phân giải quyển kinh Bát Nhã. Yếu chỉ của Bồ Tát Quán Tự Tại đã thực hành Trí Bát Nhã thâm sâu ghi lại những điều tâm đắc và chứng đắc là để lưu truyền cho hậu thế nương tựa tu tập. Khi trao truyền yếu chỉ cho chúng sinh hành trì, dĩ nhiên là chúng sinh từ trạng thái chưa giác ngộ cố gắng học hỏi cho hiểu rõ yếu chỉ của kinh và nhiệt thành thực hiện đúng đắn, ắt sẽ đạt cứu cánh. Do đó, lập trường của Phổ Nguyệt là trình bày Trí Bát Nhã Cứu Cánh này với tinh thần của một chúng sanh bình thường có trình độ một ít trí tuệ, từ đó trao dồi, học hỏi, tu hành tiến tới trí tuệ cao hơn và đạt cứu cánh, âu đó cũng là mục đích muốn truyền dạy của đức Phật qua tiêu đề Quán Tự Tại.

##### **2).- Nhận Định về Thời Không:**

+ Theo ý nghĩa của của danh từ Hư không hay Không gian là cái không Không Thật Có. Còn phân tách từ ngữ, Hư là không thật, Không là không; Hư không là Không Thật Không. Vậy Hư không là cái không thật có, cũng là cái không thật không. Hư không là không gian bao la vô cùng tận, cái rỗng không. Vậy Hư không cũng là cái Thật Có hay cái Thật Không. Vậy thì :

-Cái Không Thật Có : Thể huyền hóa, giả lập

-Cái Không Thật Không: Không có Thực thể, Tánh Không

-Cái Thật Có: Thể hiện tiền, thực tại

-Cái Thật Không: Không có gì ngoài Cái Thật, Chơn Không: chỉ có Chơn, Tánh Không, Bản tánh trong sáng thanh tịnh.

Theo Phật giáo, Hư không là Không gian, khoảng cách, không khí hay môi trường sống. Đó là Không đại, một trong thất đại.

Không gian là bầu dung chứa vạn hữu và cái rỗng không. Khi sự vật được dung chứa trong không gian, Tánh Không (khối cố định chiếm khoảng không) là hư không: Tướng Không của sự vật được giới hạn trong khoảng không của hình dáng riêng biệt của sự vật.

+Khi khởi đầu, đứng trước Cái Chưa Là, tức cái dự phóng tương lai, vì Tương Lai là cái không bao giờ đến. Từ cái Chưa Là, ta vừa bắt đầu Cái Trở Nên, tức là Cái Đang Là hay Hiện Tại. Từ Cái Đang Là ta mới biết Cái Đã Là hay Quá Khứ. Ba thì đó tạo thành thời thể.

Thời gian là thực thể của Trở Nên. Thời thể trở nên Hư không khi sự vật ở trong trạng thái thụ động tiêu cực. Trong trạng thái thụ động, sự vật tùy thuộc vào chính nó, đó là thực tại tính của sự Trở Nên tức là tiềm năng của Thực Hữu.

+Khi thời gian bị tiêu hủy, không gian thu hẹp ở Hữu Thể

( sự vật chiếm cứ không gian), lúc ấy kể như không gian triệt tiêu chỉ có Tánh Giác về Hữu Thể. Khi thời gian vừa khai mở, Hữu Thể biến thành Trở Nên thì Hữu Thể đó Đã Là (Quá khứ). Hữu Thể (Đã Là) tức là trở nên Hữu Thể mới không còn là chính hữu thể trước nữa, tức là không thật là hữu thể cũ. Quá khứ là hư không, không thật.

+ Dung lượng và thời lượng tăng hay giảm theo tỉ lệ thuận của sự phát triển của không gian và thời gian. Bánh xe thời gian chuyển động trong không gian vô tận. Không gian sẽ biến thiên đến cực tiểu hay tiêu hủy khi thời gian tàn lụi đến triệt tiêu.

+Sự vật tự thân nó đã có mầm mâu thuẫn nội tại. Sự sanh diệt của sự vật do lực cản của chính sự vật (nội thân) và lực hút của vũ trụ (thời không là chủ yếu) và những nhân duyên ngoại tại khác. Cho nên sự vật không có thực thể, nên gọi là Tánh Không. Tướng Không của sự vật theo nhân duyên hợp mà sanh diệt bởi mâu thuẫn ngoại tại của không thời gian và tác động khác. Hai lực nội ngoại này chi phối sinh mệnh của vạn pháp. Luật nhân quả, hay sanh diệt đều nằm trong phạm trù của

Thời-Không. Xét cho cùng, nếu không có Thời Không thì qui luật nhân quả không thể phát triển được, và Hữu Tự Tại được hiển bày.

+ Nhắc lại, theo Thích thiên Ba La Mật Thứ Đệ Pháp Môn quyển 1, giải thích; Không gian vô tận có hai thế giới: thế giới mê vọng và thế giới giác ngộ;

-Lại theo Long Thọ Bồ Tát cũng đã nói ở Phần I, Trung Không Diệu Hữu.

Trong không gian có nhiều điều huyền diệu:

-Thứ nhất: Chứa thế giới mê vọng là huyền hóa, không thật, chằng chịt nhân duyên, ràng buộc luân hồi, sanh tử tức là Cái Không thật có cũng Không thật không.

-Thứ hai: Chứa thế giới giác ngộ, chơn thật tức là Cái Thật có tức là Cái tùy thuộc vào chính nó, Cái chơn không, Cái thiệt Hư không hay Tánh Giác cũng là Chơn tâm, Niết bàn.

+Chúng tôi muốn bàn đến thời gian và không gian là yếu tố quan trọng trong vấn đề sanh diệt nhân quả. Mọi vật trong không gian này đều bị nhân quả của năng lực Thời Không chi phối. Như trong không gian có vũ trụ, thái dương hệ..., địa cầu. Mọi vật trong địa cầu đều bị sức hút (trọng lực) làm ảnh hưởng đến chất và lượng của bản thân chúng; ngay cả trái đất cũng lệ thuộc vào vận hành của thái dương hệ và chuyển động quanh quỹ đạo v.v.. đều nằm trong không gian. Trọng lực của trái đất (không gian) và lực cản của sự vật (nội chất), dung chứa trong không gian là hai lực mâu thuẫn Hút và Cản, tạo ra sự sanh diệt của sự vật. Lực Kéo của vũ trụ vô cùng to lớn--trong khi lực Cản của sự vật quá nhỏ, ngay cả núi Thái Sơn, đối với không gian bao la vô tận cũng không thấm vào đâu. Cho nên theo thời gian, sự vật sẽ bị lực Kéo (không gian) hủy diệt mà thôi. Chúng tôi không muốn đề cập đến những nhân duyên phụ khác (không đáng kể trong trạng thái bình thường so với trọng lực) như ánh sáng, âm thanh, không khí v.v...Tất cả sự vật được dung chứa trong không gian đều có lực cản của chính nó và bị trọng lực thu hút và ảnh hưởng của sáu đại khác, có thể gây thêm cho sự vật ấy di động với những tốc độ khác nhau và có thể làm tổn hại đến chính nó và các sự vật khác. Trung Không Diệu Hữu cũng có nghĩa là trong không gian chứa biết bao điều huyền diệu. Trong không gian dung chứa tất cả mầm sanh diệt hay không gian đồng hóa với mầm sanh diệt tức là không gian coi như là mầm sanh diệt. Cũng tương tự như thế Tàng Thức là kho chứa tất cả những Chủng Tử hay Nguyên Nhân Phát sinh của Thực Tại Kiến Lập:... Tàng Thức được định nghĩa là nguyên nhân phát sinh của tất cả hiện tượng giả lập bởi vì nó luôn luôn hiện diện như là nguyên nhân của các hiện tượng này... (TC Triết 1, tr.47)

Không gian huyền diệu như vậy, tất nhiên nó không chỉ dung chứa sự vật mà còn tác động đến sự sinh tồn của sự vật nữa. Với sự tiếp tay của Thời gian, Không gian biến hoá mọi vật rất nhịp nhàng theo quy luật nhân quả mà sự sanh diệt hầu như mang sẵn trong nội thân của chúng. Dù giải thích riêng rẽ về mâu thuẫn nội tại hay ngoại tại, sự vật rốt cuộc cũng bị Thời Không chi phối. Sinh Mệnh của mọi vật đều

do Thời Không giữ quyền sanh sát. Sự vận hành của vũ trụ (tác động của Thời Không) là Thực Tính của Hư Không.

### **3).-Thời Không Và Triết Lý Duy Thức**

Trong Duy Thức, tri thức thực tại là thể nhận tánh không. Trong cái Không Thật Có và cái Thật Có của Hư không chứa hai thể giới: Vọng và Chơn. Giữa đúng và sai, Niết bàn và Luân hồi, Bồ đề và Vô minh v.v... theo quan niệm của Phật giáo là hai con đường Nhận Thức Đúng và Nhận Thức Sai mà thôi. Trong thế giới chơn vọng lẫn lộn mà tri thức đúng được thực tại, quả là một vấn đề nhận thức sâu sắc qua quá trình tư duy của một trí tuệ khai mở. Duy Thức Tính Không và Tính Vô Ngã của lịch trình thanh lọc huyền thể của chủ tri và đối tượng (chủ khách) được thể hiện qua ba tự tính sau đây: Tự tính giả lập, Tự tính tùy thuộc và Tự tính tuyệt đối.

#### **(a). Tự Tính Giả Lập (Báo Thân):**

Tự tính giả lập là tự tính của thực tại kiến lập tự nhiên (sự vật). Khi sự vật được nhìn thấy qua nhãn căn, thì hình ảnh của sự vật đó chỉ thực sự được thấy ở võng mạc của nhãn căn mà thôi. Hình ảnh được hội tụ qua lăng kính của nhãn căn từ sự vật bên ngoài không gian. Hình ảnh ấy tăng hay giảm tùy theo vị trí khoảng cách không gian gần hay xa đối với chủ thể. Cơ quan cảm giác của mỗi người đều khác nhau, cho nên cái thấy đó cũng có chỗ khác nhau. Vì khi ta thấy sự vật ở ngoài không gian, kỳ thực là ta chỉ thấy hình ảnh của sự vật, nên sự vật mà ta thấy đó cũng không thật. Thực tại kiến lập tự nhiên ấy chỉ là một thực tại giả lập mà thôi. Cho nên tự tính của sự vật kiến lập tự nhiên gọi là tự tính giả lập.

Tự tánh giả lập cũng là Tánh Không. Tánh Không ở đây có hai nghĩa :

-Hình ảnh là thể không: không nắm bắt được, hư không;

-Hình ảnh đó không thật, vì do giác quan và thời gian thay đổi.

Tự tánh giả lập của thực tại được kiến lập tự nhiên có sở hữu của Thể tính không (hư không) hay Tánh Không; và có Biệt tính--hình tướng riêng biệt của từng sự vật--là Tướng Không của nó.

Vậy Tự tính và Biệt tính giả lập (hình ảnh) của sự vật nhìn từ nhãn căn chỉ là những bóng dáng của sự vật, vì chúng không thật có (Tánh), cũng không thật không (Tướng), nên chúng chỉ hiện hữu trên bình diện công ước hay ngôn ngữ của chủ thể và giả lập của khách thể.

Tự tánh giả lập còn gọi là Báo Thân; nó thay đổi theo thời không, cho nên nó có sanh có diệt, có tăng có giảm.

#### **(b). Tự Tánh Tùy Thuộc (Hóa Thân):**

Cái Trở Nên--Hữu thể (sự vật)--được kiến lập do nhân duyên tác động bởi Tàng thức. Từ sự vật được trông thấy bởi nhãn căn, đó chỉ là hình ảnh của sự vật, là Tướng Không của hình ảnh đó tùy thuộc vào sự vật duyên hợp (không hiện hữu

tự nhiên). Còn sự vật được kiến lập tùy thuộc vào nhân duyên của thọ tướng hành thức hay thay đổi thì tự tánh của chúng cũng là không. Bóng dáng của sự vật do duyên hợp cũng chuyển biến theo thời gian và quan niệm kết tụ bởi thọ tướng hành thức (lục dục, thất tình).

Cái trở nên là cái không thật có, cũng không thật không. Tự tánh tùy thuộc cũng nằm trong phạm trù tánh không. Tự tính tùy thuộc được thể hiện tướng sanh diệt do tác động thời gian và quan niệm chi phối. Thời gian ngưng chuyển, tức thì tự tính tùy thuộc cũng tuyệt tích, vì nhân duyên không thể phát triển. Chủ thể (Ý) nhận thức được tướng không của sự vật tùy thuộc vào nhân duyên tìm ẩn trong tàng thức. Chủ thể và sự vật đều tùy thuộc vào nhân duyên mà tri nhận, nên sự tri nhận đó cũng không thật và chắc chắn. Tự tính tùy thuộc của sự vật cũng là vô tự tính hay tánh không. Sự vật biến đổi (sanh diệt) làm cho hình ảnh của chúng mà con người trông thấy màu sắc, tốt xấu, sạch nhơ v.v.. tùy theo quan niệm của cá nhân.

Tự tánh tùy thuộc còn gọi là Hóa Thân.

### **( c )- Tự Tánh Tuyệt Đối (Pháp Thân):**

Tự tánh tuyệt đối là thực tính hay chân như của sự vật. Sự vật tùy thuộc vào tự thân chúng nghĩa là không có tự tính giả lập hay tùy thuộc áp đặt lên chúng. Xét về Tánh, Tự tính Tuyệt đối là cái Thật Có, là Chân như, Niết bàn, nó chính là nó. Xét về Tướng, Tự tính Tuyệt đối là cái chỉ Có Thật không gì ngoài nó, là Chơn không: chỉ có chơn không có vọng, cái bất biến, thường hằng.

+ Từ quan điểm Không gian, sự vật chiếm cứ không gian và Không gian dung chứa sự vật là Một, nó chính là nó, không gì ngoài nó, không có gì áp đặt lên nó: Vô Không gian.

+ Từ quan điểm Thời gian, sự vật tùy thuộc vào chính nó tại đó và lúc đó hay trong khoảng khắc hiện tại: Vô Thời gian.

Không gian dựa trên bánh xe thời gian để bành trướng chính mình vào khoảng không vô tận, nên khi không gian co rút đến cực tiểu, tức chỉ còn duy nhất sự vật hiện hữu mà thôi, lúc ấy thời gian sẽ giảm thiểu đến cực điểm tuyệt đối (số không). Cho nên ta có thể nói rằng tự tính tuyệt đối của sự vật là hình thức của sự vật vượt khỏi Thời Không. Nói cách khác, khi chủ thể nhận thức, và sự vật bị nhận thức được tri nhận một cách tuyệt đối vượt khỏi nhị nguyên tính (chủ khách). Hình thức tính Không (Không Thời Không = Không Chủ Khách) là Hư không; mà thiệt Hư không là Tánh Giác vậy. Đây là tiến trình Tri Thức Đúng Cái Thực tại Giả Lập hay Cái Thực Tại Bị Tri Nhận Sai Lầm. Tri Thức về Cái Tri Thức Đúng và Tri Thức Sai là Trở Về Chân Nguyên, thực tính của Tri Thức hay Tánh Biết. Tánh Biết giải thoát mọi sự hiểu biết thường tình tức là hiểu biết sai lầm về thực tính của sự vật. Nhắc lại, Tánh Giác theo như Tánh Hư không, đức Phật giải thích: A Nan! Người phải biết trong Tạng Như Lai, Tánh Giác tức là thiệt hư không, Hư không tức là

Thiệt Tánh Giác thanh tịnh bản nhiên, đầy khắp pháp giới... ( Bát Nhã Tâm Kinh qua Cái Nhìn của Duy Thức, tr. 56).

Cả Vật lẫn Tâm đều có Tánh Không.

Tự Tánh Giả Lập hay Tùy Thuộc của sự vật là không thật.

Tự Tánh Tương Đối của Tâm (Phàm tâm) cũng không thật.

Chỉ Tự Tánh Tuyệt Đối của sự vật là chơn thật, là Thiệt Hư không.

Tự Tánh của Chơn Tâm là Thiệt Hư không.

Theo sách Tử Thư nói về một khía cạnh của Hư không viết như sau:

Chân ngã ở bình diện tối cao, nói giống như thực tại, nghĩa là y hết Hư không, không thể nắm bắt được mỗi hiện tượng... (tr.105)

Tự tánh của Tâm hay Vật, Chủ thể hay Khách thể đứng trên bình diện vô Thời Không đều là Thiệt Hư Không; Thiệt Hư không là Chơn Như của Tâm hay Vật, là Niết bàn, là Thực Tại tính. Chân tính của Tâm hay Chân Ngã (chân tâm) và chân tính của sự vật đều là thiệt hư không, mà thiệt hư không là Tánh giác, vì Tánh giác là cái dụng của Chân Tâm. Chân tâm là Tự tính tuyệt đối, là Thực Tại tính Vô Thời không, là vượt lên nhân duyên, đối đãi, nhị nguyên chủ khách. Vậy trực nhận bản tính tự nhiên của Tâm cũng chính là trực nhận bản tính tự nhiên của sự vật. Tâm và Vật lúc bấy giờ là đồng tánh không.

Chủ thể nhận thức tự tánh khách thể giả lập, sai lầm, hay là nhận thức sai lầm về tự tánh khách thể, chỉ là nhận thức của phàm trí mà thôi. Nhận thức năng sở của phàm trí cũng là nhận thức không thật đúng; cũng sai lầm, đó là nhận thức bị ràng buộc của nhân duyên, và sự giả lập của sự vật. Đó cũng là mấu chốt của luân hồi, khổ đau.

Cho nên, Tri Thức Đúng là tiến trình nhận thức đúng thực thể và giải thoát khỏi khổ đau ràng buộc bởi nhân duyên chằng chịt, sanh tử, luân hồi.

Tóm lại, tự tánh giả lập là tự tánh không thật có trong thế giới mê vọng của hư không (Tánh không).

Tự tính tùy thuộc là tự tính không thật không, cũng ở trong thế giới mê vọng của hư không (Tánh không).

Tự tính giả lập và tự tính tùy thuộc là khi sự vật đó tự vượt ra khỏi chính chúng nó để vạch ra bóng dáng trong không gian. Đã vượt ra khỏi sự vật, là những bóng dáng chúng không còn thật là chúng nữa, là giả vọng mà thôi.

Tự tính tuyệt đối là tự tính thực có trong thế giới chơn thật của hư không. Tự tính tuyệt đối là tự tính đó vượt ra khỏi thời không, nghĩa là không vượt khỏi ra chính nó. BA HÌNH THỨC TỰ TÍNH ( Ba Chân Lý):

Tự tính Giả Lập: Không Thật có;

Tự tính Tùy Thuộc: Không Thật không;

Tự tính Tuyệt Đối: Thật Có, cái tuyệt đối. Cả ba đều là Tánh Không.

Không đi theo con đường Bên Này: không thật có (giả lập), và không thật không (duyên khởi), Mà theo con đường Bên Kia: thật có, chơn không, niết bàn, tức là

Trung Đạo: con đường của Tánh Không, hay là con đường giải thoát đến bờ Giác Ngộ.

Tóm lại, tự tính Tuyệt Đối là Hư không tức là thiết tánh giác. Tánh giác là cái Biết về chính mình biết. Biết về chính mình biết là tiến trình của Thực Biết và giải thoát khỏi cái biết sai lầm chằng chịt nhân duyên, giả lập, khổ đau, luân hồi.

Tánh Giác vượt khỏi nhị nguyên đối đãi, chủ thể và khách thể, tức là Tri Thức Đúng về Chủ Thể (Tự Giác, Tự Tính Tuyệt Đối) và Tri Thức Đúng về Khách Thể (Giác Tha, Tự Tính giả Lập hay Tùy Thuộc) để giải thoát mọi sai lầm của Chủ Tri và giả lập của Khách Thể. Đó là con đường về Chân Nguyên; đó cũng là Thể Cách TỰ GIÁC và GIÁC THA.

---o0o---

## II. CƠ CẤU CỦA CÁI TRÍ HAY TÁNH GIÁC (Theo Thời Không)

Tự tính tuyệt đối của Tâm là Thể Không của Tâm. Trí hay Tánh Giác là Dụng của Tâm, Như chúng tôi trình bày ở phần đầu, biểu tượng (Dụng) của Tâm gồm có Trí năng, Tình năng và Hoạt năng, mà Trí năng là đầu mối phát sinh mọi hoạt động ảnh hưởng đến vật chất và tinh thần trong đời sống hàng ngày. Trí năng là một yếu tố quan trọng nhất trong ba cái dụng của tâm. Trí năng được bắt đầu bằng Nhãn căn trong Lục căn. Do đó, chúng ta nghiên cứu Tánh Thấy hay sự hiểu biết sự vật qua tánh thấy. Sự hiểu biết ấy cũng đều được thể hiện qua lục căn. Mở một cửa trong sáu cửa để đi vào trong nhà (kho chứa sự hiểu biết) ắt cũng được vào trong nhà và mở các cửa kia.

### A.- Phân Tách Ngũ Uẩn

#### a).- Cảm Giác ( Ngũ giác quan )

Diễn hình về Nhãn Căn qua chức năng Thị Giác:

+ Ban ngày, khi chúng ta nhìn một vật ngay phía trước chúng, hình ảnh khi nhìn sự vật qua thấu kính của mắt được hội tụ ở trên hố mắt của võng mạc. Nón (dây thần kinh liên hệ đến bộ não) đáp ứng một cách khác nhau đến những làn sóng, hay màu sắc khác nhau của Ánh Sáng. Những nón (cones) này thích ứng với màu sắc thị giác. Mỗi nón đáp ứng đến chỉ một trong ba làn sóng khác nhau của ánh sáng (đỏ, xanh biển, xanh dương). Bằng cách kết hợp những phản ứng tới những làn sóng dài, vừa, ngắn, những tế bào nón có thể chỉ định màu của bất cứ hình ảnh nào. Những nón rất nhạy cảm tới những đặc trưng ở xung quanh dù nhỏ đến đâu.

+ Ban đêm thì khác, những tế bào que (rods: dây thần kinh liên hệ đến não) rất nhạy cảm với ánh sáng mờ, dù chúng không sắc bén nhiều. Vào buổi tối, nếu ta liếc nhanh hình ảnh của bóng mờ ngoài góc của con mắt, chúng ta sử dụng những

tế bào que. Nếu hình ảnh mờ ấy biến mất, khi chúng ta nhìn thẳng vào nó, chúng ta chứng kiến sự mất tế bào nón vào lúc chúng ta không chú ý làm tụ những bóng mờ đó trên hố mắt ở võng mạc.

+Khi năng lực của Ánh Sáng (sáng hay mờ) đến cơ quan tiếp nhận hình ảnh, những tín hiệu thần kinh được gửi xuyên qua hệ thống thị giác sản sinh những cảm giác. Con đường đi ấy bao gồm những tầng lớp, qua đó ánh sáng phải qua trước khi được thu hút bởi cơ quan tiếp nhận hình ảnh. Một phản ứng hình ảnh hóa học được tạo ra trong cơ quan tiếp nhận hình ảnh, sản sinh những dấu hiệu thần kinh, đầu tiên được chuyển đến những tế bào lưỡng cực, rồi đến những tế bào hạch. Những tín hiệu thần kinh lúc đó đi dọc theo trục võng mạc đến hạt nhân cong khập bên của chất xám. Những tế bào trong hạt nhân cong khập này sắp đặt lại tín hiệu (kích thích cảm giác) tới xương chẩm thùy não để được điều hợp và hoàn thành chức năng thị giác.

Tương tự như thế, con đường để thực hiện tánh Biết qua các căn khác như nhĩ, tĩ, thiệt, thân cũng vậy, tuy có khác về cơ cấu sinh học, nhưng tựu trung cũng đều được các dây thần kinh chuyển các hình ảnh, chấn động lực, không khí hay chất hơi hay ấn tượng kích thích, sau cùng cũng chuyển đến chất xám ở vỏ não để sản sinh những cảm giác tương ứng với các căn.

Chẳng hạn như:

--Nghe một âm thanh là nghe độ rung (chấn động lực) hay ấn tượng của âm thanh do làn sóng âm thanh va chạm vào màng nhĩ (Tai).

--Ngửi mùi hương là ngửi ấn tượng mùi hương, là không khí hay hơi (tức là chất hóa học hòa tan trong không khí) ở màng mũi.

--Nếm một vị là nếm chất hóa học (ấn tượng do kích thích giữa vị toan và nước miếng tạo nên) ở lưỡi.

--Xúc giác một vật là tiếp giáp hình ảnh của những kích thích của da (hay cơ thể).

### **(b).- Ý Thức (Consciousness):**

Có thể định nghĩa, ý thức là cử chỉ hay tiến trình được Biết, đặc biệt về vùng xung quanh ta và điều kiện của thân thể. Cũng là Tỉnh táo, Biết được những gì đang xảy ra.

Thật ra, Ý thức thường được định nghĩa là sự hiểu biết (awareness) tích cực của tất cả tư tưởng, hình ảnh, tri giác và cảm xúc chứa trong trí với thời gian qui định. Ý thức là Cái Quan sát chính chúng ta và xung quanh ta như là cách chúng ta làm trong thiên hạ. Ý thức cho phép chúng ta sử dụng sự kiểm soát các điều chúng ta hành động, kinh nghiệm, và chọn lựa giữa những cách tư duy hay hành động. Nhưng Ý thức thì nhiều hơn sự hiểu biết đơn giản của chính chúng ta và xung quanh ta. Ý thức có tính đơn thuần và nó thống nhất kinh nghiệm chúng ta vào Cái Toàn thể. Khi chúng ta lắng nghe một người nói, chẳng hạn, chúng ta nghe nhiều hơn là những tần số và cường độ của âm thanh, nhiều hơn một chút kích thích



thính giác. Để thay vào, chúng ta biết được toàn bộ những lời nói và chúng ta hiểu được ý nghĩa của những lời đó, bởi vì đó là cách thức mà Trí chúng ta tổ chức và tổng hợp kích thích thính giác.

Nếu cái đơn thuần của Ý thức (cục bộ) cho phép chúng ta tri giác và hiểu được kinh nghiệm như là cái Toàn thể, thì tính chọn lọc của Ý thức để cho chúng ta tập trung vào bộ mặt đơn độc của cái toàn thể. Vậy chúng ta có thể tập trung vào hình dáng đối thể, màu sắc, kích thước, thực thể, công dụng hay bất cứ đặc tính khác. Bằng vào biểu hiện đó, chúng ta có thể tập trung vào cảm tính, ký ức, hay tư tưởng riêng biệt. Tính chọn lọc như thế là cốt yếu cho hoạt động chức năng hàng ngày của chúng ta. Nhiều cảm giác tư tưởng, cảm tính và ký ức dễ ảnh hưởng đến chúng ta ở một thời điểm có sẵn, đến nỗi khi chú ý chúng, chúng có thể lấn áp chúng ta. Vậy, tính chọn lọc của Ý thức cho phép chúng ta điều chỉnh chỉ có đủ kiện cần đến và loại bỏ cái không cần.

May mắn, kỹ thuật cận đại giúp các nhà nghiên cứu vượt qua những trở ngại thâm hội được Ý thức. Trang bị cho mạch điện đồ và hoạt động dây thần kinh trong não bộ cung cấp được những ý nghĩa mới quan trọng để nghiên cứu một số việc thuộc sinh lý học xảy ra trong những trạng thái khác nhau của Ý thức. Chẳng hạn, chúng ta biết được dữ kiện mô lưới, một phần của não bộ sau giữ vai trò bảo trì Ý thức. Khi phần não đó bị kích thích, con vật trở nên quá mất, những vùng như vậy bị thương, con người mất cảm giác trên mào lông (coma). Bởi vì óc con người có thần kinh phát triển cao độ của võ não trong giới loài vật, và bởi vì con người cũng dường như biểu lộ sự phát triển cao độ ý nghĩa của Ý thức mà các nghiên cứu gia cho rằng lớp vỏ não cũng phải liên hệ với sự hiểu biết Ý thức.

Tóm lại, sự hiểu biết Ý thức có tính lưỡng phân như Kant đã quan niệm. Thật vậy, Ý thức tác động là do tiền ngũ căn (ngũ giác quan) tiếp nhận sự vật và Tri giác (Biết). Còn Ý thức tác năng là sự hiểu biết có sẵn trong tàng thức, không do tác động của ngũ căn mà chúng ta có thể dùng trực giác để hiểu biết. Như thế Ý thức cũng là tác năng tự phát.

Kết luận, Ý thức cũng chỉ là những hình ảnh, dấu vết sự hiểu biết mà cái Trí ( bộ óc ) nhận thức.

### **( c ).- Cảm Xúc (hay Cảm thọ: Emotion)**

Cảm xúc là một phần lớn cuộc sống thường nhật mà khó có thể tưởng tượng được, nếu đời sống không có nó. Cảm xúc làm cho phong thái của kinh nghiệm chúng ta hoạt động và đem đến cho đời sống một sinh khí của nó. Nếu không có khả năng cảm nhận sự giận dữ, nỗi đau buồn, niềm vui, và tình yêu, chúng ta khó mà thừa nhận chính chúng ta là con người.

Rõ ràng, cảm xúc bao gồm sự thay đổi cảm tính --thường kích thích bởi hoàn cảnh ngoại giới mà chúng ta ít kiểm soát. Sau cùng, cảm xúc có thể tác động đến tư cách. Cảm xúc có thể được định nghĩa như là mô hình phản ứng bao gồm sự thay

đổi sinh lý, biểu lộ tư cách và trạng thái cảm tính. Cảm tính thường phát sinh trong sự đáp ứng của liên hệ xã hội hay hoàn cảnh thử thách qua nhiều phương diện. Bản chất của phản ứng cảm xúc ảnh hưởng đến cách thức một người đánh giá và khắc phục hoàn cảnh. Tất cả các nhà Tâm lý đều đồng ý rằng cảm xúc mạnh liên hợp với sự thay đổi trong hệ thống thần kinh tự động. Một cách giám sát sự thay đổi sinh lý kèm theo cảm xúc bởi một phương tiện máy móc gọi là Đa mạch đồ (Polygraph).

Mặc dù hệ thống thống thần kinh tự động gây nên sự thay đổi sinh lý kết hợp với cảm xúc, hệ thống này được sắp xếp bởi bộ óc. Đặc biệt khối dưới chất xám (hypothalamus) và một vài phần hệ thống limpic (limpic system) liên quan trong một số phản ứng cảm xúc như: nóng giận, gây hấn và sợ hãi (Pribram,1981). Stanley Schachter và Jerome Singer đã đề nghị rằng cảm xúc bao gồm hai thành tố đối tác lẫn nhau: trạng thái đánh thức sinh lý và sự làm sáng tỏ tri thức của cái đánh thức ấy. Họ qui cho năng lực chúng ta hiểu được sự đánh thức gán cho những cảm giác tổng quát là những cảm xúc đặc biệt.

Vậy cảm xúc hay cảm thọ là ý thức được đánh thức qua sự thay đổi sinh lý vì phản ứng thần kinh não bộ do các kích thích hình ảnh của cảm giác, tư tưởng, hành động hay tình cảm bị va chạm.

#### **(d).- Hành Động (Motivation)**

Hành động là động cơ thúc đẩy hoạt động, được định nghĩa như là điều kiện xã hội, tâm lý hướng dẫn tư cách cá thể đến vài mục đích nào đó. Mặt khác, xu hướng (drive) là điều kiện sinh vật thực hiện chức năng hướng đích.

Theo Sigmund Freud cho rằng động cơ hoạt động là do hai lực (forces) của vô thức (Tàng thức): Một là lực thúc đẩy đến sự sinh tồn, sự sinh sôi nảy nở, và sự tự bảo tồn; thứ hai lực thúc đẩy đến sự tử vong và tự hủy diệt. Bởi vì cách thức mà con người thỏa mãn xung lực (sức đẩy tới) có thể mâu thuẫn với tiêu chuẩn đạo đức xã hội, những xung động này thường bị trấn áp và thăng hoa trong nhiều hình thức của tư cách.

Có những xu hướng căn bản về sinh vật như đói, khát, sinh lý, và có những động lực được học hỏi như nhu cầu cho thành quả và sự hội nhập. Cũng có những động lực cảm thọ như vui, khổ, giận, sợ, và bại.

Tổng quát, hành động thúc đẩy tư cách được dẫn đến bảo quản tình trạng sinh lý cân bằng (homeostasis) hay là môi trường bên trong bất biến và hướng dẫn đến kiến lập cân bằng cả hai bên trong và bên ngoài.

Tóm lại, Hành động là động cơ, xu hướng hay bản năng thúc đẩy thiết lập mọi hoạt động về tư tưởng, tình cảm hay cử động. Tất cả những động cơ, xu hướng đó dù do năng lực bên trong hay bên ngoài, dù do tâm lý, xã hội hay sinh vật có ý thức hay vô thức đều phải xuyên qua cảm quan hoặc các phần của cơ thể và đã thanh lọc thành những dấu hiệu được dẫn truyền đến thùy trước của lớp vỏ não cạnh chỗ nứt

có liên quan sơ khởi đến sự điều chỉnh cử động tự ý gọi là thần kinh tự động. Vậy Hành chỉ là sự thể hiện do nhiều xu hướng hay động cơ thúc đẩy biến thành những dấu hiệu mà não bộ sản xuất những phản ứng thành những hoạt động; do đó bản thân Hành chỉ là những hình ảnh dấu vết của các xu hướng, động cơ hay bản năng thúc đẩy sản sinh ra, nên Hành không có thực thể.

### **( e ).- Tưởng (Memory, Preconsciousness)**

Con người dùng ba cấu trúc tinh thần khác nhau để thiết lập ký ức: ký ức cảm giác, ký ức ngắn hạn (short-term memory) và ký ức dài hạn. Các nhà tâm lý tin rằng ký ức bắt đầu tại sự ghi chú cảm giác, một dữ kiện cảm giác thu nhận rất ngắn. Cảm giác vẫn còn kéo dài một giây sau khi ta tri giác và sau đó phai dần. Dữ kiện được tích trữ khoảng 1/15 giây, để rồi người ta có thể giữ dấu vết của kinh nghiệm từ lúc này đến lúc khác. Nếu cá nhân bị xao lãng trí, và dữ kiện hoặc là rất khác với biến cố bình thường, hoặc là có ý nghĩa với cá nhân đó, thì dữ kiện ấy chuyển qua ký ức ngắn hạn, ở đây nó tích trữ chỉ trong một thời gian giới hạn. Muốn giữ dữ kiện trong ký ức ngắn hạn, người ta cần sự nhắc lại. Sự nhắc lại bằng cách chú ý tích cực đến dữ kiện như là lập đi lập lại dữ kiện đó. Một thời gian gián đoạn sẽ hủy diệt dữ kiện ở trong kho ký ức ngắn hạn. Nhiều ký ức ngắn hạn nhạt dần trong khoảng vài phút. Quá trình chú ý giữ một vai trò rất lớn trong sự xác định dữ kiện nào được chuyển từ ký ức ngắn hạn đến ký ức dài hạn. Nếu dữ kiện không quan trọng hay thích thú, rất có thể chúng ta quên đi.

+ Ghi Lại Dấu Vết--Tích Trữ --Khôi Phục:

Khi những kinh nghiệm cảm giác thoáng qua được kết hợp, thì dữ kiện được thừa nhận dễ hơn nhiều. Chúng ta có thể nhớ lại một hình thị giác kết hợp với âm thanh (như chiếc xe hơi đang chạy: đầu máy nổ) dễ dàng hơn là hoặc máy nổ không, hoặc một chiếc xe không. Quá trình dữ kiện hỗn hợp gọi là ghi nhận dấu vết, hay là tiêu biểu hình ảnh (sự thay thế hình ảnh). Những nét đặc biệt thiết yếu của một vật hay mô hình được rút ra để cho sự vật có thể nhận thức sau này.

Ký ức ngắn hạn là tiến trình của truyền đạt tế bào thần kinh, trong khi đó ký ức dài hạn thường xuyên thay đổi trong những vùng tế bào khớp thần kinh, là tính chất vật lý của tế bào. Bộ óc cần thời gian để củng cố trước khi dữ kiện được tích trữ ở trong ký ức dài hạn. Có thể là, những tế bào thần kinh cần thời gian để thay đổi. Tài liệu ở ký ức dài hạn có thể được đem đến vào kho ký ức ngắn hạn, và sẽ không bị quên nếu sự suy tưởng bị xao lãng. Tuy nhiên, kho ký ức ngắn hạn có thể chỉ còn giữ một vài thứ mà thôi. Khả năng giới hạn này có thể góp phần giải quyết khó khăn cho những người có vấn đề. Con người có thể giữ lại, và quyn sát một số dữ kiện trong một lúc mà thôi. Ở đâu, ký ức ngắn hạn cũng trực tiếp và dễ thêm vào, trong khi dữ kiện xác định đúng vị trí của ký ức dài hạn có thể chậm chạp và khó khăn. Tuy thế, khả năng của ký ức dài hạn thì hầu như bất tận. Một người có thể

tận dụng ký ức. Không có giới hạn được biết mà con người có thể học hỏi được bao nhiêu.

+Mặt khác, ký ức mới đối lập với cái cũ. Có hai loại đối lập: Một phải làm với món tích trữ và nhớ lại; thứ hai phải làm với sự kiện mà những điều thu nhận mới mới có thể thực sự làm méo mó, xuyên tạc hay chuyển đổi những ký ức cũ.

Vậy thì ký ức, tưởng nhớ, tưởng tượng hay mac na thức là những hình ảnh được khôi phục lại, có cái trung thực, có cái sai lạc và ngay cả có cái tương tự lẫn lộn với hình ảnh đối tượng cũ, nhưng không phải đối tượng cũ. Đã là những hình ảnh cũ khôi phục lại tức là những ảo ảnh của đối tượng khiếm diện (kể như không có đối tượng).

Do đó Tưởng là ý tưởng so đo, tưởng tượng. chấp trước, lệch lạc và không có thực thể.

### **( f ) Thức ( Knowledge, Unconsciousness)**

Alai da tức, Vô thức hay Tầng thức.

Thức là sự hiểu biết hay nhận thức. Sự hiểu biết là Quả, còn Nhân phát xuất từ Vô thức hay Tầng thức. Theo ý niệm của Freud về Trí vô thức rất đặc biệt khó mà giải thích trong những điều kiện đơn giản.

Đại khái, Vô thức gồm có tất cả ký ức, kinh nghiệm, hình ảnh, cảm tính và động lực mà chúng ta không thể tự ý đưa ra ý thức hay quan sát trực tiếp của chú ý. Chúng ta có thể định nghĩa bằng những thí dụ sau đây:

+Chúng ta nhắm đến trần áp những kinh nghiệm không vui; nghĩa là chúng ta nhắm đến đặt những vật chướng ngại trên ánh đèn để nó không thể chiếu sáng một vài chỗ trên sân khấu mà chúng ta không thích nhìn. Những ký ức bị trần áp lúc đó, bị nhốt lại trong phần vô thức của trí chúng ta.

+Chúng ta đã biết phản xạ và bản năng bẩm sinh tác động đến tư cách và tư tưởng chúng ta dù chúng ta ý thức hay không. Tim đập, phổi thở, hạch tuyến thượng thận bài tiết chất kích thích (hormones) dù ta biết hay không nó vẫn hoạt động. Chúng ta cũng không có ý thức của hoạt động của thần kinh về cảm thọ hay vận động ở trung tâm não bộ. Kế đó, diễn đạt bộ điệu, những cảm tính xúc động là một phần tiêu biểu của trí vô thức chúng ta.

+Chúng ta cũng đã biết tích trữ những thứ trong kho ký ức dài hạn tùy theo một vài loại mà thôi. Chúng ta không thể nhớ lại nhiều kinh nghiệm thời thơ ấu vì chúng ta không xếp đặt chúng trong cùng loại ký ức mà chúng ta dùng như là người lớn. Những ký ức ban đầu này là Vô thức bởi vì rất đơn giản là chúng ta không biết làm thế nào khôi phục chúng.

+ Kế đó, có những giấc mộng, và ánh sáng lóe lên trong tâm thức. Theo định nghĩa, chúng ta không ý thức trong chiêm bao, và giấc mộng thường khó đưa đến sự hiểu biết ý thức sau khi xảy ra. Freud nghĩ rằng giấc mộng hầu hết là thí dụ hoàn toàn của kinh nghiệm vô thức. Đối với vấn đề nội tâm, nó thường có tri giác

một mô hình của vài loại. Nơi nào trí chúng ta đã có mô hình này tạo thành thì không có trong Vô thức sao?

Bây giờ đây, chúng ta đã tri giác một mô hình chính chúng ta. Cái mà Freud quy cho phần vô thức của trí chúng ta dường như bao gồm hai việc: Quá trình sắp xếp bởi phần dưới trung tâm não bộ, và quá trình sắp xếp bởi bán cầu não phải.

--Dục Tình :

Trong lúc Freud hoạch định những vùng của Trí, ông cố xác định những phương pháp năng lực hóa, tập trung, di chuyển và ngay cả chặn lại ánh sáng lóe lên của ý thức.

Freud lựa chọn thân thể liên tục tạo ra năng lực tinh thần, cũng như máy phát điện liên tục sản xuất ra điện năng. Freud gọi năng lực tinh thần này là dục tình và ông tin rằng nó là lực thúc đẩy các khả năng của tất cả tư tưởng, tình cảm và tư cách của chúng ta. Sự xây dựng năng lực dục tình tạo nên trạng thái xu hướng đau khổ, nó ép buộc chúng ta trở thành hiểu biết một vài nhu cầu không được thỏa mãn. Lúc đó chúng ta nhắm tới tập trung vào những hoạt động sẽ cho chúng ta giải thoát năng lực đè nén đó và do đó mà giảm trừ được xu hướng. Như vậy năng lực dục tình tiêu thụ được kết hợp với niềm vui cảm giác, trong khi đó sự trấn áp năng lực dục tình hầu như luôn luôn dẫn đến áp lực đau khổ và lo âu.

--Bản Năng Sinh Tồn (Id) hay Bản Năng Xung Động:

Theo Freud, đứa trẻ sanh ra với tập hợp những xu hướng sinh vật và bản năng cơ sở là nguồn gốc của năng lực dục tình. Tập hợp các xu hướng bản năng, Freud gọi là Bản năng sinh tồn hay bản năng xung động (id). Những xu hướng này được sắp xếp ở trung tâm dưới não bộ, như hệ thống limbic và khối dưới chất xám. Như thế bản năng sinh tồn được chôn ở mực sâu nhất của trí vô thức, xa cách thực tại ý thức. Freud tả bản năng sinh tồn như là một nồi lớn của sự kích động sôi nổi, nó không có cấu trúc nội tại hay tổ chức, nó hoạt động trong nhiều cách phi lý, và nó chỉ tìm niềm vui đến từ những năng lực đè nén bị tuôn ra.

--Bản Ngã hay Cái Tôi (Ego):

Theo R.M. Goldenson, bản ngã là một nhóm của những chức năng tinh thần hay quá trình cho phép chúng ta tri giác, lý luận, phán đoán, chứa đựng những ký ức và giải quyết nhiều vấn đề khác nhau. Bản năng sinh tồn hiện diện ngay lúc sanh ra. Bản ngã phát triển chậm khi chúng ta học hỏi để được tinh thông những xung động những xung động, làm chậm lại niềm vui trực tiếp của những nhu cầu và sống với những người khác.

Bản ngã là một phần của nhân cách trong sự giao tiếp với thế giới bên ngoài. Phần lớn, bản ngã hoạt động trong phạm vi ý thức hay tiềm thức (ký ức: preconscious), nhưng nó bao gồm cả một vài quá trình vô thức. Giống như bản năng sinh tồn, bản ngã là chủ thể đòi hỏi của nguyên tắc ý muốn. Nhưng khi chúng ta trưởng thành, tự ý thức ảnh hưởng nhiều bởi nguyên tắc thực tại là đòi hỏi thực tế của sự sống hàng ngày. Tuy nhiên, vào dịp đó, bản ngã xé ra bởi những lực đối nghịch của ý muốn

và thực tại. Nó thường giải quyết mâu thuẫn này bằng cố gắng thỏa mãn ước muốn bản năng (bản năng sinh tồn) trong những cách xã hội chấp nhận.

### **--Bản Năng Đạo Đức ( Superego ):**

Tuy nhiên, đối với nhân cách thì có nhiều hơn là bản năng sinh tồn, bản ngã, hơn nguyên tắc ý muốn và nguyên tắc thực tại. Bởi vì khi chúng ta lớn lên, những người xung quanh ta đòi hỏi chúng ta thực hiện luật lệ xã hội và những quy định. Muốn thế, chúng ta phải xây dựng một ý thức để giữ chúng ta khỏi vi phạm luật lệ và bản năng lý tưởng mà chúng ta cố gắng đạt tới. Một phần cấu trúc của nhân cách này gọi là Bản Năng Đạo Đức và nhìn nó như là Bản ngã được tách khỏi và bắt đầu hành động theo riêng nó.

Bản năng đạo đức phát triển chậm chạp và một cách vô thức trong năm đầu của đời sống, cũng như càng gia tăng bắt chước tư tưởng và hành động của những người khác--trước tiên là cha mẹ chúng ta. Trong thời thanh niên và gần trưởng thành, bản năng đạo đức của chúng ta hoàn thiện nhiều như chúng ta tiếp xúc với người lớn (khác hơn là cha mẹ) mà chúng ta hâm mộ họ và giá trị của họ chúng ta nhận vào một phần hay toàn thể. Phần lớn, tiến trình xã hội hóa này xảy ra ở mức độ vô thức, như bản năng đạo đức thu được, khả năng phê phán, và giám sát cả hai bản năng sinh tồn và bản ngã. Bản năng đạo đức, do đó là tiếng nói vô thức, nó giúp chúng ta phân biệt được giữa điều tốt xã hội với điều xấu mà chúng ta không hiểu biết được tại sao làm như thế.

Chúng ta thử xem qua tiến trình phát triển của tư tưởng đứng trên phương diện tâm lý.

Lý thuyết phân tâm học về sự phát triển tư tưởng tập trung vào sự thay đổi từ tiến trình sơ khởi của tư tưởng tới tiến trình thứ hai của tư tưởng. Tiến trình sơ khởi là ngôn ngữ của vô thức, trong đó thực tại và hình ảnh tưởng tượng đều vô phân biệt. Bộ mặt tiến trình sơ khởi của tư tưởng thường thấy trong những giấc mộng. Ở đây những biến cố có thể xảy ra cùng một thời gian trong nhiều chỗ, những đặc tính khác nhau của con người và sự vật có thể kết hợp, những biến cố di chuyển tới lui trong một thời gian rất nhanh, và cái trong sự tỉnh thức không thể xảy ra dễ dàng. Tiến trình thứ hai của tư tưởng là ngôn ngữ của ý thức, tư tưởng và thực tại khảo nghiệm. Song song với sự phát triển tư tưởng là phát triển bản ngã, và sau này là phát triển của bản năng đạo đức. Với sự phát triển bản ngã, cá thể trở nên khác biệt nhiều, như là Cái Tôi ( Self) từ nơi tạm trú của thế giới. Có sự giảm bớt thiên kiến chính mình, một sự gia tăng khả năng, gia tăng sử dụng ngôn ngữ, và có khả năng lớn hơn để tham gia sự kiện quan trọng và làm cản trở sự hài lòng. Sự phát triển của bản năng đạo đức lành mạnh được phản ánh trong một tập hợp thống nhất, mâu thuẫn, thông suốt của những giá trị, một khả năng chấp nhận ngọn gió của lòng tự trọng (chấp nhận bắt chước mà không hủy bỏ khả năng tưởng tượng), và ý nghĩa của niềm kiêu hãnh trong ý định đã thực hiện được.

Về mặt duy thức, Bồ Tát Vô Trước (Asanga) đã xem Tàng Thức như là kho chứa tất cả những chủng tử hay nguyên nhân phát sinh của Thực Tại Kiến Lập. Thế giới duy thực phác tổ dựa trên một nguyên lý được thực hóa và xem đó là nguyên do cứu cánh của tất cả sự vượt được xem là thực hữu. Mặc dù Tàng thức được xem là nguyên nhân phát sinh của các hiện tượng giả lập, chúng ta không thể thực hóa nó thành nguyên nhân cứu cánh. Tàng thức chỉ là một nền tảng năng động tàng trữ các chủng tử nhận thức hay ấn tượng và đã lọc chúng trở lại trạng thái nhận thức hiện hành. Do đó mà trong hệ thống Duy thức của Bồ Tát Vô Trước, Tàng thức được gọi là kho chứa các chủng tử và thành thực, nghĩa là làm các chủng tử chín muồi (thành thực) thành kinh nghiệm tri giác. Tàng thức được định nghĩa như là nguyên nhân phát sinh của tất cả các hiện tượng giả lập bởi vì nó luôn luôn hiện diện như là nguyên nhân của các hiện tượng này. Tuy nhiên, Tàng thức là một tiến trình chứ không phải là một thực thể; Tàng thức chỉ là kho chứa các chủng tử nhận thức và ấn tượng này (chính chúng là quả của các hiện tượng tạp nhiễm)...(TC Triết 1, tr.47)

Tóm lại Ngũ Uẩn chỉ là thực tại kiến lập, là hiện tượng giả lập, là quả do các chủng tử sinh ra từ Vô thức, Tàng thức, Tánh không hay Bản chất tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Do đó, Tự tính của Ngũ Uẩn vẫn là giả lập và tùy thuộc mà thôi.

---o0o---

## **B.- Các Loại Trí (theo Thời Không):**

### **1-Trí Phân Tích**

- Qua không gian, nhìn từ trí phân tích, sự vật hay hiện tượng, hay thực tại kiến lập chỉ là quả của những chủng tử sinh ra, hoặc giả dùng thực nghiệm (thí nghiệm) bằng kỹ thuật khoa học, hoặc do suy luận mà phân tích các thành phần kết hợp thành sự vật hay hiện tượng. Như nước, phân tích thành ra Hydrô và Oxy, cái bàn thì do cây, đinh, sơn... hợp thành.

Dùng Trí phân tích phải trải qua nhiều giai đoạn suy luận, qua phân tích, qua thí nghiệm, hoặc qua tưởng tượng mà nhận diện được sự vật là không có thực thể mà do các thành phần khác tạo ra nó. Kỳ thực, trên mặt lý thuyết ta thấy cái bàn, nước ngay trước mặt thì cái gì không thật là chúng nó? Ta chỉ tưởng tượng rằng cái bàn, nước chỉ là giả lập vì dựa trên sự phân tích thì đúng như thế. Phân tích sự vật là tiến trình trở về quá khứ của chủ khách. Thời gian bất khả đắc.

### **2- Trí Phân Biệt.**

- Cái nhìn từ Trí Phân Biệt qua Thời tính, ta thấy ngay và rõ ràng tính chất của sự vật.

Thí dụ: Ở T1 (thời gian) ta thấy ông A 1

Ở T2 ta thấy ông A 2 không phải là A 1 nữa.

Nếu ta nhìn ông A từ thời điểm T 1 đến T 2 thì ông A đã biến đổi theo thời điểm ( T 2 - T 1 ); ông A đã thêm ( T2-T1 ) tuổi rồi.

Vậy ông A 2 không thật là A 1, và A 3 không thật là ông A 2, cứ như thế tiệm tiến thành ra huyền hoá sự vật theo thời gian.

Dùng Trí Phân Biệt thì nhìn thấy sự vật chỉ là thực tại giả lập, huyền hóa hay tương hoa đốm theo thời gian mà thôi. Đó là lịch trình huyền hóa sự vật qua Trí Phân Biệt. Phân biệt dữ kiện ở tương lai là thấy tương giả lập của nó mà thôi, cũng là quá trình tri nhận của chủ khách. Thời gian bất khả đắc.

### **3.- Trí Vô Phân Biệt**

-(Trí Vô Phân Biệt hay Vô Thời Không): Vượt qua chủ khách, Tánh Giác (Hư không) hay Tâm trực nhận thể không của sự vật. Tánh không của Tánh Giác thể nhập hay đồng nhứt với thể không của sự vật, mà không qua tiền ngũ căn.

Nhìn một vật trong không gian, thật ra nhìn ảnh của nó ở nhãn căn, tức là thấy hiện tượng giả lập, vì phân biệt được ý thức (biết) vật đó qua cảm quan (chủ tri). Cái biết của cảm quan thì còn sai lầm, vì nhận hình ảnh của sự vật cho là sự vật. Còn như dùng trực giác (không do cảm quan) mà thể nhận ngay tánh không hay thể không của sự vật chiếm cứ không gian -- thì tánh không của (Tâm) trực giác và tánh không của vật là đồng một thể, thì có gì phân biệt nữa. Lúc đó Tánh không (Hư không) là thiệt tánh giác vì thiệt tánh giác là Hư không.

Sở dĩ nói Thiệt Hư không là nói đến đồng thể của Tướng không của sự vật. Như thể không của chính Trực giác, Tánh giác hay Chơn tâm hay sự vật mới thật là Hư không.

Còn thể không của hình ảnh của sự vật trong võng mạc mà ta thấy là không thật là ảo ảnh. Cho nên Phật đã nói, Tánh Giác là Thiệt Hư không và Hư không là Thiệt Tánh giác là ý đó. Đó là Tánh Toàn Giác vì Tánh Giác có nhiều bực như Tánh Giác từng phần... Tánh Giác toàn diện là Tự Tính Tuyệt Đối của Tâm, là Chơn Trí hay Chơn Tâm vậy.

---o0o---

## **III. BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA**

(Tên Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh do Ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn từ chữ Phạn Ma- hà- Prajnàpàramitā-hrdaya- Sutra.)

Nguyên văn:

**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh ( Ngài Huyền Trang)**



Quán Tụ Tại Bồ Tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến Ngũ Uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệc phục như thị.

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô Sắc, vô Thọ, Tưởng, Hành, Thức; vô Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; vô Nhãn Giới, nãi chí vô Ý Thức Giới; vô Vô Minh diệc vô Vô Minh tận; nãi chí vô Lão Tử diệc vô Lão Tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệc vô Đắc.

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư. Cố thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết:

Yết Đê, Yết Đê, Ba La Yết Đê, Ba La Tăng Yết Đê, Bồ Đề Tát Bà Ha.

---o0o---

## IV. PHÂN TÍCH BÁT NHÃ TÂM KÍNH QUA LĂNG KÍNH THỜI KHÔNG

### A.- Chủ Thể Quan Sát:

Quán Tụ Tại hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.

Quán Tụ Tại Bồ Tát, chủ thể quan sát, hay hành giả, trong quá trình tư duy sâu sắc (Trí quan sát) mới thấy được ngũ uẩn đều không, nên vượt qua mọi khổ ách.

Hành thâm: tức qua một thời gian thực hành nghiên ngẫm với Trí rộng khắp nhiều phương diện, lúc ấy mới thấy được ngũ uẩn đều không. Không ở đây là hai giai tầng thực tại của Tánh Không. Tánh Không thứ nhất là Tướng Không của ngũ uẩn (dung thể Không của ngũ uẩn chiếm trong không gian) tức là Tụ tính Tuyệt đối; còn Tánh Không thứ hai là không thật là nó nữa, là thực tại giả lập do lịch trình huyền hóa ngũ uẩn. Cho nên suy xét kỹ thì thấy rõ mọi khổ ách (là quá khứ)-- khi ở thể không tuyệt đối (hư không)-- không thể chạm vào hư không được dù hiện tại hay quá khứ. Còn ở thực tại giả lập, khổ ách quá khứ thì hiện tại không còn nữa. Sự đau khổ đã qua đi, chúng ta chỉ còn vương vấn trong ký ức và luôn lập lại bằng ảo giác âm vang trong tâm thức mà thôi. Vậy khi hành thâm Trí Bát Nhã mới thấy thực tướng của ngũ uẩn là Tánh không, nên hiện tại không có khổ ách nào còn vì vậy đã vượt khỏi khổ ách rồi vậy.

## **B.- Đối Tượng Quan Sát**

Xá Lợi Tử! Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức diệt phục như thị.

+Sắc không khác Không, Không không khác Sắc :

Sắc và dung thể Không của Sắc là Một, cho nên Sắc không khác Tướng Không của nó và Tướng Không của Sắc cũng không khác Sắc. Vì Sắc chiếm cứ không gian và không gian dung chứa Sắc khấn khít nhau như Một, cho nên dung thể Không của Sắc và Sắc là Một. Không này là Tự Tính Tuyệt Đối.

+Sắc biến thành Không, Không biến thành Sắc:

Thí dụ: Ta nhìn Sắc ở thời điểm T1 thì qua T2 (1 sát na), ta thấy Sắc ở T1 không còn thật là Sắc ở T2 nữa. Nhưng ở T2 ta vẫn thấy Sắc ở T2 là thật, dù ở T2 xem Sắc ở T1 không thật. Chẳng hạn, ông A ở T1, qua T2 thì lập tức ô. A thêm ( T2-T1) tuổi nên ô. A T2 không phải là ô. A T1. Tuy nhiên, dù ô. A ở T1 không thật là ô. A ở T2, nhưng ở T2 ta vẫn thấy ô. A ở T2 là thật. Đó là lịch trình huyền hóa của Sắc qua Trí Phân Biệt; hay Sắc và Không có Tự Tính Tùy Thuộc (theo Thời gian). Rồi đến Thọ, tưởng, Hành, Thức đều giống như vậy.

Theo triết lý Duy Thức, chiêu kiến ngũ uẩn giai không, là tiên tri thức đúng thực tướng của ngũ uẩn hay vạn pháp. Tri thức đúng chủ tri sai lầm vì chủ thể nhận thức bóng dáng của ngũ uẩn cho là ngũ uẩn thật. Tri thức đúng chủ tri sai lầm đó là tự giác. Ngũ uẩn mà chủ thể nhận thức sai lầm đó chỉ là ngũ uẩn giả lập. Tri thức đúng tự tính giả lập của ngũ uẩn là giải thoát khỏi nhân duyên chằng chịt, luân hồi, sanh diệt của ngũ uẩn, đối tượng, hay tha nhân nói chung, tức là giác tha. Vậy tri thức đúng thực tướng của vạn pháp là con đường giải thoát mọi ràng buộc, sai lầm, nhân duyên, luân hồi, khổ đau để đến bờ giác ngộ Niết Bàn tịch tịnh. Đó cũng là con đường tự giác và giác tha.

## **C.- Đặc Tính Các Pháp**

Xá Lợi Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô Sắc, vô Thọ, Tưởng, Hành, Thức; vô Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; vô Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp; vô Nhân Giới, nãi chí vô Thức Giới; Vô minh diệt Vô minh tận; nãi chí vô Lão Tử diệt vô Lão Tử tận; vô Khổ, Tập, Diệt, Đạo; vô Trí diệt vô Đắc.

### **a).-Tự tính tuyệt đối.**

Các pháp không tướng là tánh không của các pháp có đặc tính như sau : Bất sanh bất diệt, là bản tánh cố định vì các pháp thuộc vào tự thân nó, không có tự tính giả lập hay tùy thuộc áp đặt lên nó, nên nó chính là nó, không gì ngoài nó.

Dung thể không của vạn pháp và vạn pháp là một. Tánh Không của vạn pháp tức nhiên không sanh không diệt; Tướng Không (dung thể Không luôn khấn khít với vạn pháp nên không thay đổi) thì không tăng không giảm. Chất thể Không (Hư không) thì không tốt không xấu, không thiện không ác, và không sạch không nhơ.

### **b.-Tự tính giả lập.**

Tự tính giả lập là tự tính của thực tại kiến lập tự nhiên. Khi sự vật nhìn thấy qua nhãn căn thì chỉ nhìn thấy hình ảnh của sự vật ở võng mạc của nhãn căn mà thôi. Hình ảnh này được lăng kính hội tụ ở nhãn căn từ sự vật bên ngoài không gian. Hình ảnh ấy tăng hay giảm tùy theo khoảng cách không gian gần hay xa đối với chủ thể. Cơ quan cảm giác của mỗi người đều khác nhau, cho nên cái thấy đó cũng có chỗ khác nhau. Vì là hình ảnh của sự vật nên nó không thật. tự tánh giả lập cũng là tánh không. Tánh không ở đây có hai nghĩa :

(1). Hình ảnh là thể không (không nắm bắt được, là hư không), khi hình ảnh thay đổi thì thể không có sanh có diệt.

(2). Hình ảnh đó không thật là của sự vật, vì do giác quan con người nhận thấy.

Tự tính giả lập còn gọi là Báo Thân, vì tự tánh này hay thay đổi theo thời không, nên nó có sanh có diệt, có tăng có giảm.

### **c.-Tự Tính Tùy Thuộc.**

Thực tại được hình thành do nhân duyên của thọ tướng hành thức nên có tự tính tùy thuộc. Hình ảnh của sự vật này ở trong tâm thức mà tâm (Ý) trực nhận, cũng thay đổi luôn theo nhân duyên. Thực tại được nhận thức theo quan niệm, làm cho ta thấy chất thể của hình ảnh sự vật có màu sắc, tốt xấu, thiện ác, sạch nhơ v.v...Tự tính của sự vật này cũng là hình ảnh của sự vật trong tâm thức tùy thuộc nhân duyên (lục dục, thất tình), nên chất thể thay đổi theo môi trường sạch nhơ và sanh diệt theo thời gian. Tự tánh tùy thuộc còn gọi là Hóa Thân.

Tóm lại, trong không gian (Hư không) có hai thể giới:

+ Thế giới gác ngộ, thì mọi sự vật đều có sáu đặc tướng không: không sanh không diệt, không tăng không giảm, không sạch không nhơ. Ở tự tính tuyệt đối, Tánh Không của sự vật : không sanh không diệt; Tướng Không sự vật: không tăng không giảm; Chất Không sự vật : không sạch không nhơ.

+Thế giới mê vọng thì có sanh có diệt, có tăng có giảm, có sạch có nhơ. Ở tự tính giả lập, tánh và thể của hình ảnh sự vật có sanh có diệt, có tăng có giảm theo thời không. Ở tự tính tùy thuộc, tánh và chất của hình ảnh sự vật có sanh có diệt, có sạch có nhơ tùy thuộc môi trường nhân duyên và thời gian.

### **d.-Tính Vô ngã.**

Do đó, trong Không hay tánh Không của ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là tự tính Không của nó mà thôi, nên ngũ uẩn không có thực thể. Thường thì Thân ngũ uẩn được con người tri nhận sai lầm là Cái Ngã của mình, kỳ thực, thực tướng của ngũ uẩn là tánh không, nên ngũ uẩn vô ngã.

### **e.- Không gian tính :**

+Nhân.

Tánh không của Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý của thân xác là thể không của cảm quan. Lục căn là căn để chủ yếu tiếp xúc đối tượng trong không gian, là nguồn gốc, là những chủng tử, khi có điều kiện, sinh ra các cảm giác. Tánh không của lục căn tùy thuộc vào duyên mới phát sinh cảm giác, nên chúng chỉ là tự tính giả lập.

+Duyên.

Tánh không của Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp. Lục trần cũng không có thực thể; thật sự chúng là thực tại giả lập và chúng là những yếu tố (duyên) tạo ra cảm giác và ý thức khi kết hợp với lục căn. Lục trần tùy thuộc vào lục căn mới phát sinh ra cảm giác. Lục trần được xem là duyên, nên chúng có tự tính tùy thuộc.

+ Quả.

Tánh không của Nhãn giới cho tới Thức giới. Lục Thức chỉ là Ý thức do Nhân Lục căn, Duyên Lục trần kết hợp thành Quả là Lục thức. Nhân đã không có thực thể, Duyên cũng không có thực thể, thì Quả làm gì có thực thể. Do đó Lục thức là hiện tượng vô thường của tánh không, của tự tính tùy thuộc. Lục thức là sự hiểu biết đối tượng Lục trần qua Lục căn của chủ thể, nên lục thức được tri nhận sai lầm là Tâm. Theo đặc Tướng Không của vạn pháp, thì Tâm hay Pháp tức chủ thể hay đối tượng đều không có thực thể. Tâm vô thường, Pháp vô Ngã.

### **f.- Thời Gian Tính**

Tánh Không của thập nhị nhân duyên. Không có Vô Minh, không tận Vô Minh, cho đến không có Lão và Tử, cho đến không có tận diệt Lão và Tử. Đặc Tướng Không của Vô Minh là tánh không, nên Vô Minh tự nó rỗng không vì nó là Tri kiến mà Tri Kiến là một thực tại giả lập hay tùy thuộc vào nhân duyên áp đặt lên nó. Có Vô Minh (Sanh) thì Không có Vô Minh (Diệt) là giai đoạn 1. Không có Vô Minh (Diệt), thì Không không có Vô Minh (Sanh), là giai đoạn 2 và cứ như thế theo thời gian sanh, diệt, sanh v.v...; Có Lão và Tử (Sanh), không có Lão và Tử (Diệt), là giai đoạn 1. Không có Lão và Tử (Diệt), Không không có Lão và Tử (Sanh), giai đoạn 2, và cứ như thế chạy dài theo thời gian vô tận. Đó là Biện Chứng Nụ Hoa Quả của Hegel. Nụ tàn thì Hoa trở, Hoa rụi thì Quả sanh. Đó là nhị bội phủ định. Hai lần phủ là một quyết. Đói thì ăn. Không đói thì không ăn. Không phải không đói mà không ăn.

Nói tóm lại, Tánh Không của Thập Nhị Nhân Duyên là Tính Không duyên khởi là lịch trình (thời gian) huyền hóa sự vật mà thôi.

### **g.- Giải Kiến: Tánh Không của Tứ Diệu Đế**

Tánh không của Khổ, Tập, Diệt, Đạo được giải kiến bằng Thọ, Tưởng, Hành, Thức.

Cảm thọ Khổ là quả, do Tập là Tưởng, là ký ức là nhân. Hành là Diệt là qua, nên Thức là Đạo là nhan. Con đường tri thức đúng của Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Thực Tướng Không của Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Tánh không của Tứ Diệu Đế cũng được giải kiến theo hai hướng của thực tại. Thực tại tương đối là tính không của Khổ Tập Diệt Đạo với Tự tính giả lập hay tùy thuộc. Còn Thực tại tuyệt đối là tánh không của Thọ Tưởng Hành Thức với Tự tính tuyệt đối.

### **h.- Giải Kiến: Tánh Không của Trí và Đắc**

Chân Trí hay Chân Đắc là thực tướng của Trí và Hành. Trí thức đúng (tự tính tuyệt đối) là Chứng, là giác ngộ, mà giác ngộ mới thực hành đúng là Đắc. Chứng (Trí) và Đắc (Hành) tự nó đầy đủ, là chân lý tối hậu, không có gì áp đặt lên nó như dùng ngôn từ hay công ước. Như vậy Không Trí Không Đắc được giải kiến bằng Tướng Không (tuyệt đối) của Trí và Đắc. Vì Trí và Đắc là thực tại giả lập, nên tri thức đúng thực thể của chúng tức là nắm bắt tự tính tuyệt đối của chúng.

### **D.-Quả Đạt Được**

Dĩ vô sở đắc cố, Bồ Đề Tát Đỏa y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, Tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo, mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn. Tam thế chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Cố tri Bát Nhã Ba La Mật Đa, thị Đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư. Cổ thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa chú, tức thuyết chú viết :

Yết Đế, Yết Đế, Ba La Yết Đế, Ba La Tăng Yết Đế, Bồ Đề Tát Bà Ha.

(1).- Quả: Khi hành Trí Bát Nhã Cứu Cánh thì đạt được hai quả sau đây :

**a). Thoát khỏi khổ ách.** (Thời gian huyền hóa sự vật) Như ngay khi chiếu kiến ngũ uẩn giai không của Bồ Tát Quán Tự Tại thì quả là thoát mọi khổ ách.

Ngũ uẩn là thực tại kiến lập, là tánh không. Cho nên, Thọ (Sợ hãi), Hành (điên đảo), Tưởng (mộng tưởng) là tánh không hay là cái không thật có đó, nên không có gì chướng ngại, liền vượt qua mọi sợ hãi, điên đảo, mộng tưởng. Tri thức đúng tự tính giả lập là giải thoát mọi khổ ách, vì khổ ách không thật có. Sắc tức thị không, và không tức thị sắc

**b).-Giác ngộ Niết Bàn.** (vô thời không)

Chiều kiến ngũ uẩn giai không trên bình diện tuyệt đối, tức ngũ uẩn và không không khác, tánh không của ngũ uẩn là thể không của ngũ uẩn, là tự tính tuyệt đối. Cho nên, thực hành Trí Bát Nhã Cứu Cánh là Tri thức đúng thực tướng (thể không tuyệt đối) của vạn pháp, tức là con đường giải thoát đến bờ giác ngộ Niết bàn, đến cứu cánh.

**c).- Chứng Minh:**

Các đức Phật ba đời, cũng hành trì theo pháp Bát Nhã Cứu Cánh đều chứng quả Vô Thượng Giác.

Phật ba đời là Phật Tánh hay Tánh Không của Tự Tính Tuyệt Đối. Vì ba đời, là quá khứ đã qua không thật; vị lai chưa đến cũng không thật; hiện tại không nắm bắt được: ba thời đều bất khả đắc. Đó là Pháp Đẳng Không. Trong Kim Cang Tam Muội, phẩm 23, Phật dạy :

--Đúng như lời Tu Bồ Đề nói: Đại Thừa đồng đẳng với hư không.

Như hư không không có phương hướng, chẳng phải dài vẫn vuông tròn, chẳng phải vàng đỏ trắng đen. Đại thừa cũng như vậy.

Như hư không chẳng phải quá khứ vị lai hiện tại, chẳng cấu chẳng tịnh, chẳng tăng chẳng giảm, chẳng sanh chẳng diệt, không dùng thay đổi, chẳng phải thiện hay bất thiện, ký hay vô ký, chẳng thấy nghe hay biết v.v... Đại thừa cũng lại như vậy. Thế nên Đại Thừa đồng đẳng với hư không.

--Tu Bồ Đề! Đúng như lời ông nói, hư không dung thọ vô lượng vô biên vô số chúng sanh. Đại Thừa cũng lại như vậy. Vì chúng sanh vô sở hữu. Do vì chúng sanh vô sở hữu, hư không vô sở hữu, đại thừa vô sở hữu nên đều bất khả đắc.

Vì đến tất cả pháp đều bất khả đắc, nên đại thừa dung chứa và thọ nhận tất cả ( vô lượng vô biên vô số chúng sanh ).

Vì tất cả các pháp bất khả đắc, nên trong quá khứ hiện tại vị lai, Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát và Phật đều bất khả đắc. Thế nên trong ba đời đều bình đẳng, vì tất cả đều bất khả đắc.

--Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát an trụ Bát Nhã Ba La Mật học tướng ba đời bình đẳng, sẽ được nhưt thiết chủng trí.

--Bạch Thế Tôn! Lành thay! Lành thay! Đối với Đại Bồ Tát đại thừa an trụ Bát Nhã Ba La Mật :

Quá khứ chư Đại Bồ Tát học nơi đây được Nhưt Thiết Chủng Trí.

Vị lai chư Đại Bồ Tát học nơi đây sẽ được Nhưt Thiết Chủng Trí.

Hiện tại chư Đại Bồ Tát trong vô lượng vô số quốc độ 10 phương cũng học được nơi đây mà học được Nhưt Thiết Chủng Trí.

--Bạch Thế Tôn! Nhưt Thiết Chủng Trí chính là Đại Bồ Tát Đại Thừa vậy.

--Tu Bồ Đề! Đúng như vậy. (tr. 70-71)

Do đó trong ba đời chư Phật (dùng Phật tánh hay Tánh không), hành trì theo pháp Bát Nhã Cứu Cánh đều chứng quả Vô Thượng giác (Vô Thượng Chánh Đẳng

Chánh Giác) hay Vô Thượng Bồ Đề tức là Nhứt Thiết Chủng Trí là Trí giác tuyệt đối.

## 2.- Tán Tụng

Thế nên biết rằng Bát Nhã Ba La Mật, chính là thần chú vĩ đại nhất, thần chú chiếu minh, thần chú vô thượng, thần chú đẳng không hay tuyệt đỉnh, chính là chân lý bất vọng, có năng lực siêu phàm tiêu trừ tất cả khổ nạn.

Đó là lời tán tụng thành quả của hành trì Trí Bát Nhã Cứu Cánh. Thần chú là kỹ thuật, phương pháp đi vào thực tính của vạn pháp. Đó là pháp đại thần diệu vì nó vĩ đại, tuyệt đối tác năng vô tận. Đại minh chú là pháp Đại chiếu minh, giải trừ sự tối tăm (vô minh), dứt mọi phiền não kiến chấp. Vô Thượng chú là pháp vô thượng Bồ Đề là chỗ giác ngộ của Phật, không còn ai hơn nữa gọi là Vô Thượng; xa lìa tà vọng gọi là chánh, ngộ được chân lý gọi là Giác. Phật tâm Vô Thượng Giác là phát tâm mong cầu trí giác vô thượng, quả Phật cứu cánh. Vô Đẳng Đẳng chú tức là pháp đẳng không, học tướng ba đời bình đẳng (Phật ba đời) sẽ được Nhứt Thiết Chủng trí. Hay Tâm Vô Đẳng Đẳng cũng là Tâm Vô Thượng Bồ Đề trên Tâm Thanh Văn, Bích Chi Phật và tất cả mọi thứ tâm. Cho nên Trí Bát Nhã Cứu Cánh là phương pháp diệt trừ khổ ách, bởi vì phương pháp trí cứu cánh cũng là phương pháp tri nhận đúng chân lý, không hư dối, tức là tri nhận tự tính tuyệt đối. Trí Bát Nhã Cứu Cánh là Tri Thức Đúng, tức là tiến trình nhận thức đúng thực thể, nên giải thoát mọi sự hiểu biết sai lầm ràng buộc bởi nhân duyên chằng chịt, khổ đau, luân hồi mà đến bờ giác ngộ Niết bàn. Đó là kỹ thuật hay phương pháp thiết thực như hành trì các pháp (thần chú) như pháp tuyệt đối vĩ đại, pháp chiếu minh, pháp vô thượng, pháp đẳng không, chắc chắn sẽ giác ngộ Niết bàn như hành trì Trí Bát Nhã Cứu Cánh vậy.

---o0o---

## E.- Kết Luận

Phật liền đọc (nói): Yết Đê, Yết Đê, Ba La Yết Đê, Ba La Tăng Yết Đê, Bồ Đề Tát Bà Ha, là chấm dứt ngay mọi vọng tưởng, đạt cứu cánh niết bàn.

Thật ra nói đến thần chú--dù có nghĩa là kỹ thuật hay phương pháp--thần chú là mật ngữ không cần biết tới nghĩa của nó.

Khi hành giả đọc thần chú, hành giả (chủ thể) nghe (biết) tiếng thần chú (đối tượng). Nghe là năng tri, thần chú là sở tri. Còn chủ tri và khách thể là còn nhị nguyên, đối đãi, nhân duyên chằng chịt. Như đã trình bày ở phần trước theo quan điểm duy thức, là Tri Thức đúng cái tri thức sai lầm đó (chủ thể cảm giác và đối tượng giả lập) là quá trình giải thoát mọi vọng tưởng điên đảo, đạt được cứu cánh niết bàn.

Vậy khi hành giả đọc câu thần chú xong thì năng sở song vong có nghĩa là khi đọc thần chú tức là chủ thể đọc (nghe), thần chú (đối tượng), hành giả ngay đó Biết được mình đang nghe âm thanh đọc. Bởi vì Biết được là trực giác (do tâm, chứ không do cảm quan của chủ thể tri thức) được âm thanh đó. Năng tri (đọc: phát ra âm thanh của chữ) là nghe âm thanh của thần chú là do căn tai. Câu thần chú là tiếng được nghe (sở tri), nó là thực tại giả lập. Cho nên dùng trực giác (tâm) nhận thức ngay thể không của chủ tri và sở tri, tức là biến nhị nguyên (chủ khách) thành nhứt nguyên (chủ khách đều không). Đó là tri thức đúng thực tướng của tâm và vật.

Nói rõ hơn là khi hành giả đọc câu chú, ngay đó nhận Biết đang nghe âm thanh đọc mà thôi. Vì lẽ, khi đọc dùng tánh nghe của căn tai (cảm giác) chuyển cho trực giác từ tánh nghe đó mà thể nhận nơi thể không của của tiếng đọc thần chú được nghe thành âm thanh. Do đó nghe đọc thần chú, nhận Biết ngay đang nghe âm thanh đọc mà thôi.

Dù thần chú có nghĩa là--Vượt qua, vượt qua, đến bờ bên kia một cách nhanh chóng-- nhưng hành giả chỉ cần thể nhận nơi thực tướng (âm thanh đọc) mà không cần biết ý nghĩa của thần chú là ngôn ngữ giả lập.

Vậy khi đọc câu thần chú xong, ngay đó nhận biết tánh nghe mà thôi, đó là đạt được Giác Ngộ viên mãn.

Nên nhớ rằng, Giác Ngộ này chỉ trong khoảnh khắc Tĩnh Giác, là Trục Tâm, nên phải tiếp tục để được Thâm Tâm chí đến Bồ Đề Tâm mới gọi là Giác Ngộ Niết Bàn.

---o0o---

## **11. Pháp Niệm Phật Niệm Chú**

### **I. Thể Nhập Chánh Giác**

Phật đã dạy pháp tu chứng chánh trí hay thể nhập tri kiến Phật là thấy biết như chơn lục căn, lục trần, lục thức hay là pháp giác trí tuệ là tri nhận giác thức nguyên sơ (Chơn thức) vô thời gian. Khi chúng ta nhận thức (perceive) một đối tượng nội tâm hay ngoại giới để có giác thức, lập tức tri nhận (Cognize) giác thức đó và không trụ vào đối tượng đó nữa là chúng ta có giác trí tuệ. Việc niệm Phật, niệm chú cũng cùng nguyên tắc trên.

Tĩnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tĩnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn. (TĐVATP)

Cũng như niệm chú đại bi, "Khi âm thanh của Pháp tánh gầm thét như ngàn muôn sấm sét, nguyện cho tất cả tiếng này trở thành âm thanh của thần chú sáu âm.



Tương tự Kinh Lăng Nghiêm cũng nói: Mầu nhiệm thay là âm thanh siêu việt của Quán Thế Âm. Đây là âm thanh tối sơ của vũ trụ...Đó là tiếng thì thầm âm ỉ của thủy triều trầm lắng. Tiếng mầu nhiệm ấy đem lại giải thoát bình an cho tất cả hữu tình đang kêu cứu trong cơn đau khổ, và đem lại một sự an trú thanh tịnh cho tất cả những ai đang tìm sự thanh tịnh vô biên của niết bàn. (Tạng Thư Sống Chết, tr 522-528)

---o0o---

## **II. Cách Niệm Phật Niệm Chú thông thường.**

### **Niệm Phật, Chú bằng Tưởng.**

Niệm ra tiếng là thể hiện tác động của căn trần. Miệng niệm ra tiếng lục tự hoặc chú, căn tai nghe tiếng lục tự. Khi ta đọc lục tự hay chú ít ra ta đã nghe tiếng niệm Phật, niệm chú phát ra và căn tai ta nghe, đó là động tác vạch sóng giữa dòng tâm thức mà nắm bắt tiếng niệm. Khi ta theo dõi tiếng niệm là ta tập trung vào tiếng đọc đó, dòng tâm thức ngoài tiếng niệm đã phủ định (tha tính không); nghĩa là khi ta niệm Phật, chú là mọi vọng tưởng tạm thời không quấy rối trong tâm ta, dù không hoàn toàn ngăn chặn hết tâm viên ý mã, ít ra ta đã thanh lọc phần ý tưởng vẩn vơ và làm cho tâm bớt vọng động. Niệm Phật theo Căn Trần là lõi chủ thể tác động với đối tượng là trần là hiện tượng (tướng) ở ngoài tâm. Đối tượng ngoài là một thực tại giả lập, nó không có tự tính và không chắc chắn, hay thay đổi nên nó dễ bị vọng tưởng xen vào.

Niệm Phật, Chú bằng Thức.

Khi ta niệm Phật, chú thâm trong tâm, tiếng được thềm hội chỉ là Tướng Thức. Mặc dù tướng thức cũng ở trong tâm được ý tác động để tướng niệm cũng cùng ở chung một tâm, và dầu cho tướng thức và ý tác động chung dòng nhất nguyên, nhưng chúng nó cũng chỉ là tướng thức của tiếng niệm là thực tại tùy thuộc ở chung dòng nhất nguyên tương đối mà thôi. Tác dụng của cách niệm Phật, chú này là ở chỗ xâm nhập, tập trung và xoáy sâu trong dòng tâm thức đang trôi chảy mà làm nổi bật tiếng niệm để phá tan đám mây mờ của tâm trí. Lợi ích thì nhiều hơn niệm bằng tiếng vì thuận trong tứ oai nghi và khi đi ngủ.

---o0o---

## **III. Pháp Thực Hành Niệm Phật Niệm Chú Bằng Trí hay Tánh.**

Như trong Pháp Chánh Niệm nêu trên, Thấy biết như chơn lục căn lục trần lục thức, hay quán biết như chơn đối tượng hay niệm biết như chơn lục tự hay chơn thần chú cũng thể nhập được chơn trí.

## **Niệm Phật Niệm Chú bằng Trí.**

Thật sự niệm Phật hay niệm chú bằng Trí là chỉ dùng hai cách niệm (Tâm thức) trên rồi chuyển thành trí. Vì niệm bằng căn trần thức là niệm thực tại giả lập, và niệm bằng thức là niệm thực tại tùy thuộc, tất cả hai phép trên chỉ niệm theo bóng dáng (thức) của đọc niệm mà thôi. Từ thực tại giả lập hay tùy thuộc ta chuyển thành trí tức thực tại tuyệt đối. Trí là cái biết của tâm nó toàn diện và thường hằng, nhiều hơn cái biết của căn trần hay căn thức vì bị giới hạn ở các căn. Vậy khi ta niệm Phật hay niệm chú ra tiếng hay niệm thầm, biết ta đang niệm. Biết (của Trí) cái mình biết (của Căn), tức là Tri Thức Đúng (Trí) cái tri thức sai lầm của nhị nguyên (chủ khách) là đã giải thoát mọi phiền não khổ đau.

Đặc biệt trong cách hành sau đây vừa dễ và điều hòa được hơi thở.

Khi hít vô, đồng thời đọc niệm lục tự: Nam Mô A Di Đà Phật, (chỉ dùng miệng đọc, hoặc niệm thầm: thuộc tâm thức)

Khi thở ra, tuệ tri được tôi niệm Phật. Tuệ tri hay biết vô thời gian: thuộc tâm trí.

Niệm chú cũng vậy, như Án Ma Ni Bát Di Hồng hay thần chú nào ngắn.

Khi hít vô đồng thời đọc niệm Án Ma Ni Bát Di Hồng

Khi thở ra, tuệ tri được tôi niệm chú.

[Perceive a first point of sense to get a pure perception.

Cognize the pure perception to get a pure cognition. It is a true mind.]

"Đọc, niệm lục tự Di Đà hay chú Đại Bi để có chơn thức (Thức: vô thời gian).

Biết (Trí) chơn thức (đọc, niệm lục tự) là tri thức nguyên thủy tức là chơn trí hay chơn tâm. Phổ Nguyệt"

Tiếp tục niệm biết từng lục tự theo thời thiền và cố gắng niệm biết trong tứ oai nghi.

Với những thành quả xem phần tham khảo.

---o0o---

## **IV. Tham Khảo.**

### **1. Pháp Môn Niệm Phật. (Tịnh Độ, HT. T.Thiện Hoa)**

Phương pháp tu về Cực lạc có nhiều lối, nhưng không ngoài các pháp niệm Phật. Đây lược kể bốn pháp niệm Phật:

#### **1.1. Trì danh niệm Phật**

Trì danh niệm Phật tức là giữ một lòng nhớ nghĩ danh hiệu Phật, là niệm "Nam mô A Di Đà Phật ". Khi đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống cũng niệm. Niệm từ buổi mai khi mới thức dậy, cho đến buổi tối, trước khi đi ngủ. Niệm suốt cả ngày không xen hở. Khi gần đi ngủ, ngồi xếp bằng bán già hay kiết già, chắp tay mà nguyện rằng:

"Con tin lời của đức Phật A Di Đà, giữ một lòng niệm danh hiệu Ngài, nguyện đời này, bao nhiêu tội chướng thấy đều tiêu sạch, đến khi lâm chung được Phật và các vị Bồ Tát, đến tiếp dẫn chúng con về Cực lạc.

### **1.2. Tham cứu niệm Phật**

Pháp niệm Phật tương tự pháp trì danh, nhưng mà có khác nghĩa, làm môi miệng không động, niệm không ra tiếng, mà trong tư tưởng có niệm Phật.

Khi niệm có tiếng thì xét tiếng ấy từ đâu mà sanh ra. Đến khi hết niệm không nghe nữa, thì xét tiếng ấy coi nó đi vào chỗ nào. Xét cho biết chỗ sinh ra, chỗ trở về là đã được một phần công phu khá cao rồi, cứ giữ như thế mà niệm, đừng cho tán loạn, thì chắc có ngày minh tâm kiến tánh.

### **1.3. Quán tưởng niệm Phật**

Là quán tưởng hình dung đức Phật à ở trước mắt ta, mình cao một trượng sáu thước, đứng trên hoa sen, và quán thân ta cũng ngồi trên hoa sen, chấp tay hầu Phật. Phật thấy ta, ta thấy Phật. Quán như thế lâu ngày, đi, đứng, nằm, ngồi, nhắm mắt, mở mắt đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thục..

### **1.4. Thật tướng niệm Phật**

Thật tướng niệm Phật là niệm Phật hợp với chân tâm. Vì tất cả các pháp đều do tâm biến hiện, bởi tâm biến hiện, nên tướng nó đều là hư vọng (phàm sở tướng, giai thị hư vọng), duy có chân tâm là chân thật, không sinh, không diệt; không chử, không lai, xưa nay thanh tịnh bình đẳng như như, không hư vọng, không biến diệt, cho nên mới gọi là thật tướng.

Ba pháp niệm Phật trước thuộc về Sự, có tánh cách tiệm tu và tiệm quán. Đến pháp thứ tư này, là thuộc về Lý tánh, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến đây, mới hoàn toàn rốt ráo, mới ngộ tánh mình là Phật A Di Đà, tâm mình là cảnh Tịnh độ.

Nhưng chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng: nhờ có Sự mới hiển ra Lý. Trước hết cũng do Trì danh niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật v.v...nhờ lối dụng công tu ba pháp trước, đến lúc thuần thục không còn thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ còn có một chơn tánh vừa yên lặng, vừa chiếu soi không năng, không sở, không bị, không thử, không hữu, không vô. Chỗ này chính như trong Kinh tứ Thập Nhị Chương, Phật nói: "Niệm đến chỗ vô niệm"; hay trong kinh A Di Đà nói: "Được nhứt tâm bất loạn

4. Sự Quan Hệ Của Niệm Phật Trong Lúc Lâm Chung Theo quan niệm sai lầm của phần đông, thì khi ông bà cha mẹ chết, con cháu phải khóc cho nhiều mới là có hiếu. Nhiều gia đình lại còn thuê người đến "khóc mướn" để cho "rậm đám". Theo đạo Phật thì trái lại, lúc ông bà cha mẹ chết, mà con cháu khóc lóc nhiều, làm ồn, rối loạn tâm thần người sắp chết là con cháu bất hiếu. Thật thế, phút quan trọng ấy

cần để cho người sắp lâm chung được yên tĩnh, đừng làm cho họ động tâm, cảm xúc quá mà khó lia bỏ cõi đời. Một điều quan trọng nữa là, khi gần lâm chung, biết rằng thể sống được, các trần duyên nên buông bỏ, đừng mền tiếc của cải, nhà cửa đẹp, con cháu ngoan. Lòng quyến luyến ấy làm cho người sắp từ trần khó vĩnh sanh. Trong sách có ví dụ: như con cò bị con ngao kẹp miệng lại, mặc dù có đủ cánh quạt mạnh, mà không thể bay lên được. Nên nhớ rằng trong các nghiệp nhân, cận tử nghiệp (nghiệp trước khi lâm chung) là có một lực rất lớn trong sự đầu thai. Nếu còn tâm niệm tham lam mền tiếc, thì bị luân hồi trở lại, để giữ gìn của cải, và kết duyên làm tình nghĩa ái ân nữa, mãi mãi sanh tử luân hồi không dứt. Vậy trong phút lâm chung, người đương sự cần có tâm hồn thanh thoát, không luyến tiếc đau khổ, mà trái lại, phải thiết tha cầu sinh Tịnh độ. Còn những người thân thuộc thì phải tránh sự khóc lóc, níu kéo người sắp từ trần và phải hộ niệm hết sức thành tâm, để vong linh người lâm chung được nhẹ nhàng siêu thoát.

1.6. Pháp Môn Niệm Phật Dễ Tu Và Chắc Chắn Có Kết Quả Đạo Phật có muôn ngàn pháp môn, tựu trung có pháp môn niệm Phật là dễ tu hơn cả. Các pháp môn khác như con mọt đục ống tre từng mắt mà lên, còn pháp môn niệm Phật như con mọt đục ngay mình tre mà ra. hai phương pháp đều đưa con mọt ra khỏi ống tre cả, nhưng phương pháp sau kết quả mau chóng hơn phương pháp trước. Cổ như dạy: "Người tu Thiên mà không tu Tịnh độ (niệm Phật) thì mười người làm hết chín. Người tu Tịnh độ mà không tham Thiên, muôn người tu, muôn người được vĩnh sanh (nếu nhất tâm). Niệm Phật có cả tham Thiên, như cọp đã có sức mạnh, lại còn mọc thêm sừng". Nghĩa là lối tu niệm Phật đã chắc chắn rồi, mà còn tham Thiên, lại càng chắc chắn hơn nữa. Còn người không tu Thiên, mà cũng không tu Tịnh độ, thì như nằm giường sắt nóng, và ôm trụ đồng; nghĩa là không tu môn nào, cứ tạo điều ác, thì phải đọa vào địa ngục, chịu hành phạt khổ sở. Một phen để mất thân người rồi, khó mà trở lại người được.

1.7. Dẫn Chứng Pháp môn niệm Phật, chắc chắn được kết quả mỹ mãn như ý muốn. Kinh Di Đà, kinh Thập Lục Quán, kinh Hoa Nghiêm, kinh Phương Đẳng v.v...đều tán thán pháp môn niệm Phật. Các vị Bồ Tát cũng đều tu pháp môn niệm Phật. Như Ngài Văn Thù Bồ Tát, trong bài kệ phát nguyện, có nói: "Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời, tận trừ nhứt thể chư chương ngại, diện kiến bỉ Phật A Di Đà, tức đắc vĩnh sanh An lạc quốc". (Nghĩa là: Nguyện khi tôi lâm chung, dứt trừ các điều ngăn ngại, thấy đức A Di Đà trước mắt, liền được vĩnh sanh về cõi An lạc). Ngài Phổ Hiền, Ngài Mã Minh, Ngài Long Thọ, Ngài Vô Trước, Ngài Thiên Thân bên tướng tôn, Ngài trí Giả Đại sư bên Thiên Thai tôn, Ngài Hiền Thủ bên Hiền thủ tôn, và con nhiều vị Tổ sư khác cũng chuyên niệm Phật cầu vĩnh sanh Cực lạc. Pháp môn niệm Phật có sự linh nghiệm rõ ràng. Như ở Trung Hoa, Ngài Huệ Viễn lập hội Liên Xã, chuyên tu pháp môn niệm Phật, ba lần thấy Phật, khi

lâm chung, biết trước ngày giờ vãng sanh. Tại Việt Nam, Ngài Nhất Định chùa Từ Hiếu, Ngài tường Vân (ở Huế), Ngài Hòa Thượng Tế Xuyên (ở Hà Nam) đều biết trước ba ngày thị tịch. Chẳng những các Ngài xuất gia, mà bên hàng cư sĩ như ông chủ Thời (Gia Định), ông Phó Kinh ở Nam Định (Bắc Việt) v.v...cũng biết trước ba ngày sẽ lâm chung. Pháp niệm Phật còn có nhiều linh nghiệm lạ thường khác nữa, không thể kể xiết được.

1.8. Lợi Ích Của Niệm Phật Trong Đời Sống Hiện Tiền Niệm Phật có nhiều lợi ích, không những đời sau được vãng sanh cõi Phật, là lợi ích chính, mà hiện tại cũng có nhiều lợi ích thiết thực. 1. Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh: Niệm chúng sanh tức là nhớ nghĩ đến những điều xấu xa như tham, giận, kiêu căng...Do những điều nhớ nghĩ ấy mà lời nói hay việc làm đều vương mang tội lỗi. Nếu ta niệm Phật, thì tâm trí không còn nhớ nghĩ đến những điều xấu xa, miệng và thân không tạo ra nghiệp ác nghĩa là ta diệt được niệm chúng sanh. Một giờ niệm Phật, là một giờ bớt niệm chúng sanh; một ngày, một tháng, một năm, một đời chuyên niệm Phật, làm một ngày, một tháng, một năm, một đời tránh được niệm chúng sanh, tránh được điều ác, và làm được việc lành. 2. Niệm Phật sẽ trừ được tâm buồn phiền: Trong những lúc buồn phiền đau khổ, như khi gặp cảnh con cái biệt ly, vợ chồng xa cách, nhà cửa tiêu tan v.v...nếu ta niệm Phật, thì buồn phiền đau khổ sẽ tiêu tan. Vì sao vậy? Vì một khi ta nhớ nghĩ đến Phật A Di Đà, đến cảnh giới của Ngài, thì không còn bận tâm nghĩ đến những nỗi niềm riêng của ta nữa. Niệm Phật đôi được niệm phiền não là thế. Nếu niệm Phật tăng thì niệm phiền não phải giảm. Cho nên Cổ đức có nói: "Một câu niệm Phật giải oan khiên". Tóm lại, sáu chữ Nam mô A Di Đà Phật, có lợi ích rất nhiều và thiết thực là làm tiêu tan được phiền não nghiệp chướng. Nếu người không tin có nước Cực lạc, có Phật A Di Đà mà niệm Phật, cũng vẫn có lợi ích nhiều.

1.9. Quyết Nghi 1. Có người hỏi rằng: Phật có vô số, vì sao chỉ niệm Phật A Di Đà? Trả lời: Tất cả chư Phật đều đồng một thể tánh chơn như bình đẳng. Niệm Phật A Di Đà tức là niệm tất cả chư Phật. Ví như trong một căn phòng rộng, quanh tường có treo trăm cái gương, ta chỉ đứng soi vào một tấm gương, mà cả trăm tấm gương đều phản chiếu hình ảnh ta. 2. Lại có người hỏi: Phật đã có khắp nơi, thì cảnh Phật cũng có khắp nơi. Tại sao không niệm Đông phương Phật, Nam phương Phật, mà chỉ cầu về tây phương Cực lạc? Trả lời: Đúng là cõi Phật ở đâu cũng có, muốn cầu về cõi nào cũng được, nhưng chúng ta chỉ cầu về Tây phương Phật, vì hai lý do: a) cảnh Cực lạc Tây phương là cảnh mà nhờ đức Phật Thích Ca giới thiệu, chúng ta biết rõ hơn cả. Đến một cảnh giới mà ta đã có ý niệm bao giờ cũng hơn là đến một nơi ta còn xa lạ, không rõ biết gì cả. b) Ta chuyên tưởng niệm một cảnh giới nhất định, thì tâm sẽ được duy nhất. Nếu hôm nay niệm cảnh giới này, hôm sau niệm cảnh giới khác, thì tâm sẽ tán loạn, ý niệm không được tập trung.

Cũng như nhiều ngả thì dễ lạc. Bản tên phải nhắm vào một đích nhất định, mới hy vọng trúng. Tu pháp môn niệm Phật cốt nhất là được "nhất tâm bất loạn".

## **Kết Luận**

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu hành hơn cả. Niệm Phật không phải hao công, nhọc sức, khó khăn. Người trí thức, kẻ đi buôn, người làm ruộng, kẻ thợ thuyền, bất luận ở đâu và lúc nào, đều có thể niệm được cả. Pháp môn niệm Phật đã dễ tu mà lại có kết quả chắc thật, viên mãn là vĩnh sanh về tây phương Cực lạc. Song muốn có kết quả, điều kiện tiên quyết là phải có: Tín, Hạnh, Nguyện đầy đủ; phải có sự; lý viên dung, không nên chấp sự bỏ lý, hay chấp lý bỏ sự. Cốt yếu là phải niệm đến nhất tâm bất loạn, cầu sanh về Cực lạc, không còn khổ: sanh, già, bệnh, chết nữa. Chúng ta đã trót sinh ra ở cõi đời này, ai lại không biết có thân là khổ, dù có vui đi nữa, cũng chỉ vui trong chốc lát, mà cái khổ lại đeo đuổi theo luôn, như hai bánh xe lăn theo sau chân con bò. Vậy chúng ta nên chuyên cầu niệm Phật, để sớm được giải thoát. Sách có câu: "Mạc đãi lão lai phương niệm Phật. Cô phần đa thị thiếu niên nhơn". Nghĩa là: chớ đợi đến già mới niệm Phật; trong nghĩa địa, thiếu cho mồ của hàng thiếu niên. Vì vậy, trong giờ phút còn mạnh khỏe, chúng ta phải chuyên cầu niệm Phật. Biết vô thường còn kiên tâm chờ đợi chúng ta cho đến ngày mai chăng?

## **2. Lục Tự Đại Minh Chú.**

Đức Lạt-Ma thuyết giảng, Hồng Như Việt dịch

Trì tụng minh chú Om mani padme hum [Án ma ni bát di hồng] là một việc rất tốt. Tuy vậy, khi tụng chú cần phải nhớ nghĩ đến ý nghĩa của lời chú, vì sáu âm này mang ý nghĩa thâm sâu quảng đại vô cùng. Âm thứ nhất, OM, là tổng hợp của ba mẫu tự A, U và M, tượng trưng cho thân miệng ý ô nhiễm của người tụng chú, đồng thời cũng tượng trưng cho thân miệng ý thanh tịnh của Phật đà.

Có thể nào chuyển thân miệng ý ô nhiễm thành thân miệng ý thanh tịnh được không? hay đây là hai phạm trù hoàn toàn tách biệt? Tất cả chư Phật đều là đã từng là chúng sinh, nhờ bước theo đường tu nên mới thành đấng giác ngộ; Phật Giáo không công nhận có ai ngay từ đầu đã thoát mọi ô nhiễm, mang đủ mọi tánh đức. Thân miệng ý thanh tịnh đến từ sự tách lìa trạng thái ô nhiễm, chuyển hóa ô nhiễm thành thanh tịnh.

Chuyển hóa bằng cách nào? Phương pháp tu được nhắc đến qua bốn âm kế tiếp. MANI [ma ni], nghĩa là ngọc báu, tượng trưng cho phương tiện, là tâm bồ đề, vì chúng sinh mà nguyện mở tâm từ bi, đạt giác ngộ. Cũng như viên ngọc quý có khả năng xóa bỏ cảnh nghèo, tâm bồ đề cũng vậy, có khả năng xóa bỏ sự bần cùng khó khăn trong cõi luân hồi và niết bàn cá nhân. Như ngọc như ý có khả năng chu toàn mọi ước nguyện của chúng sinh, tâm bồ đề cũng vậy, có khả năng chu toàn mọi ước nguyện chúng sinh.

Hai chữ PADME [bát mê], nghĩa là hoa sen, tượng trưng cho trí tuệ. Hoa sen từ bùn mọc lên nhưng lại không ô nhiễm vì bùn. Tương tự như vậy, trí tuệ có khả năng đặt người tu vào vị trí không mâu thuẫn ở những nơi mà người thiếu trí tuệ đều sẽ thấy đầy mâu thuẫn. Có nhiều loại trí tuệ, trí tuệ chúng vô thường, trí tuệ chúng nhân vô ngã (con người không tự có một cách độc lập cố định), trí tuệ chúng tánh không giữa các phạm trù đối kháng (nói cách khác, giữa chủ thể và khách thể) và trí tuệ chúng sự không có tự tánh. Mặc dù có nhiều loại trí tuệ, nhưng chính yếu vẫn là trí tuệ chúng tánh Không.

Trạng thái thanh tịnh có được là nhờ sự kết hợp thuần nhất giữa phương tiện và trí tuệ, được thể hiện qua âm cuối, HUM [hồng]. Âm này ứng vào trạng thái bất nhị, không thể phân chia. Trong hiền thừa, phương tiện và trí tuệ bất nhị có nghĩa là phương tiện ảnh hưởng trí tuệ, và trí tuệ ảnh hưởng phương tiện. Trong mật thừa, sự hợp nhất này ứng vào một niệm tâm thức trong đó phương tiện và trí tuệ đồng loạt hiện hành. Nói về chúng tự của năm vị Thiên Phật, HUM là chúng tự của Bất Động Phật [Akshobhya], sự đứng yên không gì có thể lay chuyển nổi.

Vậy Lục Tự Đại Minh Chú, Om mani padme hum, có nghĩa là dựa vào đường tu kết hợp thuần nhất phương tiện và trí tuệ mà người tu có thể chuyển hóa thân miệng ý ô nhiễm của mình thành thân miệng ý thanh tịnh của Phật. Thường nói người tu không thể tìm Phật ở bên ngoài, tất cả mọi nhân tố dẫn đến giác ngộ đều sẵn có từ bên trong. Đức Di Lạc Từ Tôn có dạy trong bộ Tội Thượng Đại Thừa Mật Luận (Uttaratantra) rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh trong tâm. Chúng ta ai cũng mang sẵn trong mình hạt giống thanh tịnh, cốt tủy của Như Lai (Tathatagarbha - Như lai tạng), đó là điều cần nuôi nấng phát triển đến mức tột cùng để bước vào địa vị Phật đà.

Nguyên bản tiếng Anh: Om Mani Padme Hum, by HH the Dalai Lama

<<http://www.tibet.com/Buddhism/om-mantra.html>>

Hồng Như chuyển Việt ngữ tháng 2 năm 2006. Soát bản dịch tháng 04/2006.

## **THẦN CHÚ CỦA ĐẠI BI TÂM: OM MANI PADME HUM. (Sogyal Rinpoche)**

- Tạng ngữ đọc là Om Mani Pémé hung. Thần chú này tiêu biểu tâm đại bi và ân sủng của tất cả chư Phật, Bồ Tát, nhưt là ân sủng của Quán Tự Tại, vị Phật của lòng bi mẫn. Quán Tự Tại (hay Quán Thế Âm) là hiện thân của Phật trong hình thức Báo Thân, và thần chú của Ngài được xem là tinh túy của lòng bi mẫn của chư Phật đối với hữu tình. Nếu Liên Hoa Sanh là bậc thầy quan trọng nhất của người Tây Tạng, thì Quán Tự Tại là vị Phật quan trọng nhưt của họ, là vị thần hộ mạng của dân tộc này. Có câu nói nổi tiếng là vị Phật của lòng bi mẫn đã ăn sâu vào tiềm thức Tây Tạng tới nỗi một hài nhi vừa biết nói tiếng mẹ là đã biết đọc thần chú này, om mani padme hum.

Kalu Rinpoche viết: Một cách khác để giải thích thần chú này là, Om là tính chất của thân giác ngộ. Man Padme tiêu biểu ngữ giác ngộ; Hum tiêu biểu ý giác ngộ. Thân ngữ ý của tất cả chư Phật được tàng ẩn trong âm thanh của thần chú này. Thần chú này tịnh hóa những chướng ngại của thân lời ý, và đưa tất cả hữu tình đến trạng thái chứng ngộ. Khi tụng thần chú này, và phối hợp với đức tin và tinh tấn thiền định, thì năng lực chuyển hóa của thần chú sẽ phát sinh và tăng trưởng. Quả vậy, chúng ta có thể tịnh hóa bản thân bằng phương pháp ấy. Đối với những người đã quen thuộc với thần chú này, suốt đời tụng đọc với nhiệt thành và niềm tin, theo Tử Thi Tây Tạng, thì ở trong cõi Trung Âm:

---o0o---

## V. Kết Luận.

Niệm Phật niệm chú có thể gọi là pháp môn thiền quán. Quán biết hay niệm biết như chơn lục tự Di Đà hay chơn lục tự Đại Minh Chú là nhận thức đối tượng đặt ra, nghĩa là có điều kiện ngoài thân. Sự vay mượn, hay dùng đối tượng không tự nhiên để niệm hay quán, thì phải trả sau này khi vãng sanh Tây Phương Cực Lạc tiếp tục tu hành để xóa hay trả quả những nghiệp thức còn tồn đọng. Dù vậy, pháp chánh trí mà Phật dạy, "thấy biết như chơn lục căn, chơn lục trần và chơn lục thức" là mẫu mực để hành trì cho mọi pháp môn, sao cho hợp với mọi đối tượng chơn thật, như niệm biết như chơn lục tự Di Đà hay chơn lục tự Đại minh chú thì gì sai trái đâu! " Cho nên, tu Lăng Nghiêm hành giả, phải giữ giới luật nghiêm minh, đặc biệt là tâm chẳng dâm dục, hoặc chỉ có tâm chú, nghĩa là khi niệm thầm thần chú, ta biết có niệm thức, hoặc giả, trong tứ oai nghi lúc nào cũng tỉnh giác. Phật dạy đầu tiên pháp thiền Tam Ma Đề, gọi là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương, là đường lối vi diệu trang nghiêm, cũng là pháp môn đưa đến giải thoát cuối cùng của mười phương Như Lai. Chúng sanh từ vô thủy đến nay, sanh tử liên tục, chỉ vì chẳng biết chơn tâm thường trụ, thể tánh trong sạch sáng tỏ, lại nương theo vọng tưởng, vọng tưởng chẳng chơn nên có luân hồi. Mười phương chư Phật cùng một đạo lia khỏi sanh tử đều do trực tâm, vì tâm hạnh và lời nói ngay thẳng, như thế từ đầu đến cuối, cho đến các ngôi bậc, ở khoảng giữa chẳng có các tướng quanh co." (Kinh Lăng Nghiêm, Phổ Nguyệt, 2006)

### **Tham khảo**

Cốt Tủy của Kinh Lăng Nghiêm. Phổ Nguyệt, 2006, đăng trong website Tạng Thư Phật học:

<http://www.tangthuphathoc.com>



Lục Tự Đại Minh Chú. Đúc Dalai Lama thuyết giảng, Hồng Như Việt dịch đăng trong website Thư Viện Hoa Sen: <http://thuvienhoasen.org/index-mattongtaytang.htm>

Tạng Thư Sống Chết (Sách). Sogyal Rinpoche, Trí Hải Việt dịch, 1998.  
Thực Tại & Chí Đạo. (Sách). Phổ Nguyệt, 2002 đăng trong website Tạng Thư Phật Học: <http://www.tangthuphathoc.com/mucluctongquat.htm>

---o0o---

## **12. Thử Nhập Chân Trí: Giải Thoát Tri Kiến**

Nhờ có lý trí (Tàng thức) mà con người hiểu biết được vạn vật và ngay cả tâm trí của mình. Khai ngộ là giải thoát lý trí ra khỏi kho chứa ràng buộc nó. Tri kiến là cái giả lập của sự hiểu biết. Cái Biết mới là thực, cái Bị Biết (Tri kiến) là không thực, là cái giả lập của cái thực.

Kant định nghĩa Khai Sáng như là một hành động lột xác: sự thoát ly ra khỏi điều kiện vị thành niên mà con người đã tự giam mình vào, để làm người trưởng thành - Ở Kant, vị thành niên là kẻ không có khả năng tự vận dụng lấy lý trí mà không có sự lãnh đạo của người khác. Cứ dám biết! Hãy có can đảm tự sử dụng trí tuệ của chính mình. Đó là phương châm của khai sáng.

(TC Triết 2, tr. 12, xem Thực Tại & Chí Đạo, Phổ Nguyệt, 2002)

Giải thoát tri kiến có nghĩa là khôi phục lại cái thực tính của tri kiến, tức là sự hiểu biết chân thật hay là chân lý tối hậu.

Vượt thoát khỏi đối tượng tìm đến tự tính của nó là đường về chân nguyên. Lột xác tri kiến giả lập để thể hiện tri thức thực sự tức là Tri thức đúng hay Hiểu biết chân thật. Vậy tri kiến như phương tiện hướng dẫn thực hiện.

Như ngón tay chỉ mặt trăng. Nhận thấy được mặt trăng phải vượt thoát khỏi ngón tay, cũng như vậy, vượt thoát khỏi tri kiến mới nắm bắt được thực tại.

---o0o---

### **I. Tự Tánh Giả Lập của Sự Vật.**

Thực tại là tự tánh của sự vật. Những hình ảnh của sự vật (thức) theo thời gian kết tụ (Tàng thức). Thời gian đi từ tự tánh của sự vật: Chơn không, Thực tại, Thực hữu. Thực chất là chân lý thì không biến đổi. Đã là chân lý thì phải thường hằng, bất biến. Vì lẽ đó, cho nên ta có thể thấy lại trong thực tại bên ngoài cái ý niệm thời gian, mà ta biết một cách tuyệt đối. Đó là ý niệm lại cái thực tại thì không còn là thực tại, dù trải qua một sát na, nó chỉ là một quá khứ. Tri kiến là tâm quá khứ. Chân thể là sự trở lui của Sử tính Thời tính, vì thời tính là sử tính. Ấn tượng tri giác vận chuyển nối tiếp như một dòng sông chảy xiết. Dòng nước trôi chảy liên miên, những giọt nước không bao giờ lập lại, nhưng những giọt nước đều có hình ảnh giống nhau; do đó dù tự thể của chúng luôn luôn sai biệt, nhưng hình ảnh chúng không sai biệt.

### **Nhị Nguyên Tính (Xem Nhất Nguyên Luận, Phổ Nguyệt, 2003):**

Chủ thể gồm có lục căn: nhãn nhĩ tĩ thiệt thân và ý. Lục căn là căn để chủ yếu tiếp xúc đối tượng ngoài và trong tâm, là nguồn gốc, là nhân khi có điều kiện gặp đối tượng, sinh ra cảm giác. Lục căn kết hợp với lục trần, là đối tượng, là duyên để tạo ra cảm giác hay là Thức. Thức này do căn Ý Tác Động với đối tượng vừa sinh ra chơn Thức hay Cảm giác thì đồng thời Ý Tác Năng ý niệm hóa nên ta liền có Tri giác hay gọi là Giác Thức. Thí dụ, khi ta thấy cô gái, đầu tiên mắt ta thấy một hình ảnh, chỉ thuần là một hình thể được hội tụ trong võng mạc của mắt mà thôi, sau đó được dây thần kinh truyền đến não bộ và ý thức (hay biết được hay Tri Giác) được cô gái. Sở dĩ Tri giác được cô gái là vì Căn Ý Tác Động tiếp xúc với cô gái chỉ nhận được hình ảnh thuần túy mà chưa biết được cô gái. Ý Tác Động chỉ ghi nhận, Ý Tác Năng hay Tâm bắt đầu chọn lọc để có ý niệm về đối tượng ghi nhận cần được biết này. Ý Tác Năng có sẵn trong Tàng Thức và Ký Ức (Kinh nghiệm) nên nó có thể nhận ra hình thể cảm giác ghi nhận là cô gái. Vậy Thức(Cảm giác) và Giác Thức (Tri giác) có chức năng ý niệm hóa đối tượng, nhận ra tên đối tượng qua kinh nghiệm cùng những đặc tính của chúng theo quan niệm con người.

Tóm lại, Chủ Thể (Lục Căn), Đối Tượng (Lục Trần) kết hợp nhờ Căn Ý (thường gọi là Ý Thức) mới sanh ra Lục Thức. Thức và Giác Thức còn gọi là Tâm Thức. Tâm thức này được hình thành bởi Nhị Nguyên Tính của Chủ Thể và Khách Thể.

---o0o---

## **II. Chân Nguyên**

Muốn dẹp bỏ tâm quá khứ là trở về giọt nước ban đầu của những giọt nước triền miên lưu chảy mà ta đang thấy, giảm trừ thời gian từ hiện tại đến đầu nguồn quả thật cũng là một giả vọng trong quá trình tư duy mà thôi.

Trở về nguồn của thực hữu, cái hiện đang là, cái hiện đang là đó, tức là không có tâm quá khứ vốn mang nhiều tri kiến nặng nề, làm cho tâm hồn vẫn đục, vọng tưởng triền miên không dứt. Đó là ta mới giảm trừ thời gian. Còn điềm trở ngại nữa cái tâm không thì không còn trung gian của các căn nữa. Vượt khỏi ngũ giác quan của mình để nguyên vẹn cái tâm không trực nhận thực hữu. Là ta đã giảm trừ không gian và thời gian, là hai yếu tố làm chướng ngại cho cái tâm tự tại vậy. Tâm lúc bấy giờ thể nhập chốn tịch tĩnh y nhiên. Thực tại, thực hữu chính nó là nó mà tâm thể nhập ngay lúc ấy và tại ấy hiện tiền. Khi dùng văn ngôn để diễn tả cái ý chỉ thì thực hữu ấy không còn là hiện hữu nữa. Giải thoát tri kiến là tiến trình tri thức đúng về nhận thức sai lầm tri kiến giả lập, và giải thoát nó, để trở về thực thể tức là tự tính tuyệt đối của tri kiến hay là con đường giác ngộ. Vậy trong sự sống làm thế nào nắm bắt được chân lý tối hậu ấy? Đó là lời dụng công, là phương pháp thiền, là cách giải tỏa những khắc khoải của con người trong hàng vạn thế kỷ trước khi đức Phật ra đời. Ánh sáng đuốc tuệ đã tỏa ra, đạo pháp tuyệt vời của đức Phật đã phổ biến khắp quần sanh. Chúng ta muốn nắm bắt chân lý tối hậu ấy, không gì bằng dùng những phương tiện tối ưu do đức Phật đưa ra; mà trong mọi cách, theo Phổ Nguyệt, chỉ có Trí rộng lớn vô cùng tận, tức là Trí Bát Nhã Cứu Cánh, mới có thể kham nhẫn tiến tới giác ngộ. Chúng ta cần triển khai Trí Bát Nhã để thể hiện đạo sống hàng ngày, bằng cách Thập Sắc Hiện Hữu trong cái Tâm Bình Thường là ta đã giải thoát mọi tri kiến giả lập hầu trở về Chân Tính của vạn hữu.

---o0o---

### III. Chân Trí

Nhất niệm hay cái Thức nguyên sơ là Thực Tại Điềm trong tiến trình nhận thức khởi đầu của Giác Thức Đang Là, cũng là Nhị Nguyên tính của Năng Sở, Chủ Khách, Căn Trần. Giác Trí là tiến trình tri nhận của Giác Thức Đang Là, cũng là Nhất Nguyên Tính Tương Đối của Trí Thức hay Tư Tưởng. Nhất Nguyên là vì khi Ý Tác Động (Ý thức) của Căn tiếp xúc với đối tượng (thực tại giả lập), thành Giác Thức (hay Tâm Thức), lập tức được Ý Tác Năng (Ý Trí) ý niệm hóa Giác Thức thành Giác Trí (hay Tâm Trí). Tâm Thức và Tâm Trí cùng một Tâm. Thức chuyển thành Trí. Giác Trí Đang Là (hiện tại), dù nằm trong đạo lý nhất nguyên, nhưng nó cũng huyền hóa theo thời gian. Cái Đang Là là sự nối tiếp những điềm sát na sanh diệt liên tục. Dòng Giác Trí ấy trôi chảy làm cho Trí và Thức liên hợp sanh ra Tư Tưởng. Còn tư tưởng là còn có sự thay đổi, nên chưa phải là chân lý. Chân lý thì

thường hằng bất biến. Do đó Giác Trí Đang Là thuộc diện tương đối. Chân Trí hay Giác Trí Tuệ hay cái Trí Nguyên Sơ được nhận thức ngay nơi thực tại điểm khởi đầu tiến trình của động tác Giác Trí Đang Là, cũng là Nhất Nguyên Tính Tuyệt Đối của Năng Sở song vong và vô Thời Không. Vậy Chân lý tối hậu hay Tự tính tuyệt đối, hay đạo lý Nhất nguyên tuyệt đối là Nhận thức vượt Thời Không, là Tánh Giác hay Tánh Không. Không dùng Tư Tưởng suy nghĩ bàn luận mà dùng pháp môn không hai, hay nói khác đi là Thể hiện, là im lặng không dùng ngôn ngữ mà là Hành là Thiền. Đó là pháp "Bất Khả Tư Nghị", là Trung Đạo.

---o0o---

#### **IV. Pháp Thể Nhập Chân Trí**

Thật ra, giải thoát tri kiến, nói rõ, là thanh lọc dòng tâm thức vẩn đục, là loại bỏ tâm viển ý mã, là thức liễm thân tâm được an tịnh. Cốt tủy một số kinh sau chỉ rõ pháp thể nhập chân trí:

##### **Kinh Kim Cang**

Cương Yếu của Kinh Kim Cang là làm thế nào Hàng Phục Tâm và An Trụ Tâm.

\* Hàng phục tâm: Đưa tất cả các thực tại giả lập vào thực tại tuyệt đối mà không còn thấy thực tại giả lập đó nữa. Nên muốn hàng phục tâm, hành giả trực nhận thể không của sự vật, ngay đó liả tứ tướng (Xa bốn tướng: Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả là không có khái niệm, không lập lại sự vật để có ý tưởng về sự vật). Thí dụ, khi ta thấy con bò, ta biết có tánh thấy, khi ta nghĩ tưởng mông lung, ta biết có tưởng thức thôi, không nên nghĩ gì nữa, v.v... (liả bốn tướng) thì các chúng sanh hay thực tại giả lập đã biến thành hư không không còn thấy chúng sanh nào được độ, hay đã được tri nhận thành tánh giác (hư không) thì các chúng sanh ấy hay thực tại giả lập đưa vào thực tại tuyệt đối hay vô vi niết bàn (hư không), tức là dòng tâm thức ta làm sao còn vẩn đục (không còn chúng sanh đó hay thực tại giả lập nữa); đó là cách Phật dạy hàng phục tâm.

\* An trụ tâm. Khi chơn tâm hiển bày (hàng phục tâm rồi) thì phải gìn giữ chơn tâm ấy bằng cách: Bỏ-tát không có chỗ trụ mà bố thí, tức là không trụ vào Sắc, thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp mà bố thí." Trụ là bám vào, dựa vào, lập lại. Bố thí là ban bỏ, cho ra cái mình có, cái mình biết, xả bỏ. Muốn an trụ tâm Bỏ-tát không bám vào (không lập lại, vô thời gian) tất cả các thực tại giả lập (Sắc thanh hương vị xúc pháp) mà phải xả bỏ cái mình biết đó (dứt ngay sự tri nhận ấy).

\* Thân tướng không: Phàm những gì có tướng đều là hư vọng, giả lập hay duyên khởi, nên không thể thấy Như Lai bằng thân tướng được. Thân tướng thật không phải thân tướng, vì khi nhận thức thân tướng của đối tượng nào, ta chỉ thấy thể không của nó ở lục căn mà thôi. Khi tri nhận thể không của Như Lai (Biết được, Tánh Giác), thể không của thân tướng đã hòa nhập vào hư không, nên thấy các thân tướng không phải là tướng nữa mà là tánh hư không là thật tướng không của Như Lai.

Thật vậy, để chúng ta hiểu rõ tâm thức và chơn tâm hay diệu tánh chơn như, và sự phân biệt vọng tâm và chơn tâm thì rất dễ dàng trong việc tu pháp môn Lăng Nghiêm Đại Định. Phân tích Tâm Thức và Chơn Tâm qua sự phối hợp lục căn, lục trần và lục thức tương quan lẫn nhau, chúng ta thấy: Ngay cả lục nhập Như Lai Tạng thì chúng đã là hư không. Như đã biết trong kinh Phật dạy, "Lục Nhập vốn là Như Lai Tạng cũng là Diệu Tánh Chơn Như". Mỗi căn trần thức có thể tánh không của hư không hay tướng hư không khi nhập vào Như Lai Tạng (Hư Không Vô Tận hay Thiệt Hư Không bao la vô giới hạn) thì biến thành Diệu Tánh Chơn Như (Tánh Giác). Thí dụ, Nhãn nhập hư vọng vốn chẳng phải tánh nhân duyên cũng chẳng phải tánh tự nhiên. Vì nhãn căn có thể hư không hợp với thể hư không của Sắc trần, được tâm thu nạp bằng Tánh Thấy nên ta có Nhãn Thức hay Tâm thức. Thể hư không của Nhãn căn, Sắc trần hay Nhãn thức thì hư vọng và biến đổi theo căn trần thức (vì giới hạn ở các căn, có thể gọi thể hư không của các căn là "Hư Không Giới Hạn"), nhưng Tánh Thấy chẳng sanh diệt của diệu tâm sáng tỏ, thường hằng, tròn đầy khắp thế giới hợp với Như Lai Tạng tức là "Hư Không Vô Tận". Tánh hư không vô tận cùng khắp, vốn chẳng lay động. Nên biết hiện tiền địa, thủy, hỏa, phong và hư không gọi là Ngũ Đại, tánh chất viên dung, đều là Như Lai Tạng, vốn chẳng sanh diệt. Hiểu được Tánh Giác, "ta dùng tánh chẳng sanh diệt của diệu tâm sáng tỏ đồng với Như Lai Tạng, vì Như Lai Tạng chỉ duy nhất một diệu tâm sáng tỏ, tròn đầy chiếu khắp pháp giới, nên ở trong đó, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo tràng chẳng động mà khắp mười phương thế giới, thân thể bao hàm vô tận hư không, nơi đâu một mãi lông hiện ra cõi Phật, ngồi trong vi trần chuyển đại pháp, nghịch cảnh trần, hợp giác tánh, nên hiện ra tánh Chơn Như sáng tỏ của diệu tâm.

## **Kinh Viên Giác**

Giáo nghĩa cốt tủy của kinh Viên Giác là lời Phật chỉ bày "Tánh Viên Giác" đều có sẵn nơi mỗi chúng sanh. "Viên Giác" là kết quả tu tập hay là Viên Giác là sự sáng suốt, tánh tròn đầy, là Phật quả. Muốn đạt đến Viên Giác phải dùng "bản nhân địa" để thấu suốt vô minh vì vô minh và bản giác cùng chung trong tâm, nên tánh giác không thể không có vô minh. Có vô minh hay không có vô minh đều bỏ

là tùy thuận tánh tịnh Viên Giác. Qua bài kệ sau, đức Thế Tôn muốn truyền lại ý nghĩa của kinh: ( Các đoạn, hoặc kệ Phật nói trích trong kinh Viên Giác do TS. Thích Thanh Từ dịch từ Hán Văn)

Văn Thù ông nên biết

Tất cả các Như Lai

Từ nơi bản nhân địa

Đều dùng giác trí tuệ

Thấu suốt được vô minh

Biết kia hoa trong hư không

Là hay khỏi luân chuyển

Lại như người trong mộng

Khi tỉnh chẳng có gì

Tánh giác như hư không

Bình đẳng không động chuyển

Giác khắp mười phương cõi

Liền được thành Phật đạo

Huyền diệt không nơi chốn

Thành đạo cũng không đắc

Tánh nó tròn đầy

Hay phát tâm Bồ Đề

Các chúng sanh đời sau

Tu theo đây khỏi tà kiến

## **Kinh Pháp Hoa**

Phần Thể Nhập Tri Kiến Phật, thiết tưởng cần đến kỹ thuật hay phương pháp thực hành để nắm bắt Tri Kiến Phật. Thật vậy, sau khi được Phật Khai (Chỉ Cho Biết kinh nghiệm của Ngài), Thị Ngộ (Dạy chỗ thâm áo để tu hành hay những đặc điểm của Tri Kiến Phật hay Tánh Giác), và pháp Thể Nhập Tri Kiến Phật, tức pháp công phu. Khi chúng sanh hiểu rõ pháp học, đối với tha nhân (lợi tha, giác tha), đối với mình (tự lợi, tự giác) bằng giới luật nghiêm minh, thì pháp hành kinh Pháp Hoa mới đạt cứu cánh là thành Phật đạo. Trước hết phải coi thường thân tứ đại (Sắc uẩn), phá thọ ấm (là hai phẩm Dược Vương Bồ Tát Bồn Sự và Diệu Âm Bồ Tát), đến tướng ấm là phẩm Phổ Môn. Tướng ấm là nguồn gốc của khổ đau, vọng niệm tư tưởng. Phá tướng ấm bằng cách xoay lại tánh nghe của mình. Khi xoay lại nghe tánh nghe của mình, thì mọi niệm tướng dừng, khi niệm tướng dừng thì kinh sợ hết, thì khổ đau không còn. Nên Bồ Tát Quán Thế Âm cứu cho chúng sanh hết khổ. Vậy khi nghe một âm thanh, ta biết có tánh nghe, t13?c là khi nghe một âm thanh ta xoay lại nghe (biết) tánh nghe (nhĩ thức) của mình, tức Nhập được Tri Kiến Phật. Tuy nhiên muốn giữ được thâm tâm và Bồ Đề tâm hay là duy trì Tri kiến Phật bền lâu, hành giả nên tiếp tục đọc tâm chú để tránh kẻ hở cho tướng thức xen vào. Tâm chú Đà La Ni tức khi đọc chú ta Biết có niệm chú. Đó là phá hành ấm. Hoặc giả khi thể nhập Tri Kiến Phật rồi, là lúc xa lìa Tri Kiến đó và tiếp tục nghe lại tánh nghe khác. "Hành trình thể nhập tri kiến Phật là sự miên mật thấp sáng hiện hữu trong từng khoảnh khắc của từng tánh nghe( Tâm Thức), sống tĩnh giác với sự xoay chiều về Tâm Trí và Vô Thời Gian." Cuối cùng phá luôn thức ấm tức là chuyển thức thành trí hay giác trí, mà phải vượt khỏi thời gian để thể nhập Tri Kiến Phật và miên mật thấp sáng Tri Kiến Phật mãi.

## **Kinh Hoa Nghiêm.**

Kinh Hoa Nghiêm này đã hoàn toàn ở trong lãnh vực xứng tánh bất khả tư nghì giải thoát mà xương minh, nên mỗi lời mỗi câu trong kinh lấy toàn thể pháp giới tánh làm lượng. Đã là toàn thể pháp giới tánh nên tất cả Giáo, Lý, Hạnh, Quả nơi đây đều dung thông vô ngại, nên cũng gọi là vô ngại pháp giới. Từng bậc cứu cánh của vô ngại pháp giới là sự sự vô ngại chỗ chứng nhập hoàn toàn của chư Phật mà chư pháp thân Bồ Tát thời được từng phần. Tất cả cảnh giới đều phát xuất từ Chơn Tâm hay Căn Bản Trí. "Chơn Tâm vốn thanh tịnh, đầy đủ và trọn sáng, nhưng cũng có nhiều diệu dụng, trong số đó có hai diệu dụng dưới đây là quan trọng nhưt:

a) Diệu dụng năng sanh tạo ra thể giới, sum la vạn tượng.

b) Diệu dụng cứu độ, hướng về việc thực hành các đại nguyện của Bồ Tát Phổ Hiền nhằm cứu vớt chúng sanh.

Cái nhìn viên dung bắt nguồn từ Chơn Như trong sáng, dung nhiếp tất cả vật trong vũ trụ, thu nạp hình ảnh của vạn vật trong cái gương như thể tánh của nó, và chính nhờ cái nhìn viên dung ấy mà chúng ta mới thấy rằng vạn pháp sai biệt cùng phát xuất từ Chơn Như" (L.H. Tịnh Huệ). Kinh Hoa Nghiêm nhằm xiển dương cái lý viên thông vô ngại của Phật Pháp, suốt quá trình tu tập gồm 4 giai đoạn Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Pháp học đầy đủ, thông suốt bốn pháp giới như trên, giữ giới hạnh nghiêm minh, thể nhập căn bản trí là Pháp thành của các Bồ Tát vậy.

### **Kinh Lăng Già.**

Đại tịnh thường hằng không sanh không diệt như hư không vô tận, đó là lý pháp; còn trí tuệ là thủy giác, để, kinh Lăng Già Phật chỉ rõ như như là bản giác, tự nhiên có sẵn muôn thuở cùng khắp thanh phải dùng pháp giác trí tuệ trên để hiển lộ cái minh tâm và kiến tánh mới thành Phật đạo. Ví như bản giác là thể hư không vô tận, trí tuệ là tướng hư không của giác trí giới hạn bởi lực căn và khi hòa nhập vào hư không vô tận thì tướng hư không hòa tan trong hư không vô tận thành một thể không không còn phân biệt gì giữa lý và trí, đó là dung hợp thành lý trí vậy.

---o0o---

### **IV. Kết Luận**

Giải thoát tri kiến, nói chung, là lột xác hết mọi vọng tưởng quá khứ, hiện tại hay tương lai, là hành trình đi đến chân nguyên, là tỉnh giác, là thấp sáng hiện hữu, là thể nhập tri kiến Phật, v.v. Giải thoát tri kiến được định nghĩa như thanh lọc dòng tâm thức đang trôi chảy. Giải thoát tri kiến còn dùng quán tưởng để loại bỏ mọi giả lập của tư tưởng; như các loại thiền quán bao gồm cả Niệm Phật (Tịnh Độ), Niệm Chú (Mật Tông), Tứ Niệm Xứ hay Minh Sát Tuệ, Thiền Định hay Tổ Sư Thiền gồm Thoại Đầu và Công Án.. Từ đó chúng ta mới có thể mở ra sự tư duy vượt khỏi thời gian và không gian đến bờ Giác Ngộ Giải Thoát để Sống Đời Tự Tại.

---o0o---

Hết



